

	Chương 40 - Cao su và các sản phẩm bằng cao su			
40.01	Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa kết, nhựa cây cóc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.			
4001.10	- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:			
	- - Chứa trên 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:			
4001.10.11	- - - Được cô đặc bằng ly tâm	2	2	1
4001.10.19	- - - Loại khác	2	2	1
	- - Chứa không quá 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:			
4001.10.21	- - - Được cô đặc bằng ly tâm	2	2	1
4001.10.29	- - - Loại khác	2	2	1
	- Cao su tự nhiên ở dạng khác:			
4001.21	- - Tờ cao su xông khói:			
4001.21.10	- - - RSS hạng 1	2	2	1
4001.21.20	- - - RSS hạng 2	2	2	1
4001.21.30	- - - RSS hạng 3	2	2	1
4001.21.40	- - - RSS hạng 4	2	2	1
4001.21.50	- - - RSS hạng 5	2	2	1
4001.21.90	- - - Loại khác	2	2	1
4001.22	- - Cao su tự nhiên đã định chuẩn về kỹ thuật (TSNR):			
4001.22.10	- - - TSNR 10	2	2	1
4001.22.20	- - - TSNR 20	2	2	1
4001.22.30	- - - TSNR L	2	2	1
4001.22.40	- - - TSNR CV	2	2	1
4001.22.50	- - - TSNR GP	2	2	1
4001.22.90	- - - Loại khác	2	2	1
4001.29	- - Loại khác:			
4001.29.10	- - - Cao su dạng tờ được làm khô bằng không khí	2	2	1
4001.29.20	- - - Crép từ mủ cao su	2	2	1
4001.29.30	- - - Crép làm để giầy	2	2	1
4001.29.40	- - - Crép tái chế, kể cả vỏ crép làm từ mẫu cao su vụn	2	2	1
4001.29.50	- - - Crép loại khác	2	2	1
4001.29.60	- - - Cao su chế biến cao cấp	2	2	1
4001.29.70	- - - Váng cao su	2	2	1
4001.29.80	- - - Loại tận thu (trên cây, dưới đất hoặc loại đã hun khói) và phần thừa lại trên cốc	2	2	1
	- - - Loại khác:			
4001.29.91	- - - - Dạng nguyên sinh	2	2	1
4001.29.99	- - - - Loại khác	2	2	1
4001.30	- Nhựa cây balata, nhựa kết, nhựa cây cóc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự:			
	- - Jelutong:			
4001.30.11	- - - Dạng nguyên sinh	2	2	1

4001.30.19	- - - Loại khác	2	2	1
	- - Loại khác:			
4001.30.91	- - - Dạng nguyên sinh	2	2	1
4001.30.99	- - - Loại khác	2	2	1
40.02	Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.			
	- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hóa (XSBR):			
4002.11.00	- - Dạng latex (dạng mũ cao su)	2	2	1
4002.19	- - Loại khác:			
4002.19.10	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	2	2	1
4002.19.90	- - - Loại khác	2	2	1
4002.20	- Cao su butadien (BR):			
4002.20.10	- - Dạng nguyên sinh	2	2	1
4002.20.90	- - Loại khác	2	2	1
	- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):			
4002.31	- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):			
4002.31.10	- Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	2	2	1
4002.31.90	- - - Loại khác	2	2	1
4002.39	- - Loại khác:			
4002.39.10	- - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	2	2	1
4002.39.90	- - - Loại khác	2	2	1
	- Cao su clopren (clobutadien) (CR):			
4002.41.00	- - Dạng latex (dạng mũ cao su)	2	2	1
4002.49	- - Loại khác:			
4002.49.10	- - - Dạng nguyên sinh	2	2	1
4002.49.90	- - - Loại khác	2	2	1
	- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):			
4002.51.00	- - Dạng latex (dạng mũ cao su)	2	2	1
4002.59	- - Loại khác:			
4002.59.10	- - - Dạng nguyên sinh	2	2	1
4002.59.90	- - - Loại khác	2	2	1
4002.60	- Cao su isopren (IR):			
4002.60.10	- - Dạng nguyên sinh	2	2	1
4002.60.90	- - Loại khác	2	2	1
4002.70	- Cao su diene chưa liên hợp- etylen- propylen (EPDM):			
4002.70.10	- - Dạng nguyên sinh	2	2	1
4002.70.90	- - Loại khác	2	2	1
4002.80	- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:			
4002.80.10	- - Hỗn hợp mũ cao su tự nhiên với mũ cao su tổng hợp	2	2	1

4002.80.90	- - Loại khác	2	2	1
	- Loại khác:			
4002.91.00	- - Dạng latex (dạng mũ cao su)	2	2	1
4002.99	- - Loại khác:			
4002.99.20	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	2	2	1
4002.99.90	- - - Loại khác	2	2	1
4003.00.00	Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.	2	2	1
4004.00.00	Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng.	2	2	1
40.05	Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.			
4005.10	- Hỗn hợp với muối carbon hoặc silica:			
4005.10.10	- - Cửa keo tự nhiên	5	4	3
4005.10.90	- - Loại khác	5	4	3
4005.20.00	- Dạng hòa tan; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	5	4	3
	- Loại khác:			
4005.91	- - Dạng tấm, tờ và dải:			
4005.91.10	- - - Cửa keo tự nhiên	5	4	3
4005.91.90	- - - Loại khác	5	4	3
4005.99	- - Loại khác:			
4005.99.10	- - - Dạng latex (dạng mũ cao su)	5	4	3
4005.99.90	- - - Loại khác	5	4	3
40.06	Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa và vòng), bằng cao su chưa lưu hóa.			
4006.10.00	- Dải "camel-back" dùng để đắp lại lớp cao su	2	2	1
4006.90	- Loại khác:			
4006.90.10	- - Cửa keo tự nhiên	2	2	1
4006.90.90	- - Loại khác	2	2	1
4007.00.00	Chỉ sợi và dây bện bằng cao su lưu hóa.	2	2	1
40.08	Tấm, tờ, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.			
	- Từ cao su xốp:			
4008.11	- - Dạng tấm, tờ và dải:			
4008.11.10	- - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt	2	2	1
4008.11.20	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau lát nền và ốp tường	2	2	1
4008.11.90	- - - Loại khác	2	2	1

4008.19.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Từ cao su không xốp:			
4008.21	- - Dạng tấm, tờ và dải:			
4008.21.10	- - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt	2	2	1
4008.21.20	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau lát nền và ốp tường	2	2	1
4008.21.90	- - - Loại khác	2	2	1
4008.29.00	- - Loại khác	2	2	1
40.09	Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm).			
	- Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác:			
4009.11.00	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	2	2	1
4009.12	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:			
4009.12.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	2	2	1
4009.12.90	- - - Loại khác	2	2	1
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại:			
4009.21	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:			
4009.21.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	2	2	1
4009.21.90	- - - Loại khác	2	2	1
4009.22	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:			
4009.22.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	2	2	1
4009.22.90	- - - Loại khác	2	2	1
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt:			
4009.31	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:			
4009.31.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	2	2	1
	- - - Loại khác:			
4009.31.91	- - - - Ống dẫn nhiên liệu, ống dẫn nhiệt và ống dẫn nước, dùng cho xe gắn động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	2	2	1
4009.31.99	- - - - Loại khác	2	2	1
4009.32	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:			
4009.32.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	2	2	1
4009.32.90	- - - Loại khác	2	2	1
	- Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác:			
4009.41.00	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	2	2	1
4009.42	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:			
4009.42.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	2	2	1
4009.42.90	- - - Loại khác	2	2	1
40.10	Băng tải hoặc đai tải băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, bằng cao su lưu hóa.			
	- Băng tải hoặc đai tải:			
4010.11.00	- - Chỉ được gia cố bằng kim loại	2	2	1

4010.12.00	- - Chỉ được gia cố bằng vật liệu dẹt	2	2	1
4010.19.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Bảng truyền hoặc đai truyền:			
4010.31.00	- - Bảng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (bảng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	6	5	5
4010.32.00	- - Bảng truyền có mặt cắt hình thang (bảng chữ V), trừ bảng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	6	5	5
4010.33.00	- - Bảng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (bảng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	6	5	5
4010.34.00	- - Bảng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (bảng chữ V), trừ bảng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	6	5	5
4010.35.00	- - Bảng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm đến 150 cm	2	2	1
4010.36.00	- - Bảng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 150 cm đến 198 cm	2	2	1
4010.39.00	- - Loại khác	2	2	1
40.11	Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng.			
4011.10.00	- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	*	*	*
4011.20	- Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:			
4011.20.10	- - Chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*
4011.20.90	- - Loại khác	*	*	*
4011.30.00	- Loại sử dụng cho phương tiện bay	2	2	1
4011.40.00	- Loại dùng cho xe mô tô	*	*	*
4011.50.00	- Loại dùng cho xe đạp	*	*	*
	- Loại khác, có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự:			
4011.61	- - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:			
4011.61.10	- - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 87.01 hoặc dùng cho máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	7,5	7,5	5
4011.61.90	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
4011.62	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm:			
4011.62.10	- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	7,5	7,5	5
4011.62.90	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
4011.63	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61 cm:			
4011.63.10	- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	7,5	7,5	5
4011.63.90	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
4011.69.00	- - Loại khác	7,5	7,5	5
	- Loại khác:			

4011.92	- - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:			
4011.92.10	- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc phân nhóm 84.29 hoặc 84.30 hoặc xe cút kít	7,5	7,5	5
4011.92.90	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
4011.93	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm:			
4011.93.10	- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	7,5	7,5	5
4011.93.90	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
4011.94	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61cm:			
4011.94.10	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	7,5	7,5	5
4011.94.20	- - - Loại dùng cho máy kéo, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	7,5	7,5	5
4011.94.90	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
4011.99	- - Loại khác:			
4011.99.10	- - - Loại dùng cho xe thuộc Chương 87	*	*	*
4011.99.20	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	*	*	*
4011.99.30	- - - Loại khác, có chiều rộng trên 450 mm	*	*	*
4011.99.90	- - - Loại khác	*	*	*
40.12	Lốp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su.			
	- Lốp đắp lại:			
4012.11.00	- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	*	*	*
4012.12	- - Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:			
4012.12.10	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*
4012.12.90	- - - Loại khác	*	*	*
4012.13.00	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	*	*	*
4012.19	- - Loại khác:			
4012.19.10	- - - Loại dùng cho xe mô tô	*	*	*
4012.19.20	- - - Loại dùng cho xe đạp	*	*	*
4012.19.30	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	*	*	*
4012.19.40	- - - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87	*	*	*
4012.19.90	- - - Loại khác	*	*	*
4012.20	- Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng:			
4012.20.10	- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	*	*	*
	- - Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:			
4012.20.21	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*
4012.20.29	- - - Loại khác	*	*	*
4012.20.30	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	*	*	*
4012.20.40	- - Loại dùng cho xe mô tô	*	*	*

4012.20.50	- - Loại dùng cho xe đạp	*	*	*
4012.20.60	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	*	*	*
4012.20.70	- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87	*	*	*
	- - Loại khác:			
4012.20.91	- - - Lớp trơn	*	*	*
4012.20.99	- - - Loại khác	*	*	*
4012.90	- Loại khác:			
	- - Lớp đặc:			
4012.90.14	- - - Lớp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*
4012.90.15	- - - Lớp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm, dùng cho xe thuộc nhóm 87.09	*	*	*
4012.90.16	- - - Lớp đặc khác có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm	*	*	*
4012.90.19	- - - Loại khác	*	*	*
	- - Lớp nửa đặc:			
4012.90.21	- - - Có chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*
4012.90.22	- - - Có chiều rộng trên 450 mm	*	*	*
4012.90.70	- - Lớp có thể đắp lại hoa lốp chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*
4012.90.80	- - Lót vành	*	*	*
4012.90.90	- - Loại khác	*	*	*
40.13	Săm các loại, bằng cao su.			
4013.10	- Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua), ô tô buýt hoặc ô tô tải:			
	- - Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua):			
4013.10.11	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*
4013.10.19	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	*	*	*
	- - Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô tải:			
4013.10.21	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*
4013.10.29	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	*	*	*
4013.20.00	- Loại dùng cho xe đạp	*	*	*
4013.90	- Loại khác:			
	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:			
4013.90.11	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*
4013.90.19	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	*	*	*
4013.90.20	- - Loại dùng cho xe mô tô	*	*	*
	- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87:			
4013.90.31	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*
4013.90.39	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	*	*	*
4013.90.40	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	*	*	*

	- - Loại khác:			
4013.90.91	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*
4013.90.99	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	*	*	*
40.14	Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối bằng cao su cứng.			
4014.10.00	- Bao tránh thai	5	4	3
4014.90	- Loại khác:			
4014.90.10	- - Núm vú của bình cho trẻ em ăn và các loại tương tự	5	4	3
4014.90.40	- - Nút chai dùng cho dược phẩm	*	*	*
4014.90.90	- - Loại khác	5	4	3
40.15	Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.			
	- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:			
4015.11.00	- - Dùng trong phẫu thuật	7,5	7,5	5
4015.19.00	- - Loại khác	7,5	7,5	5
4015.90	- Loại khác:			
4015.90.10	- - Tạp dề chỉ để chống phóng xạ	5	4	3
4015.90.20	- - Trang phục lặn	7,5	7,5	5
4015.90.90	- - Loại khác	7,5	7,5	5
40.16	Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.			
4016.10	- Bằng cao su xốp:			
4016.10.10	- - Miếng đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc các đồ phụ trợ của quần áo	*	*	*
4016.10.20	- - Tấm, miếng ghép để trải nền và ốp tường	*	*	*
4016.10.90	- - Loại khác	*	*	*
	- Loại khác:			
4016.91	- - Tấm phủ sàn và tấm (đệm) trải sàn (mat):			
4016.91.10	- - - Tấm đệm (mat)	17,5	15	10
4016.91.20	- - - Dạng miếng ghép với nhau	17,5	15	10
4016.91.90	- - - Loại khác	17,5	15	10
4016.92	- - Tẩy:			
4016.92.10	- - - Đầu tẩy (eraser tips)	7,5	7,5	5
4016.92.90	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
4016.93	- - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác:			
4016.93.10	- - - Loại dùng để cách điện cho các chân tụ điện	2	2	1
4016.93.20	- - - Miếng đệm và vành khung tròn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	2	2	1
4016.93.90	- - - Loại khác	2	2	1
4016.94.00	- - Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không bơm phồng được	5	4	3

4016.95.00	- - Các sản phẩm có thể bơm phồng khác	5	4	3
4016.99	- - Loại khác:			
	- - - Bộ phận và phụ kiện dùng cho xe thuộc Chương 87:			
4016.99.13	- - - - Viên cao su quanh kính cửa, dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	*	*	*
4016.99.14	- - - - Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04, 87.05 hoặc 87.11	*	*	*
4016.99.15	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.09, 87.13, 87.15 hoặc 87.16	*	*	*
4016.99.16	- - - - Chấn bùn xe đạp	*	*	*
4016.99.17	- - - - Bộ phận của xe đạp	*	*	*
4016.99.18	- - - - Phụ kiện khác của xe đạp	*	*	*
4016.99.19	- - - - Loại khác	*	*	*
4016.99.20	- - - Bộ phận và phụ kiện của dù xoay thuộc nhóm 88.04	*	*	*
4016.99.30	- - - Dải cao su	*	*	*
4016.99.40	- - - Miếng ghép với nhau để ốp tường	*	*	*
	- - - Các sản phẩm khác sử dụng cho máy hoặc các thiết bị điện hoặc cơ khí, hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác:			
4016.99.51	- - - - Trục lăn cao su	*	*	*
4016.99.52	- - - - Cốt làm lốp (Tyre mould bladders)	*	*	*
4016.99.53	- - - - Nắp chụp cách điện	*	*	*
4016.99.54	- - - - Vòng và vỏ bọc bằng cao su sử dụng cho hệ thống dây điện của ô tô	*	*	*
4016.99.59	- - - - Loại khác	*	*	*
4016.99.60	- - - Lót đường ray xe lửa (rail pad)	*	*	*
4016.99.70	- - - Loại chịu lực xây dựng kể cả lực cầu	*	*	*
	- - - Loại khác:			
4016.99.91	- - - - Khăn trải bàn	*	*	*
4016.99.99	- - - - Loại khác	*	*	*
40.17	Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng.			
4017.00.10	- Miếng ghép với nhau để ốp tường và lát sàn	5	4	3
4017.00.20	- Các sản phẩm bằng cao su cứng khác	5	4	3
4017.00.90	- Loại khác	5	4	3
	Chương 41 - Da sống (trừ da lông) và da thuộc			
41.01	Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ.			
4101.20	- Da sống nguyên con, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc bảo quản cách khác:			
4101.20.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0
4101.20.90	- - Loại khác	0	0	0

4101.50	- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg:			
4101.50.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0
4101.50.90	- - Loại khác	0	0	0
4101.90	- Loại khác, kể cả da móng, khuỷu và bụng:			
4101.90.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0
4101.90.90	- - Loại khác	0	0	0
41.02	Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này.			
4102.10.00	- Loại còn lông	0	0	0
	- Loại không còn lông:			
4102.21.00	- - Đã được axit hóa	0	0	0
4102.29	- - Loại khác:			
4102.29.10	- - - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0
4102.29.90	- - - Loại khác	0	0	0
41.03	Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này.			
4103.20	- Của loài bò sát:			
4103.20.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0
4103.20.90	- - Loại khác	0	0	0
4103.30.00	- Của lợn	2	2	1
4103.90.00	- Loại khác	0	0	0
41.04	Da thuộc hoặc da mọc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.			
	- Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt):			
4104.11.00	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lợn)	2	2	1
4104.19.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Ở dạng khô (mọc):			
4104.41.00	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lợn)	2	2	1
4104.49.00	- - Loại khác	2	2	1
41.05	Da thuộc hoặc da mọc của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.			
4105.10.00	- Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	2	2	1
4105.30.00	- Ở dạng khô (mọc)	2	2	1
41.06	Da thuộc hoặc da mọc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được			

	gia công thêm.			
	- Cửa dê:			
4106.21.00	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	2	2	1
4106.22.00	- - Ở dạng khô (mộc)	2	2	1
	- Cửa lợn:			
4106.31.00	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	2	2	1
4106.32.00	- - Ở dạng khô (mộc)	5	4	3
4106.40	- Cửa loài bò sát:			
4106.40.10	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	2	2	1
4106.40.20	- - Ở dạng khô (mộc)	2	2	1
	- Loại khác:			
4106.91.00	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	2	2	1
4106.92.00	- - Ở dạng khô (mộc)	2	2	1
41.07	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.			
	- Da nguyên con:			
4107.11.00	- - Da cật, chưa xẻ	5	4	3
4107.12.00	- - Da văng có mặt cật (da lợn)	5	4	3
4107.19.00	- - Loại khác	5	4	3
	- Loại khác, kể cả nửa con:			
4107.91.00	- - Da cật, chưa xẻ	5	4	3
4107.92.00	- - Da văng có mặt cật (da lợn)	5	4	3
4107.99.00	- - Loại khác	8,5	8,5	8,5
4112.00.00	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.	5	4	3
41.13	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.			
4113.10.00	- Cửa dê hoặc dê non	5	4	3
4113.20.00	- Cửa lợn	5	4	3
4113.30.00	- Cửa loài bò sát	5	4	3
4113.90.00	- Loại khác	8,5	8,5	8,5
41.14	Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da lạng và da lạng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại.			
4114.10.00	- Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp)	2	2	1
4114.20.00	- Da lạng và da lạng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại	2	2	1
41.15	Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc			

	hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dài, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da.			
4115.10.00	- Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dài, có hoặc không ở dạng cuộn	2	2	1
4115.20.00	- Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da	2	2	1
	Chương 42 - Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ ruột con tằm)			
4201.00.00	Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bit mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ.	12,5	10	7,5
42.02	Hòm, va ly, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xách cốt, ví, túi đựng bàn đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi đựng dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy.			
	- Hòm, valy, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh và các loại đồ chứa tương tự:			
4202.11.00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	17,5	15	10
4202.12	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:			
	- - - Túi, cặp đeo vai cho học sinh:			
4202.12.11	- - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	17,5	15	10
4202.12.19	- - - - Loại khác	17,5	15	10
	- - - Loại khác:			
4202.12.91	- - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	17,5	15	10
4202.12.99	- - - - Loại khác	17,5	15	10
4202.19	- - Loại khác:			
4202.19.20	- - - Mặt ngoài bằng bìa	17,5	15	10
4202.19.90	- - - Loại khác	17,5	15	10
	- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:			
4202.21.00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	35,5	35	34
4202.22.00	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	35,5	35	34
4202.29.00	- - Loại khác	35,5	35	34
	- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc			

	trong túi xách tay:			
4202.31.00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	17,5	15	10
4202.32.00	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	17,5	15	10
4202.39	- - Loại khác:			
4202.39.10	- - - Bằng đồng	17,5	15	10
4202.39.20	- - - Bằng ni-ken	17,5	15	10
4202.39.30	- - - Bằng gỗ hoặc kẽm hoặc vật liệu được trạm khắc từ nguồn động vật hoặc thực vật hoặc khoáng vật	17,5	15	10
4202.39.90	- - - Loại khác	17,5	15	10
	- Loại khác:			
4202.91	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp:			
	- - - Túi đựng đồ thể thao:			
4202.91.11	- - - - Túi đựng đồ Bowling	17,5	15	10
4202.91.19	- - - - Loại khác	17,5	15	10
4202.91.90	- - - Loại khác	17,5	15	10
4202.92	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:			
4202.92.10	- - - Túi dùng trong nhà vệ sinh, làm bằng plastic	17,5	15	10
4202.92.20	- - - Túi đựng đồ Bowling	17,5	15	10
4202.92.90	- - - Loại khác	17,5	15	10
4202.99	- - Loại khác:			
4202.99.10	- - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa hoặc bìa	17,5	15	10
4202.99.20	- - - Bằng đồng	17,5	15	10
4202.99.30	- - - Bằng ni-ken	17,5	15	10
4202.99.40	- - - Bằng kẽm hoặc vật liệu được trạm khắc từ nguồn động vật hoặc thực vật hoặc khoáng vật	17,5	15	10
4202.99.90	- - - Loại khác	17,5	15	10
42.03	Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp.			
4203.10.00	- Hàng may mặc	22,5	20	15
	- Găng tay thường, găng tay hở ngón và găng tay bao:			
4203.21.00	- - Thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao	7,5	7,5	5
4203.29	- - Găng tay khác:			
4203.29.10	- - - Găng tay bảo hộ lao động	22,5	20	15
4203.29.90	- - - Loại khác	22,5	20	15
4203.30.00	- Thắt lưng và dây đeo súng	22,5	20	15
4203.40.00	- Đồ phụ trợ quần áo khác	*	*	*
42.05	Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp.			
4205.00.10	- Dây buộc giày; tấm lót	7,5	7,5	5
4205.00.20	- Dây đai an toàn và dây bảo vệ dùng trong công nghiệp	7,5	7,5	5
4205.00.30	- Dây hoặc dây tết bằng da thuộc dùng để trang sức hoặc sản phẩm trang điểm cá nhân	7,5	7,5	5
4205.00.40	- Sản phẩm khác dùng cho máy móc hoặc thiết bị cơ khí hoặc mục đích kỹ thuật khác	2	2	1
4205.00.90	- Loại khác	7,5	7,5	5

42.06	Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân.			
4206.00.10	- Hộp đựng thuốc lá	0	0	0
4206.00.90	- Loại khác	0	0	0
	Chương 43 - Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo			
43.01	Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông), trừ da sống trong nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03.			
4301.10.00	- Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	2	2	1
4301.30.00	- Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Trung Quốc, Mông Cổ hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	2	2	1
4301.60.00	- Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	2	2	1
4301.80.00	- Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	2	2	1
4301.90.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông	2	2	1
43.02	Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03.			
	- Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:			
4302.11.00	- - Của loài chồn vizon	2	2	1
4302.19.00	- - Loại khác	0	0	0
4302.20.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	0	0	0
4302.30.00	- Loại da nguyên con và các mẫu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối	0	0	0
43.03	Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông.			
4303.10.00	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo	*	*	*
4303.90	- Loại khác:			
4303.90.20	- - Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	17,5	15	10
4303.90.90	- - Loại khác	17,5	15	10
43.04	Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo.			
4304.00.10	- Da lông nhân tạo	18	18	15
4304.00.20	- Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	22,5	20	15
	- Loại khác:			

4304.00.91	- - Túi thể thao	22,5	20	15
4304.00.99	- - Loại khác	22,5	20	15
	Chương 44 - Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ			
44.01	Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự.			
4401.10.00	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự	2	2	1
	- Vỏ bào hoặc dăm gỗ:			
4401.21.00	- - Từ cây lá kim	2	2	1
4401.22.00	- - Từ cây không thuộc loại lá kim	2	2	1
	- Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành dạng khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự:			
4401.31.00	- - Viên gỗ	2	2	1
4401.39.00	- - Loại khác	2	2	1
44.02	Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối.			
4402.10.00	- Củi tre	2	2	1
4402.90	- Loại khác:			
4402.90.10	- - Than gáo dừa	2	2	1
4402.90.90	- - Loại khác	2	2	1
44.03	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô.			
4403.10	- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:			
4403.10.10	- - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403.10.90	- - Loại khác	0	0	0
4403.20	- Loại khác, từ cây lá kim:			
4403.20.10	- - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403.20.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác, bằng gỗ nhiệt đới đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:			
4403.41	- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:			
4403.41.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403.41.90	- - - Loại khác	0	0	0
4403.49	- - Loại khác:			
4403.49.10	- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403.49.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
4403.91	- - Gỗ sồi (<i>Quercus spp.</i>):			
4403.91.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0

4403.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
4403.92	- - Gỗ dẻ gai (<i>Fagus spp.</i>):			
4403.92.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403.92.90	- - - Loại khác	0	0	0
4403.99	- - Loại khác:			
4403.99.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
44.04	Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuỗi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự.			
4404.10.00	- Từ cây lá kim	2	2	1
4404.20	- Từ cây không thuộc loại lá kim:			
4404.20.10	- - Nan gỗ (Chipwood)	2	2	1
4404.20.90	- - Loại khác	2	2	1
44.05	Sợi gỗ; bột gỗ.			
4405.00.10	- Sợi gỗ	2	2	1
4405.00.20	- Bột gỗ	2	2	1
44.06	Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ.			
4406.10.00	- Loại chưa được ngâm tẩm	0	0	0
4406.90.00	- Loại khác	0	0	0
44.07	Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm.			
4407.10.00	- Gỗ từ cây lá kim	0	0	0
	- Các loại gỗ nhiệt đới được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:			
4407.21	- - Gỗ Mahogany (<i>Swietenia spp.</i>):			
4407.21.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.21.90	- - - Loại khác	0	0	0
4407.22	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:			
4407.22.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.22.90	- - - Loại khác	0	0	0
4407.25	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:			
	- - - Gỗ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt:			
4407.25.11	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.25.19	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Gỗ Meranti Bakau:			
4407.25.21	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0

4407.25.29	- - - - Loại khác	0	0	0
4407.26	- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:			
4407.26.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0
4407.26.90	- - - Loại khác	0	0	0
4407.27	- - Gỗ Sapelli:			
4407.27.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0
4407.27.90	- - - Loại khác	0	0	0
4407.28	- - Gỗ Iroko:			
4407.28.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0
4407.28.90	- - - Loại khác	0	0	0
4407.29	- - Loại khác:			
	- - - Gỗ Jelutong (<i>Dyera spp.</i>):			
4407.29.11	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0
4407.29.19	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Gỗ Kapur (<i>Dryobalanops spp.</i>):			
4407.29.21	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0
4407.29.29	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Gỗ Kempas (<i>Koompassia spp.</i>):			
4407.29.31	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0
4407.29.39	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Gỗ Keruing (<i>Dipterocarpus spp.</i>):			
4407.29.41	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0
4407.29.49	- - - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Gỗ Ramin (<i>Gonystylus spp.</i>):			
4407.29.51	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0
4407.29.59	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Gỗ Téch (<i>Tectong spp.</i>):			
4407.29.61	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0
4407.29.69	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Gỗ Balau (<i>Shorea spp.</i>):			
4407.29.71	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0
4407.29.79	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Gỗ Mengkulang (<i>Heritiera spp.</i>):			
4407.29.81	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0
4407.29.89	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Loại khác:			
4407.29.91	- - - - Gỗ Jongkong (<i>Dactylocladus spp.</i>) và gỗ Merbau (<i>Intsia spp.</i>), đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0
4407.29.92	- - - - Gỗ Jongkong (<i>Dactylocladus spp.</i>) và gỗ Merbau (<i>Intsia spp.</i>), loại khác	0	0	0
4407.29.93	- - - - Loại khác, đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0
4407.29.99	- - - - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
4407.91	- - Gỗ sồi (<i>Quercus spp.</i>):			

4407.91.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
4407.92	- - Gỗ dẻ gai (<i>Fagus spp.</i>):			
4407.92.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.92.90	- - - Loại khác	0	0	0
4407.93	- - Gỗ thích (<i>Acer spp.</i>):			
4407.93.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.93.90	- - - Loại khác	0	0	0
4407.94	- - Gỗ anh đào (<i>Prunus spp.</i>):			
4407.94.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.94.90	- - - Loại khác	0	0	0
4407.95	- - Gỗ tần bì (<i>Fraxinus spp.</i>):			
4407.95.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.95.90	- - - Loại khác	0	0	0
4407.99	- - Loại khác:			
4407.99.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
44.08	Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm.			
4408.10	- Từ cây lá kim:			
4408.10.10	- - Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng loại sử dụng để sản xuất bút chì; gỗ thông radiata loại sử dụng để sản xuất ván ghép (blockboard)	0	0	0
4408.10.30	- - Ván lạng làm lớp mặt	0	0	0
4408.10.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Các loại gỗ nhiệt đới được ghi trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:			
4408.31.00	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	0	0	0
4408.39	- - Loại khác:			
4408.39.10	- - - Thanh mỏng gỗ Jelutong loại sử dụng để sản xuất bút chì	0	0	0
4408.39.90	- - - Loại khác	0	0	0
4408.90.00	- Loại khác	0	0	0
44.09	Gỗ (kể cả gỗ thanh và viền dài gỗ trang trí (friezes) để làm sàn, chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nối đầu.			
4409.10.00	- Từ cây lá kim	2	2	1
	- Từ cây không thuộc loại lá kim:			
4409.21.00	- - Từ tre	2	2	1
4409.29.00	- - Loại khác	2	2	1

44.10	Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính hữu cơ khác.			
	- Bằng gỗ:			
4410.11.00	- - Ván dăm	5	4	3
4410.12.00	- - Ván dăm định hướng (OSB)	5	4	3
4410.19.00	- - Loại khác	5	4	3
4410.90.00	- Loại khác	5	4	3
44.11	Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.			
	- Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF):			
4411.12.00	- - Loại có chiều dày không quá 5 mm	5	4	3
4411.13.00	- - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	5	4	3
4411.14.00	- - Loại có chiều dày trên 9 mm	5	4	3
	- Loại khác:			
4411.92.00	- - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm ³	5	4	3
4411.93.00	- - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm ³ nhưng không quá 0,8 g/cm ³	5	4	3
4411.94.00	- - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm ³	5	4	3
44.12	Gỗ dán, tấm gỗ dán ván lạng và các loại gỗ ghép tương tự.			
4412.10.00	- Từ tre	5	4	3
	- Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm:			
4412.31.00	- - Có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ nhiệt đới đã được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	5	4	3
4412.32.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim	5	4	3
4412.39.00	- - Loại khác	5	4	3
	- Loại khác:			
4412.94.00	- - Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót	5	4	3
4412.99.00	- - Loại khác	5	4	3
4413.00.00	Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình.	2	2	1
4414.00.00	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự.	17,5	15	10
44.15	Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; vành đệm giá kệ để hàng bằng gỗ.			
4415.10.00	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao	12,5	10	7,5

	bì tương tự; tang cuốn cáp			
4415.20.00	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; vành đệm giá kệ để hàng	12,5	10	7,5
44.16	Thùng tô nôm, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong.			
4416.00.10	- Tấm ván cong	12,5	10	7,5
4416.00.90	- Loại khác	12,5	10	7,5
44.17	Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ.			
4417.00.10	- Cốt hoặc khuôn (phom) của giày hoặc ủng	7,5	7,5	5
4417.00.90	- Loại khác	12,5	10	7,5
44.18	Đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả panel gỗ có lõi xốp, panel lát sàn và ván lợp đã lắp ghép.			
4418.10.00	- Cửa sổ, cửa sổ sát đất và khung cửa sổ	2	2	1
4418.20.00	- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng	2	2	1
4418.40.00	- Ván cốp pha xây dựng	2	2	1
4418.50.00	- Ván lợp	2	2	1
4418.60.00	- Cột trụ và xà, rầm	2	2	1
	- Panel lát sàn đã lắp ghép:			
4418.71.00	- - Cho sàn đã khảm	2	2	1
4418.72.00	- - Loại khác, nhiều lớp	2	2	1
4418.79.00	- - Loại khác	2	2	1
4418.90	- Loại khác:			
4418.90.10	- - Panel gỗ có lõi xốp	2	2	1
4418.90.90	- - Loại khác	2	2	1
4419.00.00	Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ.	17,5	15	10
44.20	Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94.			
4420.10.00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ	17,5	15	10
4420.90	- Loại khác:			
4420.90.10	- - Các đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94	17,5	15	10
4420.90.90	- - Loại khác	17,5	15	10
44.21	Các sản phẩm bằng gỗ khác.			
4421.10.00	- Mắc treo quần áo	17,5	15	10
4421.90	- Loại khác:			
4421.90.10	- - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuộn chỉ may và các sản phẩm tương tự	7,5	7,5	5

4421.90.20	- - Thanh gỗ để làm diêm	17,5	15	10
4421.90.30	- - Móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giày dép	17,5	15	10
4421.90.40	- - Que kẹo, que kem và thìa xúc kem	17,5	15	10
4421.90.70	- - Quạt tay và màn che kéo bằng tay, khung và cán của khung và bộ phận của khung và cán	17,5	15	10
4421.90.80	- - Tăm	17,5	15	10
	- - Loại khác:			
4421.90.93	- - - Chuối hạt cầu nguyện	17,5	15	10
4421.90.94	- - - Chuối hạt khác	17,5	15	10
4421.90.99	- - - Loại khác	17,5	15	10
	Chương 45 - Lie và các sản phẩm bằng lie			
45.01	Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột.			
4501.10.00	- Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế	2	2	1
4501.90.00	- Loại khác	2	2	1
4502.00.00	Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đáy).	2	2	1
45.03	Các sản phẩm bằng lie tự nhiên.			
4503.10.00	- Nút và nắp đáy	7,5	7,5	5
4503.90.00	- Loại khác	7,5	7,5	5
45.04	Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính.			
4504.10.00	- Dạng khối, tấm, lá và dải; tấm lát ở mọi hình dạng; dạng hình trụ đặc, kể cả dạng đĩa	5	4	3
4504.90.00	- Loại khác	7,5	7,5	5
	Chương 46 - Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liệu gai và song mây			
46.01	Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, ở dạng tấm, có hay không ở dạng thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, màn).			
	- Chiếu, thảm và màn bằng vật liệu thực vật:			
4601.21.00	- - Từ tre	12,5	10	7,5
4601.22.00	- - Từ song mây	12,5	10	7,5
4601.29.00	- - Loại khác	12,5	10	7,5
	- Loại khác:			
4601.92	- - Từ tre:			

4601.92.10	- - - Dây tết ben và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết ben, đã hoặc chưa ghép thành dải	12,5	10	7,5
4601.92.90	- - - Loại khác	12,5	10	7,5
4601.93	- - Từ song mây:			
4601.93.10	- - - Dây tết ben và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết ben, đã hoặc chưa ghép thành dải	12,5	10	7,5
4601.93.90	- - - Loại khác	12,5	10	7,5
4601.94	- - Từ vật liệu thực vật khác:			
4601.94.10	- - - Dây tết ben và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết ben, đã hoặc chưa ghép thành dải	12,5	10	7,5
4601.94.90	- - - Loại khác	12,5	10	7,5
4601.99	- - Loại khác:			
4601.99.10	- - - Chiều và thảm	12,5	10	7,5
4601.99.20	- - - Dây tết ben và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết ben, đã hoặc chưa ghép thành dải	12,5	10	7,5
4601.99.90	- - - Loại khác	12,5	10	7,5
46.02	Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết ben hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp.			
	- Bằng vật liệu thực vật:			
4602.11.00	- - Từ tre	12,5	10	7,5
4602.12.00	- - Từ song mây	12,5	10	7,5
4602.19.00	- - Loại khác	12,5	10	7,5
4602.90.00	- Loại khác	12,5	10	7,5
	Chương 47 - Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)			
4701.00.00	Bột giấy cơ học từ gỗ.	1	1	1
4702.00.00	Bột giấy hóa học từ gỗ, loại hòa tan.	1	1	1
47.03	Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan.			
	- Chưa tẩy trắng:			
4703.11.00	- - Từ gỗ cây lá kim	1	1	1
4703.19.00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	1	1	1
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:			
4703.21.00	- - Từ gỗ cây lá kim	1	1	1
4703.29.00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	1	1	1
47.04	Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphite, trừ loại hòa tan.			
	- Chưa tẩy trắng:			
4704.11.00	- - Từ gỗ cây lá kim	1	1	1

4704.19.00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	1	1	1
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:			
4704.21.00	- - Từ gỗ cây lá kim	1	1	1
4704.29.00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	1	1	1
4705.00.00	Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hóa học.	1	1	1
47.06	Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác.			
4706.10.00	- Bột giấy từ xơ bông vụn	1	1	1
4706.20.00	- Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa)	1	1	1
4706.30.00	- Loại khác, từ tre	1	1	1
	- Loại khác:			
4706.91.00	- - Thu được từ quá trình cơ học	1	1	1
4706.92.00	- - Thu được từ quá trình hóa học	1	1	1
4706.93.00	- - Thu được từ quá trình kết hợp cơ học và hóa học	1	1	1
47.07	Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa).			
4707.10.00	- Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng	2	2	1
4707.20.00	- Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	2	2	1
4707.30.00	- Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự)	2	2	1
4707.90.00	- Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại	2	2	1
	Chương 48 - Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa			
48.01	Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ.			
4801.00.10	- Định lượng không quá 55g/m ²	*	*	*
4801.00.90	- Loại khác	*	*	*
48.02	Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công.			
4802.10.00	- Giấy và bìa sản xuất thủ công	*	*	*
4802.20	- Giấy và bìa sử dụng làm nền cho sản xuất giấy và bìa nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện:			
4802.20.10	- - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	2	2	1

4802.20.90	- - Loại khác	2	2	1
4802.40	- Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường:			
4802.40.10	- - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5	4	3
4802.40.90	- - Loại khác	5	4	3
	- Giấy và bì khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:			
4802.54	- - Có định lượng dưới 40 g/m ² :			
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon, có định lượng dưới 20g/m ² :			
4802.54.11	- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng không lớn hơn 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	2	2	1
4802.54.19	- - - - Loại khác	2	2	1
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon khác:			
4802.54.21	- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng không lớn hơn 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	2	2	1
4802.54.29	- - - - Loại khác	2	2	1
4802.54.30	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	*	*	*
4802.54.90	- - - Loại khác	*	*	*
4802.55	- - Có định lượng từ 40 g/m ² trở lên nhưng không quá 150g/m ² , dạng cuộn:			
4802.55.20	- - - Giấy và bì trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ	*	*	*
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon:			
4802.55.31	- - - - Với chiều rộng không quá 150mm	2	2	1
4802.55.39	- - - - Loại khác	2	2	1
4802.55.40	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	*	*	*
4802.55.50	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy chống dính	*	*	*
4802.55.90	- - - Loại khác	*	*	*
4802.56	- - Có định lượng từ 40g/m ² trở lên nhưng không quá 150g/m ² , dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:			
4802.56.20	- - - Giấy và bì trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ	*	*	*
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon:			
4802.56.31	- - - - Không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	2	2	1
4802.56.39	- - - - Loại khác	2	2	1
4802.56.90	- - - Loại khác	*	*	*
4802.57	- - Loại khác, định lượng từ 40 g/m ² trở lên nhưng không quá 150 g/m ² :			
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon:			
4802.57.11	- - - - Không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	2	2	1
4802.57.19	- - - - Loại khác	2	2	1

4802.57.90	- - - Loại khác	*	*	*
4802.58	- - Định lượng lớn hơn 150 g/m ² :			
	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ:			
4802.58.21	- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	*	*	*
4802.58.29	- - - - Loại khác	*	*	*
4802.58.90	- - - Loại khác	2	2	1
	- Giấy và bìa khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc cơ - hóa trên 10% so với tổng bột giấy tính theo trọng lượng:			
4802.61	- - Dạng cuộn:			
4802.61.30	- - - Giấy và bìa trang trí kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ	*	*	*
4802.61.40	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	*	*	*
4802.61.90	- - - Loại khác	2	2	1
4802.62	- - Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:			
4802.62.10	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ, dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	*	*	*
4802.62.20	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ	*	*	*
4802.62.90	- - - Loại khác	2	2	1
4802.69.00	- - Loại khác	2	2	1
48.03	Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ.			
4803.00.30	- Tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	17,5	15	10
4803.00.90	- Loại khác	17,5	15	10
48.04	Giấy và bìa kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03.			
	- Kraft lớp mặt:			
4804.11.00	- - Loại chưa tẩy trắng	7,5	5	5
4804.19.00	- - Loại khác	7,5	7,5	5
	- Giấy kraft làm bao:			
4804.21	- - Loại chưa tẩy trắng:			
4804.21.10	- - - Loại dùng làm bao xi măng	*	*	*
4804.21.90	- - - Loại khác	*	*	*
4804.29.00	- - Loại khác	7,5	7,5	5

	- Giấy và bì kraft khác có định lượng từ 150 g/m ² trở xuống:			
4804.31	- - Loại chưa tẩy trắng:			
4804.31.10	- - - Giấy kraft cách điện	5	4	3
4804.31.30	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	5	4	3
4804.31.40	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy ráp	7,5	7,5	5
4804.31.50	- - - Loại dùng làm bao xi măng	7,5	7,5	5
4804.31.90	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
4804.39	- - Loại khác:			
4804.39.10	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	5	4	3
4804.39.20	- - - Giấy gói thực phẩm	7,5	7,5	5
4804.39.90	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
	- Giấy và bì kraft khác có định lượng trên 150 g/m ² nhưng dưới 225 g/m ² :			
4804.41	- - Loại chưa tẩy trắng:			
4804.41.10	- - - Giấy kraft cách điện	*	*	*
4804.41.90	- - - Loại khác	*	*	*
4804.42.00	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có trên 95% trọng lượng của bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình hóa học	10	7,5	5
4804.49	- - Loại khác:			
4804.49.10	- - - Bìa gói thực phẩm	10	7,5	5
4804.49.90	- - - Loại khác	10	7,5	5
	- Giấy và bì kraft khác có định lượng từ 225 g/m ² trở lên:			
4804.51	- - Loại chưa tẩy trắng:			
4804.51.10	- - - Giấy kraft cách điện	5	4	3
4804.51.20	- - - Bìa ép cố định lượng từ 600g/m ² trở lên	5	4	3
4804.51.30	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	5	4	3
4804.51.90	- - - Loại khác	10	7,5	5
4804.52.00	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có trên 95% trọng lượng của bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình hóa học	10	7,5	5
4804.59.00	- - Loại khác	10	7,5	5
48.05	Giấy và bì không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hơn mức đã chi tiết trong Chú giải 3 của Chương này.			
	- Giấy để tạo lớp sóng:			
4805.11.00	- - Từ bột giấy bán hóa	5	4	3
4805.12	- - Từ bột giấy rơm rạ:			
4805.12.10	- - - Có định lượng trên 150 g/m ² nhưng dưới 225 g/m ²	5	4	3
4805.12.90	- - - Loại khác	5	4	3
4805.19	- - Loại khác:			
4805.19.10	- - - Có định lượng trên 150 g/m ² nhưng dưới 225 g/m ²	5	4	3
4805.19.90	- - - Loại khác	5	4	3
	- Bìa lớp mặt (chủ yếu hoặc toàn bộ từ bột giấy tái chế):			

4805.24.00	- - Có định lượng từ 150 g/m ² trở xuống	5	4	3
4805.25	- - Có định lượng trên 150 g/m ² :			
4805.25.10	- - - Có định lượng nhỏ hơn 225 g/m ²	*	*	*
4805.25.90	- - - Loại khác	*	*	*
4805.30	- Giấy bao gói làm từ bột giấy sulphit:			
4805.30.10	- - Giấy bao quanh hộp diêm, đã nhuộm màu	5	4	3
4805.30.90	- - Loại khác	5	4	3
4805.40.00	- Giấy lọc và bìa lọc	5	4	3
4805.50.00	- Giấy nỉ và bìa nỉ	5	4	3
	- Loại khác:			
4805.91	- - Có định lượng từ 150 g/m ² trở xuống:			
4805.91.10	- - - Giấy dùng để lót vào giữa các sản phẩm thủy tinh phẳng khi đóng gói, có hàm lượng nhựa không quá 0,6% tính theo trọng lượng	5	4	3
4805.91.20	- - - Giấy vàng mã	10	7,5	5
4805.91.90	- - - Loại khác	5	4	3
4805.92	- - Có định lượng trên 150 g/m ² nhưng dưới 225 g/m ² :			
4805.92.10	- - - Giấy và bìa nhiều lớp	5	4	3
4805.92.90	- - - Loại khác	5	4	3
4805.93	- - Có định lượng từ 225 g/m ² trở lên:			
4805.93.10	- - - Giấy và bìa nhiều lớp	5	4	3
4805.93.20	- - - Giấy thấm	5	4	3
4805.93.90	- - - Loại khác	5	4	3
48.06	Giấy giả da gốc thực vật, giấy không thấm dầu mỡ, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng cuộn hoặc tờ.			
4806.10.00	- Giấy giả da gốc thực vật	2	2	1
4806.20.00	- Giấy không thấm dầu mỡ	5	4	3
4806.30.00	- Giấy can	2	2	1
4806.40.00	- Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác	2	2	1
4807.00.00	Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng keo dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ.	7,5	7,5	5
48.08	Giấy và bìa, đã tạo sóng (có hoặc không dán các lớp mặt phẳng), đã làm chun, làm nhăn, rập nổi hoặc đục lỗ, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03.			
4808.10.00	- Giấy và bìa sóng, đã hoặc chưa đục lỗ	5	4	3
4808.40.00	- Giấy kraft, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không rập nổi hoặc đục lỗ	5	4	3
4808.90	- Loại khác:			
4808.90.20	- - Đã làm chun hoặc làm nhăn	5	4	3
4808.90.30	- - Đã dập nổi	5	4	3

4808.90.90	- - Loại khác	5	4	3
48.09	Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy sao chép hoặc giấy chuyển khác (kể cả giấy đã trắng hoặc thấm tẩm dùng cho giấy nền nhân bản hoặc các tấm in offset), đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ.			
4809.20.00	- Giấy tự nhân bản	5	4	3
4809.90	- Loại khác:			
4809.90.10	- - Giấy than và các loại giấy sao chép tương tự	7,5	7,5	5
4809.90.90	- - Loại khác	7,5	7,5	5
48.10	Giấy và bìa, đã trắng một hoặc cả hai mặt bằng cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính, và không có lớp phủ trắng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với mọi kích cỡ.			
	- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:			
4810.13	- - Dạng cuộn:			
	- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, có chiều rộng từ 150 mm trở xuống:			
4810.13.11	- - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	*	*	*
4810.13.19	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Loại khác:			
4810.13.91	- - - - Có chiều rộng từ 150mm trở xuống	*	*	*
4810.13.99	- - - - Loại khác	*	*	*
4810.14	- - Dạng tờ có một cạnh không quá 435 mm và cạnh kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:			
	- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, không có chiều nào trên 360 mm:			
4810.14.11	- - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	5	4	3
4810.14.19	- - - - Loại khác	2	2	1
	- - - Loại khác:			
4810.14.91	- - - - Không có chiều nào trên 360 mm	2	2	1
4810.14.99	- - - - Loại khác	2	2	1
4810.19	- - Loại khác:			
	- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp:			
4810.19.11	- - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	4,5	4	4
4810.19.19	- - - - Loại khác	4,5	4	4
	- - - Loại khác:			
4810.19.91	- - - - Không có chiều nào trên 360 mm	4,5	4	4
4810.19.99	- - - - Loại khác	4,5	4	4

	- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ trên 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:			
4810.22	- - Giấy trắng nhẹ:			
	- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, dạng cuộn có chiều rộng từ 150 mm trở xuống, hoặc dạng tờ không có chiều nào quá 360 mm ở dạng không gấp:			
4810.22.11	- - - - Dùng cho máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	2	2	1
4810.22.19	- - - - Loại khác	2	2	1
	- - - Loại khác:			
4810.22.91	- - - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc dạng tờ không có chiều nào quá 360 mm ở dạng không gấp	2	2	1
4810.22.99	- - - - Loại khác	2	2	1
4810.29	- - Loại khác:			
	- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, dạng cuộn có chiều rộng từ 150 mm trở xuống, hoặc dạng tờ không có chiều nào quá 360 mm ở dạng không gấp:			
4810.29.11	- - - - Dùng cho máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	2	2	1
4810.29.19	- - - - Loại khác	2	2	1
	- - - Loại khác:			
4810.29.91	- - - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 150 mm trở xuống, hoặc dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	2	2	1
4810.29.99	- - - - Loại khác	2	2	1
	- Giấy kraft và bìa kraft, trừ loại dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác:			
4810.31	- - Loại làm toàn bộ bằng bột giấy tẩy trắng có hàm lượng bột giấy từ gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng từ 150g/m ² trở xuống:			
	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp:			
4810.31.31	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy trắng nhôm	5	4	3
4810.31.39	- - - - Loại khác	5	4	3
	- - - Loại khác:			
4810.31.91	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy trắng nhôm	5	4	3
4810.31.99	- - - - Loại khác	5	4	3
4810.32	- - Loại làm toàn bộ bằng bột giấy tẩy trắng có hàm lượng bột giấy từ gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng trên 150 g/m ² :			
4810.32.30	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	5	4	3
4810.32.90	- - - Loại khác	5	4	3
4810.39	- - Loại khác:			
4810.39.30	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không	5	4	3

	gấp			
4810.39.90	- - - Loại khác	5	4	3
	- Giấy và bì khác:			
4810.92	- - Loại nhiều lớp:			
4810.92.40	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	5	4	3
4810.92.90	- - - Loại khác	5	4	3
4810.99	- - Loại khác:			
4810.99.40	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	5	4	3
4810.99.90	- - - Loại khác	5	4	3
48.11	Giấy, bì, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã trắng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10.			
4811.10	- Giấy và bì đã quét hắc ín, chất bi-tum hoặc nhựa đường:			
	- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:			
4811.10.21	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bì	20	18	15
4811.10.29	- - - Loại khác	5	4	3
	- - Loại khác:			
4811.10.91	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bì	20	18	15
4811.10.99	- - - Loại khác	5	4	3
	- Giấy và bì dính hoặc đã quét lớp keo dính:			
4811.41	- - Loại tự dính:			
4811.41.20	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	6	5	5
4811.41.90	- - - Loại khác	6	5	5
4811.49	- - Loại khác:			
4811.49.20	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	6	5	5
4811.49.90	- - - Loại khác	6	5	5
	- Giấy và bì đã trắng, thấm tẩm hoặc phủ bằng plastic (trừ chất dính):			
4811.51	- - Loại đã tẩy trắng, định lượng trên 150 g/m ² :			
	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:			
4811.51.31	- - - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bì	20	18	15
4811.51.39	- - - - Loại khác	6	5	5
	- - - Loại khác:			
4811.51.91	- - - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bì	20	18	15

4811.51.99	- - - - Loại khác	6	5	5
4811.59	- - Loại khác:			
4811.59.20	- - - Giấy và bìa đã phủ cả hai mặt bằng màng plastic trong suốt và được lót trong bằng một lớp nhôm mỏng, sử dụng để đóng gói thực phẩm dạng lỏng	5	5	5
	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:			
4811.59.41	- - - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	20	18	15
4811.59.49	- - - - Loại khác	6	5	5
	- - - Loại khác:			
4811.59.91	- - - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	20	18	15
4811.59.99	- - - - Loại khác	6	5	5
4811.60	- Giấy và bìa, đã tráng, thấm, tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glycerol:			
4811.60.20	- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	6	5	5
4811.60.90	- - Loại khác	6	5	5
4811.90	- Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác:			
	- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:			
4811.90.41	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	20	18	15
4811.90.49	- - - Loại khác:			
4811.90.49.10	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	4,5	4	4
4811.90.49.20	- - - - Giấy tạo vân	4,5	4	4
4811.90.49.90	- - - - Loại khác	8,5	8,5	8,5
	- - Loại khác:			
4811.90.91	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	20	18	15
4811.90.99	- - - Loại khác:			
4811.90.99.10	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	4,5	4	4
4811.90.99.20	- - - - Giấy tạo vân	4,5	4	4
4811.90.99.90	- - - - Loại khác	8,5	8,5	8,5
4812.00.00	Khối, miếng và tấm lọc, bằng bột giấy.	0	0	0
48.13	Giấy cuộn thuốc lá, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuộn sẵn thành ống.			
4813.10.00	- Dạng tập hoặc cuộn sẵn thành ống	12,5	10	7,5
4813.20.00	- Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm	12,5	10	7,5
4813.90	- Loại khác:			
4813.90.10	- - Dạng cuộn với chiều rộng trên 5 cm, đã phủ	12,5	10	7,5
4813.90.90	- - Loại khác	12,5	10	7,5
48.14	Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy.			
4814.20.00	- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao	*	*	*

	gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí cách khác			
4814.90.00	- Loại khác	*	*	*
48.16	Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy dùng để sao chụp khác hoặc giấy chuyển (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), giấy nền nhân bản và các tấm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp.			
4816.20	- Giấy tự nhân bản:			
4816.20.10	- - Dạng cuộn với chiều rộng trên 15 cm nhưng không quá 36 cm	5	4	3
4816.20.90	- - Loại khác	5	4	3
4816.90	- Loại khác:			
4816.90.10	- - Giấy than	7,5	7,5	5
4816.90.20	- - Giấy dùng để sao chụp khác	7,5	7,5	5
4816.90.30	- - Tấm in offset	5	4	3
4816.90.40	- - Giấy chuyển nhiệt	6	5	5
4816.90.90	- - Loại khác	7,5	7,5	5
48.17	Phong bì, bưu thiếp, bưu thiếp tron và các loại danh thiếp, bằng giấy hoặc bìa; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy.			
4817.10.00	- Phong bì	20	18	15
4817.20.00	- Bưu thiếp, bưu thiếp tron và danh thiếp	20	18	15
4817.30.00	- Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy	20	18	15
48.18	Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo, dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn tay, giấy lụa lau, khăn mặt, khăn trải bàn, khăn ăn, khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí và đồ phụ kiện may mặc, bằng bột giấy, giấy, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo.			
4818.10.00	- Giấy vệ sinh	18	18	15
4818.20.00	- Khăn tay, giấy lụa lau chùi hoặc lau mặt và khăn mặt	*	*	*
4818.30	- Khăn trải bàn và khăn ăn:			
4818.30.10	- - Khăn trải bàn	20	18	15
4818.30.20	- - Khăn ăn	20	18	15
4818.50.00	- Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc	17,5	15	10
4818.90.00	- Loại khác	17,5	15	10
48.19	Thùng, hộp, vỏ chứa, túi xách và các loại bao bì khác, bằng giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư, và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự.			
4819.10.00	- Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng	*	*	*

4819.20.00	- Thùng, hộp và vỏ chứa gấp lại được, bằng giấy hoặc bìa không sổng	17,5	17,5	17
4819.30.00	- Bao và túi xách, có đáy rộng từ 40 cm trở lên	*	*	*
4819.40.00	- Bao và túi xách loại khác, kể cả hình nón cụt (cones)	18	18	15
4819.50.00	- Bao bì đựng khác, kể cả túi đựng đĩa	12,5	10	7,5
4819.60.00	- Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự	12,5	10	7,5
48.20	Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyền biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyền giấy thăm, bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vở bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc bìa; album để mẫu hoặc để bộ sưu tập và các loại bìa sách, bằng giấy hoặc bìa.			
4820.10.00	- Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyền biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự	20	18	15
4820.20.00	- Vở bài tập	20	18	15
4820.30.00	- Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vở bìa kẹp hồ sơ	20	18	15
4820.40.00	- Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than	20	18	15
4820.50.00	- Album để mẫu hay để bộ sưu tập	20	18	15
4820.90.00	- Loại khác	20	18	15
48.21	Các loại nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in.			
4821.10	- Đã in:			
4821.10.10	- - Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	26,5	26	25,5
4821.10.90	- - Loại khác	26,5	26	25,5
4821.90	- Loại khác:			
4821.90.10	- - Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	26,5	26	25,5
4821.90.90	- - Loại khác	26,5	26	25,5
48.22	Ống lõi, suốt, cúi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa (đã hoặc chưa đục lỗ hoặc làm cứng).			
4822.10	- Loại dùng để cuốn sợi dệt:			
4822.10.10	- - Hình nón cụt (cones)	2	2	1
4822.10.90	- - Loại khác	2	2	1
4822.90	- Loại khác:			
4822.90.10	- - Hình nón cụt (cones)	2	2	1
4822.90.90	- - Loại khác	2	2	1

48.23	Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo.			
4823.20	- Giấy lọc và bìa lọc:			
4823.20.10	- - Dạng dài, cuộn hoặc tờ	5	4	3
4823.20.90	- - Loại khác	5	4	3
4823.40	- Dạng cuộn, tờ và đĩa, đã in dùng cho máy tự ghi:			
	- - Dùng cho máy điện ghi trong ngành y:			
4823.40.21	- - - Giấy ghi điện tâm đồ	0	0	0
4823.40.29	- - - Loại khác	0	0	0
4823.40.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa:			
4823.61.00	- - Từ tre (bamboo)	20	18	15
4823.69.00	- - Loại khác	20	18	15
4823.70.00	- Các sản phẩm đúc hoặc nén bằng bột giấy	2	2	1
4823.90	- Loại khác:			
4823.90.10	- - Khung kén tấm	7,5	7,5	5
4823.90.20	- - Thẻ trưng bày đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	12,5	10	7,5
4823.90.30	- - Bìa tráng polyetylen đã cắt đập thành hình để sản xuất cốc giấy	12,5	10	7,5
4823.90.40	- - Bộ ống giấy để sản xuất pháo hoa	12,5	10	7,5
	- - Giấy kraft ở dạng cuộn có chiều rộng 209 mm, loại sử dụng làm bao gói cho thuốc dynamit:			
4823.90.51	- - - Định lượng từ 150 g/m ² trở xuống	5	4	3
4823.90.59	- - - Loại khác	10	7,5	5
4823.90.60	- - Thẻ jacquard đã đục lỗ	12,5	10	7,5
4823.90.70	- - Quạt và màn che kéo bằng tay	12,5	10	7,5
	- - Loại khác:			
4823.90.92	- - - Giấy vàng mã	12,5	10	7,5
4823.90.94	- - - Tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, được tạo màu hoặc tạo vân toàn bộ	7,5	7,5	5
4823.90.95	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	7,5	7,5	5
4823.90.96	- - - Loại khác, đã cắt thành hình trừ hình chữ nhật hoặc hình vuông	7,5	7,5	5
4823.90.99	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
	Chương 49 - Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ			
49.01	Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn.			
4901.10.00	- Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp	0	0	0

	- Loại khác:			
4901.91.00	- - Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ trương của chúng	0	0	0
4901.99	- - Loại khác:			
4901.99.10	- - - Sách giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa xã hội	0	0	0
4901.99.90	- - - Loại khác	2	2	1
49.02	Báo, tạp chí chuyên ngành và các xuất bản phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo.			
4902.10.00	- Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần	2	2	1
4902.90	- Loại khác:			
4902.90.10	- - Tạp chí và ấn phẩm định kỳ về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	0	0	0
4902.90.90	- - Loại khác	0	0	0
4903.00.00	Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em.	0	0	0
4904.00.00	Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh.	2	2	1
49.05	Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in.			
4905.10.00	- Quả địa cầu	0	0	0
	- Loại khác:			
4905.91.00	- - Dạng quyển	0	0	0
4905.99.00	- - Loại khác	0	0	0
49.06	Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên.			
4906.00.10	- Các loại sơ đồ và bản vẽ, kể cả các bản sao chụp lại trên giấy có chất nhạy sáng	0	0	0
4906.00.90	- Loại khác	0	0	0
49.07	Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự đang được lưu hành hoặc mới phát hành, chưa sử dụng tại nước mà chúng có, hoặc sẽ có giá trị, mệnh giá được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc (tiền giấy); mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại tương tự.			
4907.00.10	- Giấy bạc (tiền giấy), hợp pháp nhưng chưa đưa vào lưu thông	0	0	0
	- Tem bưu chính, tem thuế hoặc các loại tem tương tự chưa sử dụng:			
4907.00.21	- - Tem bưu chính	7,5	7,5	5
4907.00.29	- - Loại khác	0	0	0

4907.00.40	- Chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại chứng từ, tài liệu tương tự; mẫu séc	0	0	0
4907.00.90	- Loại khác	7,5	7,5	5
49.08	Đề can các loại (decalcomanias).			
4908.10.00	- Đề can các loại (decalcomanias), dùng cho các sản phẩm thủy tinh	2	2	1
4908.90.00	- Loại khác	7,5	7,5	5
4909.00.00	Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh; các loại thiếp in sẵn chứa lời chúc, thông điệp hoặc thông báo, có hoặc không có minh họa, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí.	20	18	15
4910.00.00	Các loại lịch in, kể cả bloc lịch	20	18	15
49.11	Các ấn phẩm in khác, kể cả tranh và ảnh in.			
4911.10	- Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự:			
4911.10.10	- - Catalog liệt kê tên sách và các ấn phẩm về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử, văn hóa	7,5	7,5	5
4911.10.90	- - Loại khác	7,5	7,5	5
	- Loại khác:			
4911.91	- - Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại:			
	- - - Tranh ảnh và sơ đồ treo tường dùng cho mục đích hướng dẫn:			
4911.91.21	- - - - Biểu đồ và đồ thị giải phẫu động vật hoặc thực vật	5	4	3
4911.91.29	- - - - Loại khác	12,5	10	7,5
	- - - Tranh in và ảnh khác:			
4913.91.31	- - - - Biểu đồ và đồ thị giải phẫu động vật hoặc thực vật	5	4	3
4911.91.39	- - - - Loại khác	12,5	10	7,5
4911.91.90	- - - Loại khác	5	4	3
4911.99	- - Loại khác:			
4911.99.10	- Thẻ in sẵn cho đồ trang sức hoặc cho các đồ tư trang nhỏ trang điểm cá nhân hoặc đồ dùng cá nhân thường được mang theo trong ví, túi sách tay hoặc mang theo người	12,5	10	7,5
4911.99.20	- - - Nhãn đã được in để báo nguy hiểm dễ nổ	12,5	10	7,5
4911.99.30	- - - Bộ thẻ đã được in nội dung về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	12,5	10	7,5
4911.99.90	- - - Loại khác	12,5	10	7,5
	Chương 50 - Tơ tằm			
5001.00.00	Kén tằm phù hợp dùng làm tơ.	5	4	3
5002.00.00	Tơ tằm thô (chưa xe).	7	7	7

5003.00.00	Tơ tầm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế).	5	4	3
5004.00.00	Sợi tơ tầm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tầm) chưa đóng gói để bán lẻ.	3	3	3
5005.00.00	Sợi kéo từ phế liệu tơ tầm, chưa đóng gói để bán lẻ.	3	3	3
5006.00.00	Sợi tơ tầm và sợi kéo từ phế liệu tơ tầm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tầm.	3	3	3
50.07	Vải dệt thoi dệt từ tơ tầm hoặc từ phế liệu tơ tầm.			
5007.10	- Vải dệt thoi từ tơ vụn:			
5007.10.10	- - Được in bởi quá trình batik truyền thống	5	5	3
5007.10.90	- - Loại khác	5	5	3
5007.20	- Các loại vải dệt thoi khác, có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của tơ hoặc phế liệu tơ tầm ngoại trừ tơ vụn:			
5007.20.10	- - Được in bởi quá trình batik truyền thống	5	5	3
5007.20.90	- - Loại khác	5	5	3
5007.90	- Các loại vải khác:			
5007.90.10	- - Được in bởi quá trình batik truyền thống	5	5	3
5007.90.90	- - Loại khác	5	5	3
	Chương 51 - Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên			
51.01	Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ.			
	- Nhòn, kể cả len lông cừu đã rửa sạch:			
5101.11.00	- - Lông cừu đã xén	0	0	0
5101.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Đã tẩy nhòn, chưa được carbon hóa:			
5101.21.00	- - Lông cừu đã xén	0	0	0
5101.29.00	- - Loại khác	0	0	0
5101.30.00	- Đã được carbon hóa	0	0	0
51.02	Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ.			
	- Lông động vật loại mịn:			
5102.11.00	- - Cửa dê Ca-sơ-mia (len casomia)	2	2	1
5102.19.00	- - Loại khác	2	2	1
5102.20.00	- Lông động vật loại thô	2	2	1
51.03	Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế.			
5103.10.00	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	5	4	3
5103.20.00	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	5	4	3

5103.30.00	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	5	4	3
5104.00.00	Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế.	2	2	1
51.05	Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn).			
5105.10.00	- Lông cừu chải thô	2	2	1
	- Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:			
5105.21.00	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	1	1	1
5105.29.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:			
5105.31.00	- - Cửa dê Ca-sơ-mia (len casomia)	2	2	1
5105.39.00	- - Loại khác	2	2	1
5105.40.00	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	2	2	1
51.06	Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ.			
5106.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	2	2	1
5106.20.00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	2	2	1
51.07	Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ.			
5107.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	2	2	1
5107.20.00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	2	2	1
51.08	Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ.			
5108.10.00	- Chải thô	2	2	1
5108.20.00	- Chải kỹ	2	2	1
51.09	Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ			
5109.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	2	2	1
5109.90.00	- Loại khác	2	2	1
5110.00.00	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quần bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	2	2	1
51.11	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô.			
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:			
5111.11	- - Trọng lượng không quá 300 g/m ² :			
5111.11.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	5	5	3
5111.11.90	- - - Loại khác	5	5	3
5111.19	- - Loại khác:			

5111.19.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	5	5	3
5111.19.90	- - - Loại khác	5	5	3
5111.20.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	5	5	3
5111.30.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	5	5	3
5111.90.00	- Loại khác	5	5	3
51.12	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ.			
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:			
5112.11	- - Trọng lượng không quá 200 g/m ² :			
5112.11.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	5	5	3
5112.11.90	- - - Loại khác	5	5	3
5112.19	- - Loại khác:			
5112.19.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	5	5	3
5112.19.90	- - - Loại khác	5	5	3
5112.20.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	5	5	3
5112.30.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	5	5	3
5112.90.00	- Loại khác	5	5	3
5113.00.00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa.	5	5	3
	Chương 52 - Bông			
5201.00.00	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ.	0	0	0
52.02	Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế).			
5202.10.00	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	7,5	7,5	5
	- Loại khác:			
5202.91.00	- - Bông tái chế	13	12	12
5202.99.00	- - Loại khác	7,5	7,5	5
5203.00.00	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ	5	4	3
52.04	Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.			
	- Chưa đóng gói để bán lẻ:			
5204.11.00	- - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	2	2	1
5204.19.00	- - Loại khác	2	2	1
5204.20.00	- Đã đóng gói để bán lẻ	2	2	1
52.05	Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ.			

	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:			
5205.11.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	5	5	5
5205.12.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét từ trên 14 đến 43)	5	5	5
5205.13.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)	5	5	5
5205.14.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)	2	2	1
5205.15.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80)	2	2	1
	- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:			
5205.21.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	2	2	1
5205.22.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét từ trên 14 đến 43)	5	5	5
5205.23.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)	2	2	1
5205.24.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)	2	2	1
5205.26.00	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80 đến 94)	2	2	1
5205.27.00	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chỉ số mét trên 94 đến 120)	2	2	1
5205.28.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chỉ số mét trên 120)	2	2	1
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:			
5205.31.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)	2	2	1
5205.32.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	2	2	1
5205.33.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	2	2	1
5205.34.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	2	2	1
5205.35.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80)	2	2	1
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:			
5205.41.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)	2	2	1
5205.42.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	2	2	1
5205.43.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	2	2	1
5205.44.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	2	2	1
5205.46.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	2	2	1
5205.47.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	2	2	1
5205.48.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 120)	2	2	1

52.06	Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ.			
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:			
5206.11.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	5	5	5
5206.12.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét từ trên 14 đến 43)	5	5	5
5206.13.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)	5	5	5
5206.14.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)	2	2	1
5206.15.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80)	2	2	1
	- Sợi đơn, làm từ xơ đã chải kỹ:			
5206.21.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	2	2	1
5206.22.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43)	2	2	1
5206.23.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)	2	2	1
5206.24.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)	2	2	1
5206.25.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80)	2	2	1
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:			
5206.31.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)	2	2	1
5206.32.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	2	2	1
5206.33.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	2	2	1
5206.34.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	2	2	1
5206.35.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80)	2	2	1
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:			
5206.41.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)	2	2	1
5206.42.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	2	2	1
5206.43.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	2	2	1
5206.44.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	2	2	1
5206.45.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80)	2	2	1
52.07	Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ.			
5207.10.00	- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	2	2	1
5207.90.00	- Loại khác	2	2	1
52.08	Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m².			

	- Chưa tẩy trắng:			
5208.11.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ²	9	9	8,5
5208.12.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²	*	*	*
5208.13.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	5	5	3
5208.19.00	- - Vải dệt khác	9	9	8,5
	- Đã tẩy trắng:			
5208.21.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ²	5	5	3
5208.22.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²	5	5	3
5208.23.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	5	5	3
5208.29.00	- - Vải dệt khác	5	5	3
	- Đã nhuộm:			
5208.31.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ²	5	5	3
5208.32.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²	*	*	*
5208.33.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	5	5	3
5208.39.00	- - Vải dệt khác	9	9	8,5
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:			
5208.41.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ²	*	*	*
5208.42.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²	*	*	*
5208.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	*	*	*
5208.49.00	- - Vải dệt khác	*	*	*
	- Đã in:			
5208.51	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ² :			
5208.51.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	5	5	3
5208.51.90	- - - Loại khác	5	5	3
5208.52	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ² :			
5208.52.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	*	*	*
5208.52.90	- - - Loại khác	*	*	*
5208.59	- - Vải dệt khác:			
5208.59.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	5	5	3
5208.59.90	- - - Loại khác:			
5208.59.90.10	- - - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi kể cả vải vân chéo dấu nhân	5	5	3
5208.59.90.90	- - - - Loại khác:	9	9	8,5
52.09	Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m².			
	- Chưa tẩy trắng:			
5209.11.00	- - Vải vân điểm	9	9	8,5
5209.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	9	9	8,5
5209.19.00	- - Vải dệt khác	8	8	8
	- Đã tẩy trắng:			

5209.21.00	- - Vải vân điểm	5	5	3
5209.22.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	5	5	3
5209.29.00	- - Vải dệt khác	9	9	8,5
	- Đã nhuộm:			
5209.31.00	- - Vải vân điểm	*	*	*
5209.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	9	9	8,5
5209.39.00	- - Vải dệt khác	9	9	8,5
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:			
5209.41.00	- - Vải vân điểm	*	*	*
5209.42.00	- - Vải denim	8	8	8
5209.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	8	8	8
5209.49.00	- - Vải dệt khác	9	9	8,5
	- Đã in:			
5209.51	- - Vải vân điểm:			
5209.51.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	5	5	3
5209.51.90	- - - Loại khác	5	5	3
5209.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:			
5209.52.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	5	5	3
5209.52.90	- - - Loại khác	5	5	3
5209.59	- - Vải dệt khác:			
5209.59.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	9	9	8,5
5209.59.90	- - - Loại khác	9	9	8,5
52.10	Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m².			
	- Chưa tẩy trắng:			
5210.11.00	- - Vải vân điểm	9	9	8,5
5210.19.00	- - Vải dệt khác	8	8	8
	- Đã tẩy trắng:			
5210.21.00	- - Vải vân điểm	5	5	3
5210.29.00	- - Vải dệt khác	5	5	3
	- Đã nhuộm:			
5210.31.00	- - Vải vân điểm	*	*	*
5210.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	8	8	8
5210.39.00	- - Vải dệt khác	8	8	8
	- Từ các sợi có màu khác nhau:			
5210.41.00	- - Vải vân điểm	*	*	*
5210.49.00	- - Vải dệt khác	8	8	8
	- Đã in:			
5210.51	- - Vải vân điểm:			

5210.51.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	*	*	*
5210.51.90	- - - Loại khác	*	*	*
5210.59	- - Vải dệt khác:			
5210.59.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	8	8	8
5210.59.90	- - - Loại khác	8	8	8
52.11	Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m².			
	- Chưa tẩy trắng:			
5211.11.00	- - Vải vân điểm	*	*	*
5211.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	9	9	8,5
5211.19.00	- - Vải dệt khác	8	8	8
5211.20.00	- Đã tẩy trắng:	5	5	3
	- Đã nhuộm:			
5211.31.00	- - Vải vân điểm	5	5	3
5211.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	5	5	3
5211.39.00	- - Vải dệt khác	5	5	3
	- Từ các sợi có màu khác nhau:			
5211.41.00	- - Vải vân điểm	5	5	3
5211.42.00	- - Vải denim	8	8	8
5211.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	5	5	3
5211.49.00	- - Vải dệt khác	5	5	3
	- Đã in:			
5211.51	- - Vải vân điểm:			
5211.51.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	5	5	3
5211.51.90	- - - Loại khác	5	5	3
5211.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:			
5211.52.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	5	5	3
5211.52.90	- - - Loại khác	5	5	3
5211.59	- - Vải dệt khác:			
5211.59.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	9	9	8,5
5211.59.90	- - - Loại khác	9	9	8,5
52.12	Vải dệt thoi khác từ bông.			
	- Trọng lượng không quá 200 g/m ² :			
5212.11.00	- - Chưa tẩy trắng	9	9	8,5
5212.12.00	- - Đã tẩy trắng	8	8	8
5212.13.00	- - Đã nhuộm	9	9	8,5
5212.14.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	5	5	3
5212.15	- - Đã in:			
5212.15.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	9	9	8,5

5212.15.90	- - - Loại khác	9	9	8,5
	- Trọng lượng trên 200 g/m ² :			
5212.21.00	- - Chưa tẩy trắng	5	5	3
5212.22.00	- - Đã tẩy trắng	9	9	8,5
5212.23.00	- - Đã nhuộm	9	9	8,5
5212.24.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	5	5	3
5212.25	- - Đã in:			
5212.25.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	5	5	3
5212.25.90	- - - Loại khác	5	5	3
	Chương 53 - Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy			
53.01	Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).			
5301.10.00	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	0	0
	- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:			
5301.21.00	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	0	0	0
5301.29.00	- - Loại khác	0	0	0
5301.30.00	- Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh	0	0	0
53.02	Gai dầu (<i>Cannabis sativa</i> L.), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).			
5302.10.00	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	0	0
5302.90.00	- Loại khác	0	0	0
53.03	Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và xơ gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).			
5303.10.00	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	2	2	1
5303.90.00	- Loại khác	2	2	1
53.05	Xơ dừa, xơ chuối (loại xơ gai Manila hoặc <i>Musa textilis</i> Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).			
5305.00.10	- Sợi xidan và xơ dệt khác của cây thùa; sợi ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	2	2	1
5305.00.20	- Sợi dừa (xơ dừa) và các sợi xơ chuối	2	2	1
5305.00.90	- Loại khác	2	2	1
53.06	Sợi lanh.			
5306.10.00	- Sợi đơn	2	2	1

5306.20.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	2	2	1
53.07	Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.			
5307.10.00	- Sợi đơn	2	2	1
5307.20.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	2	2	1
53.08	Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy.			
5308.10.00	- Sợi dừa	2	2	1
5308.20.00	- Sợi gai dầu	2	2	1
5308.90	- Loại khác:			
5308.90.10	- - Sợi giấy	2	2	1
5308.90.90	- - Loại khác	2	2	1
53.09	Vải dệt thoi từ sợi lanh.			
	- Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên:			
5309.11	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
5309.11.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	5	5	3
5309.11.90	- - - Loại khác	5	5	3
5309.19	- - Loại khác:			
5309.19.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	5	5	3
5309.19.90	- - - Loại khác	5	5	3
	- Có tỷ trọng lanh dưới 85%:			
5309.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
5309.21.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	5	5	3
5309.21.90	- - - Loại khác	5	5	3
5309.29	- - Loại khác:			
5309.29.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	9	9	8,5
5309.29.90	- - - Loại khác	9	9	8,5
53.10	Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.			
5310.10.00	- Chưa tẩy trắng	5	5	3
5310.90	- Loại khác:			
5310.90.10	- - Đã được in kiểu batik truyền thống	5	5	3
5310.90.90	- - Loại khác	5	5	3
53.11	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.			
5311.00.10	- Đã được in kiểu batik truyền thống	5	5	3
5311.00.90	- Loại khác	5	5	3
	Chương 54 - Sợi filament nhân tạo; dài và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo			

54.01	Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.			
5401.10	- Từ sợi filament tổng hợp:			
5401.10.10	- - Đóng gói để bán lẻ	2	2	1
5401.10.90	- - Loại khác	2	2	1
5401.20	- Từ sợi filament tái tạo:			
5401.20.10	- - Đóng gói để bán lẻ	2	2	1
5401.20.90	- - Loại khác	2	2	1
54.02	Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex.			
	- Sợi có độ bền cao làm từ nilông hoặc các polyamit khác:			
5402.11.00	- - Từ các aramit	3	3	3
5402.19.00	- - Loại khác	3	3	3
5402.20.00	- Sợi có độ bền cao từ polyeste	3	3	3
	- Sợi dún:			
5402.31.00	- - Từ nilông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	3	3	3
5402.32.00	- - Từ nilông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	3	3	3
5402.33.00	- - Từ các polyeste	*	*	*
5402.34.00	- - Từ polypropylen	3	3	3
5402.39.00	- - Loại khác	3	3	3
	- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:			
5402.44.00	- - Từ nhựa đàn hồi:			
5402.44.00.10	- - - Từ polyesters	*	*	*
5402.44.00.90	- - - Loại khác	3	3	3
5402.45.00	- - Loại khác, từ nilông hoặc từ các polyamit khác	3	3	3
5402.46.00	- - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần	*	*	*
5402.47.00	- - Loại khác, từ các polyeste	*	*	*
5402.48.00	- - Loại khác, từ polypropylen	3	3	3
5402.49.00	- - Loại khác	3	3	3
	- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:			
5402.51.00	- - Từ nilông hoặc các polyamit khác	3	3	3
5402.52.00	- - Từ polyeste	3	3	3
5402.59	- - Loại khác:			
5402.59.10	- - - Từ polypropylen	3	3	3
5402.59.90	- - - Loại khác	3	3	3
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:			
5402.61.00	- - Từ nilông hoặc các polyamit khác	2	2	1
5402.62.00	- - Từ polyeste	*	*	*
5402.69	- - Loại khác:			
5402.69.10	- - - Từ polypropylen	2	2	1
5402.69.90	- - - Loại khác	2	2	1

54.03	Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex.			
5403.10.00	- Sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	3	3	3
	- Sợi khác, đơn:			
5403.31	- - Tơ tái tạo vit-cô (viscose), không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét:			
5403.31.10	- - - Sợi đã được dệt	3	3	3
5403.31.90	- - - Loại khác	3	3	3
5403.32	- - Tơ tái tạo vit-cô (viscose), xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét:			
5403.32.10	- - - Sợi đã được dệt	3	3	3
5403.32.90	- - - Loại khác	3	3	3
5403.33	- - Tơ xenlulo axetat:			
5403.33.10	- - - Sợi đã được dệt	3	3	3
5403.33.90	- - - Loại khác	3	3	3
5403.39	- - Loại khác:			
5403.39.10	- - - Sợi đã được dệt	3	3	3
5403.39.90	- - - Loại khác	3	3	3
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:			
5403.41	- - Tơ tái tạo vit-cô (viscose):			
5403.41.10	- - - Sợi đã được dệt	3	3	3
5403.41.90	- - - Loại khác	3	3	3
5403.42	- - Tơ xenlulo axetat:			
5403.42.10	- - - Sợi đã được dệt	3	3	3
5403.42.90	- - - Loại khác	3	3	3
5403.49	- - Loại khác:			
5403.49.10	- - - Sợi đã được dệt	3	3	3
5403.49.90	- - - Loại khác	3	3	3
54.04	Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dài và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.			
	- Sợi monofilament:			
5404.11.00	- - Từ nhựa đàn hồi	3	3	3
5404.12.00	- - Loại khác, từ polypropylen	3	3	3
5404.19.00	- - Loại khác	3	3	3
5404.90.00	- Loại khác	3	3	3
5405.00.00	Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dài và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.	3	3	3
5406.00.00	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ.	2	2	1

54.07	Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04.			
5407.10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:			
5407.10.20	- - Vải làm lớp xe; vải làm băng tải	9	9	8,5
5407.10.90	- - Loại khác	9	9	8,5
5407.20.00	- Vải dệt thoi từ dải hoặc dạng tương tự	8	8	8
5407.30.00	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	8	8	8
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:			
5407.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
5407.41.10	- - - Vải lưới ni lông dệt thoi từ sợi filament không xoắn thích hợp để sử dụng như vật liệu gia cố cho vải sơn dầu	5	5	3
5407.41.90	- - - Loại khác	5	5	3
5407.42.00	- - Đã nhuộm	9	9	8,5
5407.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	5	5	3
5407.44.00	- - Đã in	5	5	3
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên:			
5407.51.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	5	5	3
5407.52.00	- - Đã nhuộm	9	9	8,5
5407.53.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	5	5	3
5407.54.00	- - Đã in	5	5	3
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên:			
5407.61.00	- - Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên	5	5	3
5407.69.00	- - Loại khác	9	9	8,5
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên:			
5407.71.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	5	5	3
5407.72.00	- - Đã nhuộm	9	9	8,5
5407.73.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	5	5	3
5407.74.00	- - Đã in	5	5	3
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85%, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:			
5407.81.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	5	5	3
5407.82.00	- - Đã nhuộm	9	9	8,5
5407.83.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	9	9	8,5
5407.84.00	- - Đã in	5	5	3
	- Vải dệt thoi khác:			
5407.91.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	9	9	8,5
5407.92.00	- - Đã nhuộm	9	9	8,5
5407.93.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	9	9	8,5
5407.94.00	- - Đã in	5	5	3

54.08	Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05.			
5408.10.00	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	9	9	8,5
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tái tạo hoặc dải hoặc dạng tương tự từ 85% trở lên:			
5408.21.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	5	5	3
5408.22.00	- - Đã nhuộm	5	5	3
5408.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	5	5	3
5408.24.00	- - Đã in	5	5	3
	- Vải dệt thoi khác:			
5408.31.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	5	5	3
5408.32.00	- - Đã nhuộm	5	5	3
5408.33.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	5	5	3
5408.34.00	- - Đã in	9	9	8,5
	Chương 55 - Xơ sợi staple nhân tạo			
55.01	Tô (tow) filament tổng hợp.			
5501.10.00	- Từ ni lông hoặc từ polyamit khác	2	2	1
5501.20.00	- Từ các polyeste	2	2	1
5501.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	2	2	1
5501.40.00	- Từ polypropylen	2	2	1
5501.90.00	- Loại khác	2	2	1
5502.00.00	Tô (tow) filament tái tạo.	2	2	1
55.03	Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.			
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:			
5503.11.00	- - Từ các aramit	2	2	1
5503.19.00	- - Loại khác	2	2	1
5503.20.00	- Từ các polyeste	*	*	*
5503.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	2	2	1
5503.40.00	- Từ polypropylen	2	2	1
5503.90.00	- Loại khác	2	2	1
55.04	Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.			
5504.10.00	- Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	2	2	1
5504.90.00	- Loại khác	2	2	1
55.05	Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo.			
5505.10.00	- Từ các xơ tổng hợp	2	2	1
5505.20.00	- Từ các xơ tái tạo	2	2	1

55.06	Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.			
5506.10.00	- Từ ni lông hay từ các polyamit khác	2	2	1
5506.20.00	- Từ các polyeste	5	5	5
5506.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	2	2	1
5506.90.00	- Loại khác	2	2	1
5507.00.00	Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.	2	2	1
55.08	Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.			
5508.10	- Từ xơ staple tổng hợp:			
5508.10.10	- - Đóng gói để bán lẻ	2	2	1
5508.10.90	- - Loại khác	2	2	1
5508.20	- Từ xơ staple tái tạo:			
5508.20.10	- - Đóng gói để bán lẻ	2	2	1
5508.20.90	- - Loại khác	2	2	1
55.09	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ.			
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:			
5509.11.00	- - Sợi đơn	2	2	1
5509.12.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	5	5
	- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:			
5509.21.00	- - Sợi đơn	2	2	1
5509.22.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	5	5
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:			
5509.31.00	- - Sợi đơn	5	5	5
5509.32.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	5	5
	- Sợi khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:			
5509.41.00	- - Sợi đơn	2	2	1
5509.42.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	5	5
	- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:			
5509.51.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo	2	2	1
5509.52	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:			
5509.52.10	- - - Sợi đơn	2	2	1
5509.52.90	- - - Loại khác	2	2	1
5509.53.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	2	2	1
5509.59.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:			
5509.61.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay	2	2	1

	lông động vật loại mịn			
5509.62.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	2	2	1
5509.69.00	- - Loại khác	5	5	5
	- Sợi khác:			
5509.91.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	2	2	1
5509.92.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	2	2	1
5509.99.00	- - Loại khác	2	2	1
55.10	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ.			
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:			
5510.11.00	- - Sợi đơn	2	2	1
5510.12.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	2	2	1
5510.20.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	2	2	1
5510.30.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	2	2	1
5510.90.00	- Sợi khác	2	2	1
55.11	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ.			
5511.10	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên:			
5511.10.10	- - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	5	5	5
5511.10.90	- - Loại khác	5	5	5
5511.20	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%:			
5511.20.10	- - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	2	2	1
5511.20.90	- - Loại khác	2	2	1
5511.30.00	- Từ xơ staple tái tạo	5	5	5
55.12	Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên.			
	- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:			
5512.11.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	8	8	8
5512.19.00	- - Loại khác	9	9	8,5
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:			
5512.21.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	5	5	3
5512.29.00	- - Loại khác	5	5	3
	- Loại khác:			
5512.91.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	5	5	3
5512.99.00	- - Loại khác	9	9	8,5
55.13	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m².			
	- Chưa hoặc đã tẩy trắng:			

5513.11.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	8	8	8
5513.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	8	8	8
5513.13.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	8	8	8
5513.19.00	- - Vải dệt thoi khác	9	9	8,5
	- Đã nhuộm:			
5513.21.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	8	8	8
5513.23.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	8	8	8
5513.29.00	- - Vải dệt thoi khác	9	9	8,5
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:			
5513.31.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	9	9	8,5
5513.39.00	- - Vải dệt thoi khác	5	5	3
	- Đã in:			
5513.41.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	5	5	3
5513.49.00	- - Vải dệt thoi khác	5	5	3
55.14	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m².			
	- Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
5514.11.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	8	8	8
5514.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	8	8	8
5514.19.00	- - Vải dệt thoi khác	8	8	8
	- Đã nhuộm:			
5514.21.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	8	8	8
5514.22.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	8	8	8
5514.23.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	8	8	8
5514.29.00	- - Vải dệt thoi khác	5	5	3
5514.30.00	- Từ các sợi có các màu khác nhau	5	5	3
	- Đã in:			
5514.41.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	5	5	3
5514.42.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	5	5	3
5514.43.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	5	5	3
5514.49.00	- - Vải dệt thoi khác	5	5	3
55.15	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp.			
	- Từ xơ staple polyeste:			
5515.11.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tơ tái tạo vit-cô (viscose)	8	8	8
5515.12.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	8	8	8
5515.13.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	8	8	8
5515.19.00	- - Loại khác	8	8	8

	- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:			
5515.21.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	5	5	3
5515.22.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5	5	3
5515.29.00	- - Loại khác	8	8	8
	- Vải dệt thoi khác:			
5515.91.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	5	5	3
5515.99	- - Loại khác:			
5515.99.10	- - - Pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5	5	3
5515.99.90	- - - Loại khác	8	8	8
55.16	Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo.			
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:			
5516.11.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	5	5	3
5516.12.00	- - Đã nhuộm	8	8	8
5516.13.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	5	5	3
5516.14.00	- - Đã in	5	5	3
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament tái tạo:			
5516.21.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	5	5	3
5516.22.00	- - Đã nhuộm	5	5	3
5516.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	5	5	3
5516.24.00	- - Đã in	5	5	3
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5516.31.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	5	5	3
5516.32.00	- - Đã nhuộm	5	5	3
5516.33.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	5	5	3
5516.34.00	- - Đã in	5	5	3
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:			
5516.41.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	5	5	3
5516.42.00	- - Đã nhuộm	5	5	3
5516.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	5	5	3
5516.44.00	- - Đã in	5	5	3
	- Loại khác:			
5516.91.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	9	9	8,5
5516.92.00	- - Đã nhuộm	5	5	3
5516.93.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	5	5	3
5516.94.00	- - Đã in	5	5	3
	Chương 56 - Mền xơ, phốt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chảo bện (cordage),			

	thường và cấp và các sản phẩm của chúng			
56.01	Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps).			
	- Mền xơ; các sản phẩm khác làm từ mền xơ:			
5601.21.00	- - Từ bông	5	5	5
5601.22.00	- - Từ xơ nhân tạo	2	2	1
5601.29.00	- - Loại khác	2	2	1
5601.30	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ:			
5601.30.10	- - Xơ vụn polyamit	2	2	1
5601.30.20	- - Xơ vụn bằng polypropylen	2	2	1
5601.30.90	- - Loại khác	2	2	1
56.02	Phốt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp.			
5602.10.00	- Phốt, nỉ xuyên kim và vải khâu đính	8	8	8
	- Phốt, nỉ khác, chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép:			
5602.21.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5	5	3
5602.29.00	- - Từ vật liệu dệt khác	5	5	3
5602.90.00	- Loại khác	5	5	3
56.03	Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, trắng phủ hoặc ép lớp.			
	- Từ sợi filament nhân tạo:			
5603.11.00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m ²	5	5	3
5603.12.00	- - Trọng lượng trên 25 g/m ² nhưng không quá 70 g/m ²	5	5	3
5603.13.00	- - Trọng lượng trên 70 g/m ² nhưng không quá 150 g/m ²	5	5	3
5603.14.00	- - Trọng lượng trên 150 g/m ²	5	5	3
	- Loại khác:			
5603.91.00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m ²	5	5	3
5603.92.00	- - Trọng lượng trên 25 g/m ² nhưng không quá 70 g/m ²	9	9	8,5
5603.93.00	- - Trọng lượng trên 70 g/m ² nhưng không quá 150 g/m ²	9	9	8,5
5603.94.00	- - Trọng lượng trên 150 g/m ²	9	9	8,5
56.04	Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.			
5604.10.00	- Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	2	2	1
5604.90	- Loại khác:			
5604.90.10	- - Chỉ giả catgut, bằng sợi tơ tằm	2	2	1
5604.90.20	- - Sợi dệt được ngâm tẩm cao su	2	2	1
5604.90.30	- - Sợi có độ bền cao từ polyester, ni lông hoặc polyamit khác hoặc từ sợi vit-cô (viscose) tái tạo	2	2	1
5604.90.90	- - Loại khác	2	2	1

5605.00.00	Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại.	2	2	1
5606.00.00	Sợi cuốn bọc, và dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng.	5	5	3
56.07	Dây xe, chảo bện (cordage), thùng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.			
	- Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thù (Agave):			
5607.21.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	5	5	3
5607.29.00	- - Loại khác	5	5	3
	- Từ polyetylen hoặc polypropylen:			
5607.41.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	5	5	3
5607.49.00	- - Loại khác	5	5	3
5607.50	- Từ xơ tổng hợp khác:			
5607.50.10	- - Sợi bện (cord) cho dây đai chữ V làm từ xơ nhân tạo đã xử lý bằng resorcinol formaldehyde; sợi polyamit và sợi polytetrafloro-ethylen có độ mảnh lớn hơn 10.000 decitex, dùng để làm kín các loại bơm, van và các sản phẩm tương tự	5	5	3
5607.50.90	- - Loại khác	5	5	3
5607.90	- Loại khác:			
5607.90.10	- - Từ sợi tái tạo	9	9	8,5
5607.90.20	- - Từ tơ chuối abaca (Manila hemp hoặc <i>Musa textilis Nee</i>) hoặc các sợi (lá thực vật) cứng khác	9	9	8,5
5607.90.30	- - Từ sợi đay hoặc sợi libe khác thuộc nhóm 53.03	8	8	8
5607.90.90	- - Loại khác	8	8	8
56.08	Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chảo bện (cordage) hoặc thùng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt.			
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:			
5608.11.00	- - Lưới đánh cá thành phẩm	5	5	3
5608.19	- - Loại khác:			
5608.19.20	- - - Túi lưới	5	5	3
5608.19.90	- - - Loại khác	5	5	3
5608.90	- Loại khác:			
5608.90.10	- - Túi lưới	5	5	3
5608.90.90	- - Loại khác	5	5	3
5609.00.00	Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chảo bện (cordage), thùng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc	5	5	3

	ghi ở nơi khác.			
	Chương 57 - Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác			
57.01	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện.			
5701.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5701.10.10	- - Thảm cầu nguyện	5	5	3
5701.10.90	- - Loại khác	5	5	3
5701.90	- Từ các vật liệu dệt khác:			
	- - Từ bông:			
5701.90.11	- - - Thảm cầu nguyện	5	5	3
5701.90.19	- - - Loại khác	5	5	3
	- - Loại khác:			
5701.90.91	- - - Thảm cầu nguyện	5	5	3
5701.90.99	- - - Loại khác	5	5	3
57.02	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” các loại thảm dệt thủ công tương tự.			
5702.10.00	- Thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” các loại thảm dệt thủ công tương tự.	5	5	3
5702.20.00	- Hàng trải sàn từ xơ dừa	5	5	3
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:			
5702.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5	5	3
5702.32.00	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo	5	5	3
5702.39	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:			
5702.39.10	- - - Từ bông	5	5	3
5702.39.20	- - - Từ xơ đay	5	5	3
5702.39.90	- - - Loại khác	5	5	3
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:			
5702.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5702.41.10	- - - Thảm cầu nguyện	5	5	3
5702.41.90	- - - Loại khác	5	5	3
5702.42	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:			
5702.42.10	- - - Thảm cầu nguyện	5	5	3
5702.42.90	- - - Loại khác	5	5	3
5702.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
	- - - Từ bông:			
5702.49.11	- - - Thảm cầu nguyện	5	5	3
5702.49.19	- - - Loại khác	5	5	3
5702.49.20	- - - Từ xơ đay	5	5	3
5702.49.90	- - - Loại khác	5	5	3
5702.50	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:			
5702.50.10	- - Từ bông	5	5	3

5702.50.20	- - Từ xơ đay	5	5	3
5702.50.90	- - Loại khác	5	5	3
	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:			
5702.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5702.91.10	- - - Thảm cầu nguyện	5	5	3
5702.91.90	- - - Loại khác	5	5	3
5702.92	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:			
5702.92.10	- - - Thảm cầu nguyện	5	5	3
5702.92.90	- - - Loại khác	5	5	3
5702.99	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:			
	- - - Từ bông:			
5702.99.11	- - - - Thảm cầu nguyện	5	5	3
5702.99.19	- - - - Loại khác	5	5	3
5702.99.20	- - - Từ xơ đay	5	5	3
5702.99.90	- - - Loại khác	5	5	3
57.03	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện.			
5703.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5703.10.10	- - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	5	5	3
5703.10.20	- - Thảm cầu nguyện	5	5	3
5703.10.90	- - Loại khác	5	5	3
5703.20	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:			
5703.20.10	- - Thảm cầu nguyện	5	5	3
5703.20.90	- - Loại khác	5	5	3
5703.30	- Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác:			
5703.30.10	- - Thảm cầu nguyện	5	5	3
5703.30.90	- - Loại khác	5	5	3
5703.90	- Từ các vật liệu dệt khác:			
	- - Từ bông:			
5703.90.11	- - - Thảm cầu nguyện	5	5	3
5703.90.19	- - - Loại khác	5	5	3
	- - Từ xơ đay:			
5703.90.21	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	5	5	3
5703.90.29	- - - Loại khác	5	5	3
	- - Loại khác:			
5703.90.91	- Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	5	5	3
5703.90.99	- - - Loại khác	5	5	3
57.04	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phốt, không chần hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện.			
5704.10.00	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m ²	5	5	3

5704.90.00	- Loại khác	5	5	3
57.05	Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện.			
	- Từ bông:			
5705.00.11	- - Thảm cầu nguyện	5	5	3
5705.00.19	- - Loại khác	5	5	3
	- Từ xơ đay:			
5705.00.21	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	5	5	3
5705.00.29	- - Loại khác	5	5	3
	- Loại khác:			
5705.00.91	- - Thảm cầu nguyện	5	5	3
5705.00.92	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	5	5	3
5705.00.99	- - Loại khác	5	5	3
	Chương 58 - Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu			
58.01	Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sonin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06.			
5801.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5801.10.10	- - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	5	5	3
5801.10.90	- - Loại khác	5	5	3
	- Từ bông:			
5801.21	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:			
5801.21.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	9	9	8,5
5801.21.90	- - - Loại khác	9	9	8,5
5801.22	- - Nhung kẻ đã cắt:			
5801.22.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	9	9	8,5
5801.22.90	- - - Loại khác	9	9	8,5
5801.23	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:			
5801.23.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	9	9	8,5
5801.23.90	- - - Loại khác	9	9	8,5
5801.26	- - Các loại vải sonin:			
5801.26.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	5	5	3
5801.26.90	- - - Loại khác	5	5	3
5801.27	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:			
5801.27.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	5	5	3
5801.27.90	- - - Loại khác	5	5	3
	- Từ xơ nhân tạo:			
5801.31	- - Vải có sợi ngang nổi vòng chưa cắt:			
5801.31.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	5	5	3

5801.31.90	- - - Loại khác	5	5	3
5801.32	- - Nhung kẻ đã cắt:			
5801.32.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	5	5	3
5801.32.90	- - - Loại khác	5	5	3
5801.33	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:			
5801.33.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	5	5	3
5801.33.90	- - - Loại khác	5	5	3
5801.36	- - Các loại vải sonin:			
5801.36.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	5	5	3
5801.36.90	- - - Loại khác	5	5	3
5801.37	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:			
5801.37.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	5	5	3
5801.37.90	- - - Loại khác	5	5	3
5801.90	- Từ các vật liệu dệt khác			
	- - Từ lụa:			
5801.90.11	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	9	9	8,5
5801.90.19	- - - Loại khác	9	9	8,5
	- - Loại khác:			
5801.90.91	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	9	9	8,5
5801.90.99	- - - Loại khác	9	9	8,5
58.02	Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03.			
	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:			
5802.11.00	- - Chưa tẩy trắng	8	8	8
5802.19.00	- - Loại khác	8	8	8
5802.20.00	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác	5	5	3
5802.30	- Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng:			
5802.30.10	- - Đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ	5	5	3
5802.30.20	- - Dệt thoi, từ bông hoặc sợi nhân tạo	5	5	3
5802.30.30	- - Dệt thoi, từ vật liệu khác	5	5	3
5802.30.90	- - Loại khác	5	5	3
58.03	Vải dệt quần, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06.			
5803.00.10	- Từ bông	5	5	3
5803.00.20	- Từ xơ nhân tạo	5	5	3
	- Loại khác:			
5803.00.91	- - Loại sử dụng để phủ cây trồng	5	5	3
5803.00.99	- - Loại khác	5	5	3
58.04	Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không			

	bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06.			
5804.10	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:			
	- - Từ lụa:			
5804.10.11	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	9	9	8,5
5804.10.19	- - - Loại khác	9	9	8,5
	- - Từ bông:			
5804.10.21	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	9	9	8,5
5804.10.29	- - - Loại khác	9	9	8,5
	- - Loại khác:			
5804.10.91	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	9	9	8,5
5804.10.99	- - - Loại khác	9	9	8,5
	- Ren dệt bằng máy:			
5804.21	- - Từ xơ nhân tạo:			
5804.21.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	9	9	8,5
5804.21.90	- - - Loại khác	9	9	8,5
5804.29	- - Từ vật liệu dệt khác:			
5804.29.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	9	9	8,5
5804.29.90	- - - Loại khác	9	9	8,5
5804.30.00	- Ren làm bằng tay	8	8	8
58.05	Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện.			
5805.00.10	- Từ bông	5	5	3
5805.00.90	- Loại khác	5	5	3
58.06	Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs).			
5806.10	- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và vải dệt tạo vòng lông tương tự) và vải dệt từ sợi sơnin:			
5806.10.10	- - Từ tơ tằm	9	9	8,5
5806.10.20	- - Từ bông	9	9	8,5
5806.10.90	- - Loại khác	9	9	8,5
5806.20	- Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng:			
5806.20.10	- - Băng thể thao loại dùng để quần tay cầm của các dụng cụ thể thao	9	9	8,5
5806.20.90	- - Loại khác	9	9	8,5
	- Vải dệt thoi khác:			
5806.31	- - Từ bông:			
5806.31.10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	5	5	3
5806.31.20	- - - Làm nền cho giấy cách điện	5	5	3
5806.31.90	- - - Loại khác	5	5	3

5806.32	- - Từ xơ nhân tạo:			
5806.32.10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự; băng vải dùng làm dây đai an toàn ghế ngồi	5	5	3
5806.32.40	- - - Làm nền cho giấy cách điện	5	5	3
5806.32.90	- - - Loại khác	5	5	3
5806.39	- - Từ vật liệu dệt khác:			
5806.39.10	- - - Từ tơ tằm	5	5	3
	- - - Loại khác:			
5806.39.91	- - - - Làm nền cho giấy cách điện	5	5	3
5806.39.99	- - - - Loại khác	5	5	3
5806.40.00	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	5	5	3
58.07	Các loại nhăn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt theo hình hoặc kích cỡ, không thêu.			
5807.10.00	- Dệt thoi	9	9	8,5
5807.90.00	- Loại khác	9	9	8,5
58.08	Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự.			
5808.10	- Các dải bện dạng chiếc:			
5808.10.10	- - Kết hợp với sợi cao su	5	5	3
5808.10.90	- - Loại khác	5	5	3
5808.90	- Loại khác:			
5808.90.10	- - Kết hợp với sợi cao su	5	5	3
5808.90.90	- - Loại khác	5	5	3
5809.00.00	Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.	5	5	3
58.10	Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn.			
5810.10.00	- Hàng thêu không lộ nền	5	5	3
	- Hàng thêu khác:			
5810.91.00	- - Từ bông	5	5	3
5810.92.00	- - Từ xơ nhân tạo	5	5	3
5810.99.00	- - Từ vật liệu dệt khác	5	5	3
58.11	Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10.			
5811.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	8	8	8
5811.00.90	- Loại khác	8	8	8

	Chương 59 - Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp			
59.01	Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ.			
5901.10.00	- Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	5	5	3
5901.90	- Loại khác:			
5901.90.10	- - Vải can	5	5	3
5901.90.20	- - Vải bạt đã xử lý để vẽ	5	5	3
5901.90.90	- - Loại khác	5	5	3
59.02	Vải mảnh dùng làm lớp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vit-cô.			
5902.10	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:			
	- - Vải tráng cao su làm mép lớp:			
5902.10.11	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	7	7	7
5902.10.19	- - - Loại khác	7	7	7
	- - Loại khác:			
5902.10.91	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	7	7	7
5902.10.99	- - - Loại khác	7	7	7
5902.20	- Từ polyeste:			
5902.20.20	- - Vải tráng cao su làm mép lớp	*	*	*
	- - Loại khác:			
5902.20.91	- - - Chứa bông	*	*	*
5902.20.99	- - - Loại khác	*	*	*
5902.90	- Loại khác:			
5902.90.10	- - Vải tráng cao su làm mép lớp	5	4	3
5902.90.90	- - Loại khác	5	5	3
59.03	Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.			
5903.10.00	- Với poly (vinyl clorua)	5	5	3
5903.20.00	- Với polyurethan	5	5	3
5903.90.00	- Loại khác	9	9	8,5
59.04	Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình.			
5904.10.00	- Vải sơn	5	5	3
5904.90.00	- Loại khác	5	5	3
59.05	Các loại vải dệt phủ tường.			

5905.00.10	- Tủ lồng cừu hoặc lồng động vật loại mịn hoặc loại thô	5	5	3
5905.00.90	- Loại khác	5	5	3
59.06	Vải dệt cao su hóa, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.			
5906.10.00	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	5	5	3
	- Loại khác:			
5906.91.00	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	5	5	3
5906.99	- - Loại khác:			
5906.99.10	- - - Tấm vải cao su dùng cho bệnh viện	5	5	3
5906.99.90	- - - Loại khác	5	5	3
59.07	Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phong màn cho sân khấu, phong trường quay hoặc loại tương tự.			
5907.00.10	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu	5	5	3
5907.00.30	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với hóa chất chịu lửa	5	5	3
5907.00.40	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với nhung xơ vụn, toàn bộ bề mặt được phủ với xơ vụn dệt	5	5	3
5907.00.50	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bi-tum hoặc các sản phẩm tương tự	5	5	3
5907.00.60	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác	5	5	3
5907.00.90	- Loại khác	5	5	3
59.08	Các loại bắc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm.			
5908.00.10	- Bắc; mạng đèn măng xông	5	5	3
5908.00.90	- Loại khác	5	5	3
59.09	Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác.			
5909.00.10	- Các loại vòi cứu hỏa	5	4	3
5909.00.90	- Loại khác	5	4	3
5910.00.00	Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, băng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác.	5	5	3
59.11	Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này.			
5911.10.00	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy khâu, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	5	4	3

5911.20.00	- Vải dùng để sàng, đã hoặc chưa hoàn thiện	5	4	3
	- Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):			
5911.31.00	- - Trọng lượng dưới 650 g/m ²	2	2	1
5911.32.00	- - Trọng lượng từ 650 g/m ² trở lên	2	2	1
5911.40.00	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	5	4	3
5911.90	- Loại khác:			
5911.90.10	- - Miếng đệm và miếng chèn	2	2	1
5911.90.90	- - Loại khác	2	2	1
	Chương 60 - Các loại hàng dệt kim hoặc móc			
60.01	Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải “vòng lông dài” và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc.			
6001.10.00	- Vải “vòng lông dài”:	5	5	3
	- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:			
6001.21.00	- - Từ bông	5	5	3
6001.22.00	- - Từ xơ nhân tạo	8	8	8
6001.29.00	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	5	5	3
	- Loại khác:			
6001.91.00	- - Từ bông	9	9	8,5
6001.92	- - Từ xơ nhân tạo:			
6001.92.20	- - - Vải có tạo vòng lông từ xơ staple 100% polyester, có chiều rộng không nhỏ hơn 63,5 mm nhưng không quá 76,2 mm, sử dụng trong sản xuất con lăn sơn	5	5	3
6001.92.30	- - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	5	5	3
6001.92.90	- - - Loại khác	5	5	3
6001.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
	- - - Chưa tẩy trắng, không ngâm kiềm:			
6001.99.11	- - - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	9	9	8,5
6001.99.19	- - - - Loại khác	9	9	8,5
	- - - Loại khác:			
6001.99.91	- - - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	9	9	8,5
6001.99.99	- - - - Loại khác	9	9	8,5
60.02	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01.			
6002.40.00	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	5	5	3
6002.90.00	- Loại khác	9	9	8,5
60.03	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02.			
6003.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5	5	3

6003.20.00	- Từ bông	5	5	3
6003.30.00	- Từ xơ tổng hợp	5	5	3
6003.40.00	- Từ xơ tái tạo	5	5	3
6003.90.00	- Loại khác	5	5	3
60.04	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01.			
6004.10	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su			
6004.10.10	- - Có tỷ trọng sợi đàn hồi không quá 20%	5	5	3
6004.10.90	- - Loại khác	5	5	3
6004.90.00	- Loại khác	5	5	3
60.05	Vải dệt kim sợi dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dài trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04.			
	- Từ bông:			
6005.21.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	8	8	8
6005.22.00	- - Đã nhuộm	8	8	8
6005.23.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	8	8	8
6005.24.00	- - Đã in	8	8	8
	- Từ xơ tổng hợp:			
6005.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
6005.31.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	8	8	8
6005.31.90	- - - Loại khác	8	8	8
6005.32	- - Đã nhuộm:			
6005.32.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	8	8	8
6005.32.90	- - - Loại khác	8	8	8
6005.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau:			
6005.33.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	8	8	8
6005.33.90	- - - Loại khác	8	8	8
6005.34	- - Đã in:			
6005.34.10	- Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	8	8	8
6005.34.90	- - - Loại khác	8	8	8
	- Từ xơ tái tạo:			
6005.41.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	5	5	3
6005.42.00	- - Đã nhuộm	5	5	3
6005.43.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	5	5	3
6005.44.00	- - Đã in	5	5	3

6005.90	- Loại khác:			
6005.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5	5	3
6005.90.90	- - Loại khác	9	9	8,5
60.06	Vải dệt kim hoặc móc khác.			
6006.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5	5	3
	- Từ bông:			
6006.21.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	5	5	3
6006.22.00	- - Đã nhuộm	9	9	8,5
6006.23.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	5	5	3
6006.24.00	- - Đã in	9	9	8,5
	- Từ xơ sợi tổng hợp:			
6006.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
6006.31.10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	9	9	8,5
6006.31.20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	9	9	8,5
6006.31.90	- - - Loại khác	9	9	8,5
6006.32	- - Đã nhuộm:			
6006.32.10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	8	8	8
6006.32.20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	8	8	8
6006.32.90	- - - Loại khác	8	8	8
6006.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau:			
6006.33.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	8	8	8
6006.33.90	- - - Loại khác	8	8	8
6006.34	- - Đã in:			
6006.34.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	5	5	3
6006.34.90	- - - Loại khác	5	5	3
	- Từ xơ tái tạo:			
6006.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
6006.41.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	5	5	3
6006.41.90	- - - Loại khác	5	5	3
6006.42	- - Đã nhuộm:			
6006.42.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	5	5	3
6006.42.90	- - - Loại khác	5	5	3
6006.43	- - Từ các sợi có màu khác nhau:			
6006.43.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	5	5	3
6006.43.90	- - - Loại khác	5	5	3
6006.44	- - Đã in:			
6006.44.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	5	5	3
6006.44.90	- - - Loại khác	5	5	3
6006.90.00	- Loại khác	5	5	3
	Chương 61 - Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc			

61.01	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03.			
6101.20.00	- Từ bông	13	12	12
6101.30.00	- Từ sợi nhân tạo	13	12	12
6101.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	7,5	7,5	5
61.02	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04.			
6102.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7,5	7,5	5
6102.20.00	- Từ bông	13	12	12
6102.30.00	- Từ sợi nhân tạo	13	12	12
6102.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	13	12	12
61.03	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazers, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.			
6103.10.00	- Bộ com-lê	7,5	7,5	5
	- Bộ quần áo đồng bộ:			
6103.22.00	- - Từ bông	13	12	12
6103.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	13	12	12
6103.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7,5	7,5	5
	- Áo jacket và blazer:			
6103.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7,5	7,5	5
6103.32.00	- - Từ bông	13	12	12
6103.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	13	12	12
6103.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	13	12	12
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:			
6103.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7,5	7,5	5
6103.42.00	- - Từ bông	13	12	12
6103.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	13	12	12
6103.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	13	12	12
61.04	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, blazers, áo váy (dress), chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.			
	- Bộ com-lê:			
6104.13.00	- - Từ sợi tổng hợp	13	12	12

6104.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6104.19.20	- - - Từ bông	13	12	12
6104.19.90	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
	- Bộ quần áo đồng bộ:			
6104.22.00	- - Từ bông	13	12	12
6104.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	13	12	12
6104.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7,5	7,5	5
	- Áo jacket và blazer:			
6104.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7,5	7,5	5
6104.32.00	- - Từ bông	13	12	12
6104.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	13	12	12
6104.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	13	12	12
	- Áo váy (dress):			
6104.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7,5	7,5	5
6104.42.00	- - Từ bông	13	12	12
6104.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	13	12	12
6104.44.00	- - Từ sợi tái tạo	13	12	12
6104.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	13	12	12
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:			
6104.51.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7,5	7,5	5
6104.52.00	- - Từ bông	13	12	12
6104.53.00	- - Từ sợi tổng hợp	13	12	12
6104.59.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	13	12	12
	- Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:			
6104.61.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7,5	7,5	5
6104.62.00	- - Từ bông	13	12	12
6104.63.00	- - Từ sợi tổng hợp	13	12	12
6104.69.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	13	12	12
61.05	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.			
6105.10.00	- Từ bông	13	12	12
6105.20.00	- Từ sợi nhân tạo	13	12	12
6105.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	13	12	12
61.06	Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouse) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.			
6106.10.00	- Từ bông	13	12	12
6106.20.00	- Từ sợi nhân tạo	13	12	12
6106.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	13	12	12
61.07	Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.			
	- Quần lót và quần sịp:			

6107.11.00	- - Từ bông	7,5	7,5	5
6107.12.00	- - Từ sợi nhân tạo	7,5	7,5	5
6107.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7,5	7,5	5
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:			
6107.21.00	- - Từ bông	7,5	7,5	5
6107.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	7,5	7,5	5
6107.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7,5	7,5	5
	- Loại khác:			
6107.91.00	- - Từ bông	7,5	7,5	5
6107.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7,5	7,5	5
61.08	Váy lót có dây đeo, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bỏ, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà (négligés), áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.			
	- Váy lót có dây đeo và váy lót trong:			
6108.11.00	- - Từ sợi nhân tạo	7,5	7,5	5
6108.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6108.19.20	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	7,5	7,5	5
6108.19.30	- - - Từ bông	7,5	7,5	5
6108.19.90	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
	- Quần xi líp và quần đùi bó:			
6108.21.00	- - Từ bông	7,5	7,5	5
6108.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	7,5	7,5	5
6108.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7,5	7,5	5
	- Váy ngủ và bộ pyjama:			
6108.31.00	- - Từ bông	7,5	7,5	5
6108.32.00	- - Từ sợi nhân tạo	7,5	7,5	5
6108.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7,5	7,5	5
	- Loại khác:			
6108.91.00	- - Từ bông	7,5	7,5	5
6108.92.00	- - Từ sợi nhân tạo	7,5	7,5	5
6108.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7,5	7,5	5
61.09	Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc.			
6109.10	- Từ bông:			
6109.10.10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	13	12	12
6109.10.20	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	13	12	12
6109.90	- Từ các vật liệu dệt khác:			
6109.90.10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ gai (ramie), lanh hoặc tơ tằm	13	12	12
6109.90.20	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ các vật liệu dệt khác	13	12	12
6109.90.30	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	13	12	12

61.10	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc.			
	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
6110.11.00	- - Từ lông cừu	7,5	7,5	5
6110.12.00	- - Từ lông dê Ca-sơ-mia	7,5	7,5	5
6110.19.00	- - Loại khác	7,5	7,5	5
6110.20.00	- Từ bông	7,5	7,5	5
6110.30.00	- Từ sợi nhân tạo	7,5	7,5	5
6110.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	7,5	7,5	5
61.11	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc.			
6111.20.00	- Từ bông	7,5	7,5	5
6111.30.00	- Từ sợi tổng hợp	7,5	7,5	5
6111.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	7,5	7,5	5
61.12	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc.			
	- Bộ quần áo thể thao:			
6112.11.00	- - Từ bông	7,5	7,5	5
6112.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	7,5	7,5	5
6112.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7,5	7,5	5
6112.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	7,5	7,5	5
	- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:			
6112.31.00	- - Từ sợi tổng hợp	7,5	7,5	5
6112.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7,5	7,5	5
	- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:			
6112.41.00	- - Từ sợi tổng hợp	7,5	7,5	5
6112.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7,5	7,5	5
61.13	Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07.			
6113.00.10	- Bộ đồ của thợ lặn	7,5	7,5	5
6113.00.30	- Quần áo chống cháy	6	5	5
6113.00.40	- Quần áo bảo hộ khác	7,5	7,5	5
6113.00.90	- Loại khác	7,5	7,5	5
61.14	Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc.			
6114.20.00	- Từ bông	7,5	7,5	5
6114.30	- Từ sợi nhân tạo:			
6114.30.20	- - Quần áo chống cháy	6	5	5
6114.30.90	- - Loại khác	7,5	7,5	5
6114.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	7,5	7,5	5

61.15	Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc.			
6115.10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch):			
6115.10.10	- - Vớ cho người giãn tĩnh mạch, từ sợi tổng hợp	7,5	7,5	5
6115.10.90	- - Loại khác	7,5	7,5	5
	- Quần tất và quần áo nịt khác:			
6115.21.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 decitex	7,5	7,5	5
6115.22.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên	7,5	7,5	5
6115.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6115.29.10	- - - Từ bông	7,5	7,5	5
6115.29.90	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
6115.30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 decitex:			
6115.30.10	- - Từ bông	7,5	7,5	5
6115.30.90	- - Loại khác	7,5	7,5	5
	- Loại khác:			
6115.94.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7,5	7,5	5
6115.95.00	- - Từ bông	7,5	7,5	5
6115.96.00	- - Từ sợi tổng hợp	7,5	7,5	5
6115.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7,5	7,5	5
61.16	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc.			
6116.10	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su:			
6116.10.10	- - Găng tay của thợ lặn	7,5	7,5	5
6116.10.90	- - Loại khác	7,5	7,5	5
	- Loại khác:			
6116.91.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7,5	7,5	5
6116.92.00	- - Từ bông	7,5	7,5	5
6116.93.00	- - Từ sợi tổng hợp	7,5	7,5	5
6116.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7,5	7,5	5
61.17	Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc khác; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ.			
6117.10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:			
6117.10.10	- - Từ bông	7,5	7,5	5
6117.10.90	- - Loại khác	7,5	7,5	5
6117.80	- Các đồ phụ trợ khác:			
	- - Cà vạt, nơ con bướm và cravat:			
6117.80.11	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7,5	7,5	5
6117.80.19	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
6117.80.20	- - Băng cổ tay, băng đầu gối, băng mắt cá chân	7,5	7,5	5

6117.80.90	- - Loại khác	7,5	7,5	5
6117.90.00	- Các chi tiết	15,5	15	14,5
	Chương 62 - Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc			
62.01	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03.			
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:			
6201.11.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	7,5	7,5	5
6201.12.00	- - Từ bông	13	12	12
6201.13.00	- - Từ sợi nhân tạo	13	12	12
6201.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	13	12	12
	- Loại khác:			
6201.91.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	7,5	7,5	5
6201.92.00	- - Từ bông	13	12	12
6201.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	13	12	12
6201.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	13	12	12
62.02	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04.			
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:			
6202.11.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	7,5	7,5	5
6202.12.00	- - Từ bông	13	12	12
6202.13.00	- - Từ sợi nhân tạo	13	12	12
6202.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	13	12	12
	- Loại khác:			
6202.91.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	7,5	7,5	5
6202.92.00	- - Từ bông	13	12	12
6202.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	13	12	12
6202.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	13	12	12
62.03	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.			
	- Bộ com-lê:			
6203.11.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	7,5	7,5	5
6203.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	13	12	12

6203.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6203.19.10	- - - Từ bông	13	12	12
6203.19.90	- - - Loại khác	13	12	12
	- Bộ quần áo đồng bộ:			
6203.22.00	- - Từ bông	13	12	12
6203.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	13	12	12
6203.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6203.29.10	- - - Từ lông động vật loại mịn hoặc thô	7,5	7,5	5
6203.29.90	- - - Loại khác	13	12	12
	- Áo jacket và blazer:			
6203.31.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	7,5	7,5	5
6203.32.00	- - Từ bông	13	12	12
6203.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	13	12	12
6203.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	13	12	12
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:			
6203.41.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	7,5	7,5	5
6203.42	- - Từ bông:			
6203.42.10	- - - Quần yếm có dây đeo	13	12	12
6203.42.90	- - - Loại khác	13	12	12
6203.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	13	12	12
6203.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	13	12	12
62.04	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, blazer, áo váy (dress), chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.			
	- Bộ com-lê:			
6204.11.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	7,5	7,5	5
6204.12.00	- - Từ bông	13	12	12
6204.13.00	- - Từ sợi tổng hợp	13	12	12
6204.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	13	12	12
	- Bộ quần áo đồng bộ:			
6204.21.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	7,5	7,5	5
6204.22.00	- - Từ bông	13	12	12
6204.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	13	12	12
6204.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	13	12	12
	- Áo jacket và blazer:			
6204.31.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	7,5	7,5	5
6204.32.00	- - Từ bông	13	12	12
6204.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	13	12	12
6204.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	13	12	12
	- Áo váy (dress):			
6204.41.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	7,5	7,5	5
6204.42.00	- - Từ bông	13	12	12

6204.43.00	- Từ sợi tổng hợp	13	12	12
6204.44.00	- - Từ sợi tái tạo	13	12	12
6204.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	13	12	12
	- Chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:			
6204.51.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	7,5	7,5	5
6204.52.00	- - Từ bông	13	12	12
6204.53.00	- - Từ sợi tổng hợp	13	12	12
6204.59.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	13	12	12
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:			
6204.61.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	7,5	7,5	5
6204.62.00	- - Từ bông	13	12	12
6204.63.00	- - Từ sợi tổng hợp	13	12	12
6204.69.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	13	12	12
62.05	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai.			
6205.20.00	- Từ bông	13	12	12
6205.30.00	- Từ sợi nhân tạo	13	12	12
6205.90	- Từ các vật liệu dệt khác:			
6205.90.10	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	7,5	7,5	5
6205.90.90	- - Loại khác	13	12	12
62.06	Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.			
6206.10.00	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	13	12	12
6206.20.00	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	7,5	7,5	5
6206.30.00	- Từ bông	13	12	12
6206.40.00	- Từ sợi nhân tạo	13	12	12
6206.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	13	12	12
62.07	Áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.			
	- Quần lót, quần đùi và quần sịp:			
6207.11.00	- - Từ bông	13	12	12
6207.19.00	- - Từ vật liệu dệt khác	13	12	12
	- Áo ngủ và bộ pyjama:			
6207.21.00	- - Từ bông	13	12	12
6207.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	13	12	12
6207.29.00	- - Từ vật liệu dệt khác	13	12	12
	- Loại khác:			
6207.91.00	- - Từ bông	13	12	12
6207.99	- - Từ vật liệu dệt khác:			
6207.99.10	- - - Từ sợi nhân tạo	13	12	12

6207.99.90	- - - Loại khác	13	12	12
62.08	Áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà (négligés), áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.			
	- Váy lót và váy lót trong:			
6208.11.00	- - Từ sợi nhân tạo	13	12	12
6208.19.00	- - Từ vật liệu dệt khác	13	12	12
	- Váy ngủ và bộ pyjama:			
6208.21.00	- - Từ bông	13	12	12
6208.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	13	12	12
6208.29.00	- - Từ vật liệu dệt khác	13	12	12
	- Loại khác:			
6208.91.00	- - Từ bông	13	12	12
6208.92.00	- - Từ sợi nhân tạo	13	12	12
6208.99	- - Từ vật liệu dệt khác:			
6208.99.10	- - - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	13	12	12
6208.99.90	- - - Loại khác	13	12	12
62.09	Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em.			
6209.20	- Từ bông:			
6209.20.30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	13	12	12
6209.20.90	- - Loại khác	13	12	12
6209.30	- Từ sợi tổng hợp:			
6209.30.10	- - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	13	12	12
6209.30.30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	13	12	12
6209.30.40	- - Phụ kiện may mặc	13	12	12
6209.30.90	- - Loại khác	13	12	12
6209.90.00	- Từ vật liệu dệt khác	7,5	7,5	5
62.10	Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07.			
6210.10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:			
	- - Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp:			
6210.10.11	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	7,5	7,5	5
6210.10.19	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
6210.10.90	- - Loại khác	7,5	7,5	5
6210.20	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:			
6210.20.20	- - Quần áo chống cháy	6	5	5
6210.20.30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	7,5	7,5	5
6210.20.40	- - Các loại quần áo bảo hộ khác	7,5	7,5	5

6210.20.90	- - Loại khác	6	5	5
6210.30	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:			
6210.30.20	- - Quần áo chống cháy	6	5	5
6210.30.30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	7,5	7,5	5
6210.30.40	- - Các loại quần áo bảo hộ khác	7,5	7,5	5
6210.30.90	- - Loại khác	6	5	5
6210.40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:			
6210.40.10	- - Quần áo chống cháy	6	5	5
6210.40.20	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	7,5	7,5	5
6210.40.90	- - Loại khác	7,5	7,5	5
6210.50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:			
6210.50.10	- - Quần áo chống cháy	6	5	5
6210.50.20	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	7,5	7,5	5
6210.50.90	- - Loại khác	7,5	7,5	5
62.11	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi, quần áo khác.			
	- Quần áo bơi:			
6211.11.00	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	7,5	7,5	5
6211.12.00	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	7,5	7,5	5
6211.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	7,5	7,5	5
	- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:			
6211.32	- - Từ bông:			
6211.32.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	7,5	7,5	5
6211.32.20	- - - Áo choàng hành hương (erham)	7,5	7,5	5
6211.32.90	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
6211.33	- - Từ sợi nhân tạo:			
6211.33.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	7,5	7,5	5
6211.33.20	- - - Quần áo chống cháy	6	5	5
6211.33.30	- - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	7,5	7,5	5
6211.33.90	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
6211.39	- - Từ vật liệu dệt khác:			
6211.39.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	7,5	7,5	5
6211.39.20	- - - Quần áo chống cháy	6	5	5
6211.39.30	- - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	7,5	7,5	5
6211.39.90	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:			
6211.42	- - Từ bông:			
6211.42.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	7,5	7,5	5
6211.42.20	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	7,5	7,5	5
6211.42.90	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
6211.43	- - Từ sợi nhân tạo:			
6211.43.10	- - - Áo phẫu thuật	7,5	7,5	5

6211.43.20	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	7,5	7,5	5
6211.43.30	- - - Bộ quần áo bảo hộ chống nổ	7,5	7,5	5
6211.43.40	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	7,5	7,5	5
6211.43.50	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	7,5	7,5	5
6211.43.90	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
6211.49	- - Từ vật liệu dệt khác:			
6211.49.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	7,5	7,5	5
6211.49.20	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	7,5	7,5	5
6211.49.30	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	7,5	7,5	5
6211.49.40	- - - Loại khác, từ lông động vật loại mịn hoặc thô	7,5	7,5	5
6211.49.90	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
62.12	Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc.			
6212.10	- Xu chiêng:			
6212.10.10	- - Từ bông	7,5	7,5	5
6212.10.90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	7,5	7,5	5
6212.20	- Gen và quần gen:			
6212.20.10	- - Từ bông	7,5	7,5	5
6212.20.90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	7,5	7,5	5
6212.30	- Áo nịt toàn thân:			
6212.30.10	- - Từ bông	7,5	7,5	5
6212.30.90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	7,5	7,5	5
6212.90	- Loại khác:			
	- - Từ bông:			
6212.90.11	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	7,5	7,5	5
6212.90.12	- - - Vật hỗ trợ cho các môn điền kinh	7,5	7,5	5
6212.90.19	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
	- - Từ vật liệu dệt khác:			
6212.90.91	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	7,5	7,5	5
6212.90.92	- - - Vật hỗ trợ cho các môn điền kinh	7,5	7,5	5
6212.90.99	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
62.13	Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ.			
6213.20	- Từ bông:			
6213.20.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	7,5	7,5	5
6213.20.90	- - Loại khác	7,5	7,5	5
6213.90	- Từ các loại vật liệu dệt khác:			
	- - Từ tơ tằm hoặc tơ tằm phế phẩm:			
6213.90.11	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	7,5	7,5	5

6213.90.19	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
	- - Loại khác:			
6213.90.91	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	7,5	7,5	5
6213.90.99	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
62.14	Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự.			
6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:			
6214.10.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	7,5	7,5	5
6214.10.90	- - Loại khác	7,5	7,5	5
6214.20.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7,5	7,5	5
6214.30	- Từ sợi tổng hợp:			
6214.30.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	7,5	7,5	5
6214.30.90	- - Loại khác	7,5	7,5	5
6214.40	- Từ sợi tái tạo:			
6214.40.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	7,5	7,5	5
6214.40.90	- - Loại khác	7,5	7,5	5
6214.90	- Từ vật liệu dệt khác:			
6214.90.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	13	12	12
6214.90.90	- - Loại khác	13	12	12
62.15	Cà vạt, nơ con bướm và cravat.			
6215.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:			
6215.10.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	7,5	7,5	5
6215.10.90	- - Loại khác	7,5	7,5	5
6215.20	- Từ sợi nhân tạo:			
6215.20.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	7,5	7,5	5
6215.20.90	- - Loại khác	7,5	7,5	5
6215.90	- Từ vật liệu dệt khác:			
6215.90.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	7,5	7,5	5
6215.90.90	- - Loại khác	7,5	7,5	5
62.16	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao.			
6216.00.10	- Găng tay bảo hộ lao động, găng tay hở ngón và găng tay bao	7,5	7,5	5
	- Loại khác:			
6216.00.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7,5	7,5	5
6216.00.92	- - Từ bông	7,5	7,5	5
6216.00.99	- - Loại khác	7,5	7,5	5
62.17	Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ, trừ các loại thuộc nhóm 62.12.			
6217.10	- Hàng phụ trợ:			
6217.10.10	- - Đại Ju đô	15,5	15	14,5

6217.10.90	- - Loại khác	15,5	15	14,5
6217.90.00	- Các chi tiết	7,5	7,5	5
	Chương 63 - Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn			
63.01	Chăn và chăn du lịch.			
6301.10.00	- Chăn điện	5	5	3
6301.20.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5	5	3
6301.30.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông	5	5	3
6301.40.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp	5	5	3
6301.90.00	- Chăn và chăn du lịch khác	5	5	3
63.02	Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp.			
6302.10.00	- Khăn trải giường, dệt kim hoặc móc	5	5	3
	- Khăn trải giường khác, đã in:			
6302.21.00	- - Từ bông	5	5	3
6302.22	- - Từ sợi nhân tạo:			
6302.22.10	- - - Từ vải không dệt	5	5	3
6302.22.90	- - - Loại khác	5	5	3
6302.29.00	- - Từ vật liệu dệt khác	5	5	3
	- Khăn trải giường khác:			
6302.31.00	- - Từ bông	5	5	3
6302.32	- - Từ sợi nhân tạo:			
6302.32.10	- - - Từ vải không dệt	5	5	3
6302.32.90	- - - Loại khác	5	5	3
6302.39.00	- - Từ vật liệu dệt khác	5	5	3
6302.40.00	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	5	5	3
	- Khăn trải bàn khác:			
6302.51.00	- - Từ bông	5	5	3
6302.53.00	- - Từ sợi nhân tạo	5	5	3
6302.59.00	- - Từ vật liệu dệt khác	5	5	3
6302.60.00	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông	5	5	3
	- Loại khác:			
6302.91.00	- - Từ bông	5	5	3
6302.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	5	5	3
6302.99.00	- - Từ vật liệu dệt khác	5	5	3
63.03	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường.			
	- Dệt kim hoặc móc:			

6303.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	5	5	3
6303.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6303.19.10	- - - Từ bông	5	5	3
6303.19.90	- - - Loại khác	5	5	3
	- Loại khác:			
6303.91.00	- - Từ bông	5	5	3
6303.92.00	- - Từ sợi tổng hợp	5	5	3
6303.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	5	5	3
63.04	Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04.			
	- Các bộ khăn phủ giường:			
6304.11.00	- - Dệt kim hoặc móc	5	5	3
6304.19	- - Loại khác:			
6304.19.10	- - - Từ bông	5	5	3
6304.19.20	- - - Loại khác, không dệt	5	5	3
6304.19.90	- - - Loại khác	5	5	3
	- Loại khác:			
6304.91	- - Dệt kim hoặc móc:			
6304.91.10	- - - Màn chống muỗi	5	5	3
6304.91.90	- - - Loại khác	5	5	3
6304.92.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông	5	5	3
6304.93.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	5	5	3
6304.99.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ vật liệu dệt khác	5	5	3
63.05	Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng.			
6305.10	- Từ dây hoặc các nguyên liệu dệt từ sợi libe khác thuộc nhóm 53.03:			
	- - Mới:			
6305.10.11	- - - Từ dây	5	5	3
6305.10.19	- - - Loại khác	5	5	3
	- - Đã qua sử dụng:			
6305.10.21	- - - Từ dây	5	5	3
6305.10.29	- - - Loại khác	5	5	3
6305.20.00	- Từ bông	5	5	3
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:			
6305.32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:			
6305.32.10	- - - Từ vải không dệt	5	5	3
6305.32.20	- - - Dệt kim hoặc móc	5	5	3
6305.32.90	- - - Loại khác	5	5	3
6305.33	- - Loại khác, từ polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:			
6305.33.10	- - - Dệt kim hoặc móc	5	5	3
6305.33.20	- - - Bằng sợi dệt dạng dải hoặc tương tự	5	5	3
6305.33.90	- - - Loại khác	5	5	3

6305.39	- - Loại khác:			
6305.39.10	- - - Từ vải không dệt	5	5	3
6305.39.20	- - - Dệt kim hoặc móc	5	5	3
6305.39.90	- - - Loại khác	5	5	3
6305.90	- Từ vật liệu dệt khác:			
6305.90.10	- - Từ gai dầu thuộc nhóm 53.05	5	5	3
6305.90.20	- - Từ dừa (xơ dừa) thuộc nhóm 53.05	5	5	3
6305.90.90	- - Loại khác	5	5	3
63.06	Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tăng (lều); buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại.			
	- Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng:			
6306.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	5	5	3
6306.19	- - Từ vật liệu dệt khác:			
6306.19.10	- - - Từ sợi dệt thực vật thuộc nhóm 53.05	5	5	3
6306.19.20	- - - Từ bông	5	5	3
6306.19.90	- - - Loại khác	5	5	3
	- Tăng (lều):			
6306.22.00	- - Từ sợi tổng hợp	5	5	3
6306.29	- - Từ vật liệu dệt khác:			
6306.29.10	- - - Từ bông	5	5	3
6306.29.90	- - - Loại khác	5	5	3
6306.30.00	- Buồm cho tàu thuyền	5	5	3
6306.40	- Đệm hơi:			
6306.40.10	- - Từ bông	5	5	3
6306.40.90	- - Loại khác	5	5	3
6306.90.00	- Loại khác	5	5	3
63.07	Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may.			
6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:			
6307.10.10	- - Từ vải không dệt trừ phớt	8	8	8
6307.10.20	- - Từ phớt	8	8	8
6307.10.90	- - Loại khác	8	8	8
6307.20.00	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	0	0	0
6307.90	- Loại khác:			
6307.90.30	- - Tấm phủ ô che cất sẵn hình tam giác	7,5	7,5	5
6307.90.40	- - Khẩu trang phẫu thuật	6	5	5
	- - Các loại đai an toàn:			
6307.90.61	- - - Thích hợp dùng trong công nghiệp	6	5	5
6307.90.69	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
6307.90.70	- - Quạt và màn che kéo bằng tay	7,5	7,5	5
6307.90.90	- - Loại khác	7,5	7,5	5
6308.00.00	Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có	13	12	12

	phụ kiện, dùng để làm chần, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ.			
6309.00.00	Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác.	*	*	*
63.10	Vải vụn, mẫu dây xe, chảo bện (cordage), thùng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chảo bện (cordage), thùng hoặc cáp, từ vật liệu dệt.			
6310.10	- Đã được phân loại:			
6310.10.10	- - Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới	25	22,5	20
6310.10.90	- - Loại khác	25	22,5	20
6310.90	- Loại khác:			
6310.90.10	- - Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới	25	22,5	20
6310.90.90	- - Loại khác	25	22,5	20
	Chương 64 - Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên			
64.01	Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự.			
6401.10.00	- Giày, dép có mũi gắn kim loại bảo vệ	17,5	15	10
	- Giày, dép khác:			
6401.92.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối	17,5	15	10
6401.99.00	- - Loại khác	17,5	15	10
64.02	Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic.			
	- Giày, dép thể thao:			
6402.12.00	- - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	17,5	15	10
6402.19	- - Loại khác:			
6402.19.10	- - - Giày dép cho đấu vật	17,5	15	10
6402.19.90	- - - Loại khác	17,5	15	10
6402.20.00	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài	17,5	15	10
	- Giày, dép khác:			
6402.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:			
6402.91.10	- - - Giày lặn	17,5	15	10
	- - - Loại khác:			
6402.91.91	- - - - Mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	17,5	15	10
6402.91.99	- - - - Loại khác	17,5	15	10
6402.99	- - Loại khác:			
6402.99.10	- - - Mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	17,5	15	10
6402.99.90	- - - Loại khác	17,5	15	10

64.03	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc.			
	- Giày, dép thể thao:			
6403.12.00	- - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	17,5	15	10
6403.19	- - Loại khác:			
6403.19.10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	17,5	15	10
6403.19.20	- - - Ủng đi ngựa hoặc giày chơi bowling	17,5	15	10
6403.19.30	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	17,5	15	10
6403.19.90	- - - Loại khác	17,5	15	10
6403.20.00	- Giày dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	17,5	15	10
6403.40.00	- Giày, dép khác, có mũi gắn kim loại bảo vệ	17,5	15	10
	- Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:			
6403.51.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	17,5	15	10
6403.59.00	- - Loại khác	17,5	15	10
	- Giày, dép khác:			
6403.91.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	17,5	15	10
6403.99.00	- - Loại khác	17,5	15	10
64.04	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt.			
	- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:			
6404.11	- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự:			
6404.11.10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	17,5	15	10
6404.11.20	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	17,5	15	10
6404.11.90	- - - Loại khác	17,5	15	10
6404.19.00	- - Loại khác	17,5	15	10
6404.20.00	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	17,5	15	10
64.05	Giày, dép khác.			
6405.10.00	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	17,5	15	10
6405.20.00	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	17,5	15	10
6405.90.00	- Loại khác	17,5	15	10
64.06	Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, đệm gót chân và các sản phẩm tương tự; ghệt, quần ôm sát chân và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng.			
6406.10	- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:			
6406.10.10	- - Mũi giày bằng kim loại	7,5	7,5	5
6406.10.90	- - Loại khác	7,5	7,5	5

6406.20.00	- Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic	23	22,5	22
6406.90	- Loại khác:			
6406.90.10	- - Bằng gỗ	7,5	7,5	5
	- - Bằng kim loại:			
6406.90.21	- - - Bằng sắt hoặc thép	5	4	3
6406.90.29	- - - Loại khác	5	4	3
	- - Bằng plastic hoặc cao su:			
6406.90.31	- - - Tấm lót giày	5	4	3
6406.90.32	- - - Đế giày đã hoàn thiện	5	4	3
6406.90.39	- - - Loại khác	5	4	3
	- - Loại khác:			
6406.90.91	- - - Ghệt, quần ôm sát chân và các loại tương tự và bộ phận của chúng	5	4	3
6406.90.99	- - - Loại khác	5	4	3
	Chương 65 - Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng			
6501.00.00	Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ).	5	4	3
6502.00.00	Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí.	5	4	3
6504.00.00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.	17,5	15	10
65.05	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.			
6505.00.10	- Mũ thuộc loại sử dụng cho mục đích tôn giáo	17,5	15	10
6505.00.20	- Lưới bao tóc	17,5	15	10
6505.00.90	- Loại khác	17,5	15	10
65.06	- Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí.			
6506.10	- Mũ bảo hộ:			
6506.10.10	- - Mũ bảo hiểm cho người đi xe máy	7,5	7,5	5
6506.10.20	- - Mũ bảo hộ công nghiệp và mũ bảo hiểm cho lính cứu hỏa, trừ mũ bảo hộ bằng thép	2	2	1
6506.10.30	- - Mũ bảo hộ bằng thép	2	2	1
6506.10.40	- - Mũ dùng trong chơi water-polo	2	2	1
6506.10.90	- - Loại khác	2	2	1

	- Loại khác:			
6506.91.00	- - Bảng cao su hoặc plastic	31	30	29
6506.99	- - Bảng vật liệu khác:			
6506.99.10	- - - Bảng da lông	17,5	15	10
6506.99.90	- - - Loại khác	17,5	15	10
6507.00.00	Bảng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưới trai và quai, dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác.	17,5	15	10
	Chương 66 - Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên			
66.01	Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự).			
6601.10.00	- Dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự	17,5	15	10
	- Loại khác:			
6601.91.00	- - Có cán kiểu ống lồng	17,5	15	10
6601.99.00	- - Loại khác	17,5	15	10
6602.00.00	Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi da, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự.	17,5	15	10
66.03	Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02.			
6603.20.00	- Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy)	12,5	10	7,5
6603.90	- Loại khác:			
6603.90.10	- - Cho hàng hóa thuộc nhóm 66.01	12,5	10	7,5
6603.90.20	- - Cho hàng hóa thuộc nhóm 66.02	12,5	10	7,5
	Chương 67 - Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người			
6701.00.00	Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ống, lông cánh, lông đuôi đã chế biến).	7,5	7,5	5
67.02	Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, cành, lá hoặc quả nhân tạo.			
6702.10.00	- Bảng plastic	17,5	15	10
6702.90	- Bảng vật liệu khác:			
6702.90.10	- - Bảng giấy	17,5	15	10
6702.90.20	- - Bảng vật liệu dệt	17,5	15	10
6702.90.90	- - Loại khác	17,5	15	10

6703.00.00	Tóc người, đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự.	7,5	7,5	5
67.04	Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự, bằng tóc người hoặc lông động vật hoặc các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.			
	- Bằng vật liệu dệt tổng hợp:			
6704.11.00	- - Bộ tóc giả hoàn chỉnh	12,5	10	7,5
6704.19.00	- - Loại khác	12,5	10	7,5
6704.20.00	- Bằng tóc người	12,5	10	7,5
6704.90.00	- Bằng vật liệu khác	23	22,5	22
	Chương 68 - Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự			
6801.00.00	Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến).	10	7,5	5
68.02	Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến).			
6802.10.00	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả dạng hình vuông), mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	10	7,5	5
	- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:			
6802.21.00	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	10	7,5	5
6802.23.00	- - Đá granit	10	7,5	5
6802.29	- - Đá khác:			
6802.29.10	- - - Đá vôi khác	10	7,5	5
6802.29.90	- - - Loại khác	10	7,5	5
	- Loại khác:			
6802.91	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa:			
6802.91.10	- - - Đá hoa (marble)	10	7,5	5
6802.91.90	- - - Loại khác	10	7,5	5
6802.92.00	- - Đá vôi khác	10	7,5	5
6802.93.00	- - Đá granit	10	7,5	5
6802.99.00	- - Đá khác	10	7,5	5
6803.00.00	Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá	7,5	7,5	5

	phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối).			
68.04	Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giữa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác.			
6804.10.00	- Đá nghiền (thót cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột	7,5	7,5	5
	- Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự:			
6804.21.00	- - Bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo đã được kết khối	0	0	0
6804.22.00	- - Bằng vật liệu mài đã được kết khối hoặc bằng gốm khác	5	4	3
6804.23.00	- - Bằng đá tự nhiên	5	4	3
6804.30.00	- Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay	5	4	3
68.05	Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hay nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, bìa hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác.			
6805.10.00	- Trên nền chỉ bằng vải dệt	5	4	3
6805.20.00	- Trên nền chỉ bằng giấy hoặc bìa	5	4	3
6805.30.00	- Trên nền bằng vật liệu khác	5	4	3
68.06	Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự; Vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bột và các loại vật liệu khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc Chương 69.			
6806.10.00	- Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	2	2	1
6806.20.00	- Vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bột và các loại vật liệu khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng)	2	2	1
6806.90.00	- Loại khác	2	2	1
68.07	Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ, bi-tum dầu mỏ hoặc hắc ín than đá).			
6807.10.00	- Dạng cuộn	2	2	1
6807.90	- Loại khác:			
6807.90.10	- - Tấm lát (tiles)	2	2	1
6807.90.90	- - Loại khác	2	2	1
68.08	Panen, tấm, tấm lát (tiles), khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mặt gỗ, dăm gỗ, mùn cưa hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch			

	cao hoặc chất kết dính khoáng khác.			
6808.00.10	- Ngói, panen, tấm, khối và các sản phẩm tương tự dùng để lợp mái	18	18	15
6808.00.90	- Loại khác	18	18	15
68.09	Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao.			
	- Tấm, lá, panen, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự, chưa được trang trí:			
6809.11.00	- - Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc bìa	18	18	15
6809.19	- - Loại khác:			
6809.19.10	- - - Tấm lát	18	18	15
6809.19.90	- - - Loại khác	18	18	15
6809.90	- Các sản phẩm khác:			
6809.90.10	- - Khuôn bằng thạch cao dùng trong nha khoa	7	7	7
6809.90.90	- - Loại khác	18	18	15
68.10	Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố.			
	- Tấm lát (tiles), phiến đá lát đường, gạch và các sản phẩm tương tự:			
6810.11.00	- - Gạch và gạch khối xây dựng	20	18	15
6810.19	- - Loại khác:			
6810.19.10	- - - Tấm lát (tiles)	20	18	15
6810.19.90	- - - Loại khác	20	18	15
	- Sản phẩm khác:			
6810.91.00	- - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng	20	18	15
6810.99.00	- - Loại khác	20	18	15
68.11	Các sản phẩm bằng xi măng-amiăng, bằng xi măng-sợi xenlulô hoặc tương tự.			
6811.40	- Chứa amiăng:			
6811.40.10	- - Tấm làn sóng	7,5	7,5	5
	- - Tấm, panen, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác:			
6811.40.21	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	7,5	7,5	5
6811.40.29	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
6811.40.30	- - Ống hoặc ống dẫn	7,5	7,5	5
6811.40.40	- - Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn	7,5	7,5	5
6811.40.90	- - Loại khác	7,5	7,5	5
	- Không chứa amiăng:			
6811.81.00	- - Tấm làn sóng	7,5	7,5	5
6811.82	- - Tấm, panen, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác:			
6811.82.10	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	7,5	7,5	5
6811.82.90	- - - Loại khác	7,5	7,5	5

6811.89	- - Loại khác:			
6811.89.10	- - - Ống hoặc ống dẫn	7,5	7,5	5
6811.89.20	- - - Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn	7,5	7,5	5
6811.89.90	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
68.12	Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần chính là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ, chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giày dép, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13.			
6812.80	- Bảng crocidolite:			
6812.80.20	- - Quần áo	5	4	3
6812.80.30	- - Giấy, bìa cứng và nỉ	5	4	3
6812.80.40	- - Gạch lát nền hoặc ốp tường	5	4	3
6812.80.50	- - Phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu; sợi crocidolite đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là crocidolite hoặc có thành phần cơ bản là crocidolite và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi	5	4	3
6812.80.90	- - Loại khác	5	4	3
	- Loại khác:			
6812.91	- - Quần áo, phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu:			
6812.91.10	- - - Quần áo	5	4	3
6812.91.90	- - - Loại khác	5	4	3
6812.92.00	- - Giấy, bìa cứng và nỉ	5	4	3
6812.93.00	- - Vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn	5	4	3
6812.99	- - Loại khác:			
	- - - Sợi amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) hoặc có thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi:			
6812.99.11	- - - - Các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc có thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat loại dùng để sản xuất các mặt hàng thuộc nhóm 68.13	5	4	3
6812.99.19	- - - - Loại khác	5	4	3
6812.99.20	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường	5	4	3
6812.99.90	- - - Loại khác	5	4	3
68.13	Vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát (ví dụ, tấm mỏng, cuộn, dài, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót), chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự, với thành phần chính là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo, đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác.			
6813.20	- Chứa amiăng:			
6813.20.10	- - Lót và đệm phanh	5	4	3
6813.20.90	- - Loại khác	5	4	3

	- Không chứa amiăng:			
6813.81.00	- - Lót và đệm phanh	5	4	3
6813.89.00	- - Loại khác	5	4	3
68.14	Mica đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được liên kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác.			
6814.10.00	- Tấm, tấm mỏng và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	5	4	3
6814.90.00	- Loại khác	5	4	3
68.15	Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả sợi carbon, các sản phẩm bằng sợi carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.			
6815.10	Các sản phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác không phải là sản phẩm điện:			
6815.10.10	- - Sợi hoặc chỉ	2	2	1
6815.10.20	- - Gạch, đá lát nền, các loại vật liệu dùng để lát và các sản phẩm xây dựng tương tự	7,5	7,5	5
	- - Loại khác:			
6815.10.91	- - - Sợi carbon	7,5	7,5	5
6815.10.99	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
6815.20.00	- Sản phẩm từ than bùn	7,5	7,5	5
	- Các loại sản phẩm khác:			
6815.91.00	- - Có chứa magiezit, dolomit hoặc cromit	5	4	3
6815.99.00	- - Loại khác	2	2	1
	Chương 69 - Đồ gốm, sứ			
6901.00.00	Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) và các loại hàng gốm khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự.	12,5	10	7,5
69.02	Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự.			
6902.10.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là 1 hay nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr ₂ O ₃)	7	7	7
6902.20.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al ₂ O ₃), đioxit silic (SiO ₂) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của các chất này	7	7	7
6902.90.00	- Loại khác	7	7	7
69.03	Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ, bình cổ cong, nồi nấu kim loại, lò muffle, nút, phích cắm, giá			

	đỡ, chén thờ vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ và tay cầm), trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự.			
6903.10.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là graphit hoặc carbon khác hoặc hỗn hợp của các sản phẩm này	3	3	3
6903.20.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al_2O_3) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của oxit nhôm và dioxit silic (SiO_2)	3	3	3
6903.90.00	- Loại khác	5	5	5
69.04	Gạch xây dựng, gạch khối lát nền, tấm đỡ hoặc tấm lót và các loại tương tự bằng gốm, sứ.			
6904.10.00	- Gạch xây dựng	22,5	20	15
6904.90.00	- Loại khác	22,5	20	15
69.05	Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, lớp lót trong ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác.			
6905.10.00	- Ngói lợp mái	25	22,5	20
6905.90.00	- Loại khác	25	22,5	20
6906.00.00	Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ.	17,5	15	10
69.07	Các loại phiến lát đường và tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường bằng gốm, sứ không tráng men; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ không tráng men, có hoặc không có lớp nền.			
6907.10	- Tấm lát, khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:			
6907.10.10	- - Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường	25	22,5	20
6907.10.90	- - Loại khác	25	22,5	20
6907.90	- Loại khác:			
6907.90.10	- - Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường	25	22,5	20
6907.90.20	- - Gạch lót dùng cho máy nghiền	25	22,5	20
6907.90.90	- - Loại khác	25	22,5	20
69.08	Các loại phiến lát đường và tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường bằng gốm, sứ đã tráng men; các khối khảm và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ đã tráng men, có hoặc không có lớp nền.			
6908.10	- Tấm lát, khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:			
6908.10.10	- - Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường	25	22,5	20
6908.10.90	- - Loại khác	25	22,5	20
6908.90	- Loại khác:			
	- - Tấm lát trơn (chưa có hoa văn):			

6908.90.11	- - - Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường	25	22,5	20
6908.90.19	- - - Loại khác	25	22,5	20
	- - Loại khác:			
6908.90.91	- - - Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường	25	22,5	20
6908.90.99	- - - Loại khác	25	22,5	20
69.09	Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác; máng, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp bằng gốm, sứ; bình, hũ, liễn và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng.			
	- Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học hoặc kỹ thuật khác:			
6909.11.00	- - Bằng sứ	3	3	3
6909.12.00	- - Các sản phẩm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs	3	3	3
6909.19.00	- - Loại khác	3	3	3
6909.90.00	- Loại khác	7,5	7,5	5
69.10	Bồn rửa, chậu giặt, bệ chậu giặt, bồn tắm, chậu vệ sinh dành cho phụ nữ, bệ xí bột, bình xối nước, bệ đi tiểu nam và các sản phẩm vệ sinh tương tự gắn cố định bằng gốm, sứ.			
6910.10.00	- Bằng sứ	25	22,5	20
6910.90.00	- Loại khác	22,5	20	15
69.11	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ.			
6911.10.00	- Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp	25	22,5	20
6911.90.00	- Loại khác	25	22,5	20
6912.00.00	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ.	22,5	20	15
69.13	Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác.			
6913.10	- Bằng sứ:			
6913.10.10	- - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí	22,5	20	15
6913.10.90	- - Loại khác	22,5	20	15
6913.90	- Loại khác:			
6913.90.10	- - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí	17,5	15	10
6913.90.90	- - Loại khác	17,5	15	10
69.14	Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác.			
6914.10.00	- Bằng sứ	22,5	20	15
6914.90.00	- Loại khác	22,5	20	15

	Chương 70 - Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh			
7001.00.00	Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối.	2	2	1
70.02	Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại vi cầu thủy tinh thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công.			
7002.10.00	- Dạng hình cầu	5	4	3
7002.20.00	- Dạng thanh	5	4	3
	- Dạng ống:			
7002.31	- - Bảng thạch anh nung chảy hoặc các dạng dioxit silic nung chảy khác:			
7002.31.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	18	18	15
7002.31.90	- - - Loại khác	7	7	7
7002.32	- - Bảng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5×10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C:			
7002.32.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	18	18	15
7002.32.20	- - - Ống thủy tinh trung tính trong suốt, đường kính từ 3 mm đến 22 mm	13	12	12
7002.32.90	- - - Loại khác	7	7	7
7002.39	- - Loại khác:			
7002.39.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	18	18	15
7002.39.20	- - - Ống thủy tinh trung tính trong suốt, đường kính từ 3 mm đến 22 mm	13	12	12
7002.39.90	- - - Loại khác	7	7	7
70.03	Thủy tinh đúc và thủy tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.			
	- Dạng tấm không có cốt thép:			
7003.12	- - Thủy tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:			
7003.12.10	- - - Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	*	*	*
7003.12.20	- - - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1, 2, 3 hoặc 4 góc)	*	*	*
7003.12.90	- - - Loại khác	*	*	*
7003.19	- - Loại khác:			
7003.19.10	- - - Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	*	*	*
7003.19.90	- - - Loại khác	*	*	*
7003.20.00	- Dạng tấm có cốt thép	*	*	*
7003.30.00	- Dạng hình	*	*	*
70.04	Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng			

	lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.			
7004.20	- Kính, được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:			
7004.20.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	*	*	*
7004.20.90	- - Loại khác	*	*	*
7004.90	- Loại kính khác:			
7004.90.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	*	*	*
7004.90.90	- - Loại khác	*	*	*
70.05	Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.			
7005.10	- Kính không có cốt thép, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:			
7005.10.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	*	*	*
7005.10.90	- - Loại khác	*	*	*
	- Kính không có cốt thép khác:			
7005.21	- - Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề mặt:			
7005.21.10	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	*	*	*
7005.21.90	- - - Loại khác	*	*	*
7005.29	- - Loại khác:			
7005.29.10	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	*	*	*
7005.29.90	- - - Loại khác	*	*	*
7005.30.00	- Kính có cốt thép	*	*	*
70.06	Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác.			
7006.00.10	- Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	*	*	*
7006.00.90	- Loại khác	*	*	*
70.07	Kính an toàn, làm bằng thủy tinh cứng (đã tôi) hoặc thủy tinh nhiều lớp.			
	- Kính an toàn cứng (đã tôi):			
7007.11	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:			
7007.11.10	- - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	*	*	*
7007.11.20	- - - Phù hợp dùng cho phương tiện bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	*	*	*
7007.11.30	- - - Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc toa, đầu máy loại khác di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện thuộc Chương 86	*	*	*
7007.11.40	- - - Phù hợp dùng cho tàu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89	*	*	*
7007.19	- - Loại khác:			

7007.19.10	- - - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	6	5	5
7007.19.90	- - - Loại khác	6	5	5
	- Kính an toàn nhiều lớp:			
7007.21	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe. phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:			
7007.21.10	- - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	*	*	*
7007.21.20	- - - Phù hợp dùng cho phương tiện bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	*	*	*
7007.21.30	- - - Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc toa, đầu máy loại khác di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện thuộc Chương 86	*	*	*
7007.21.40	- - - Phù hợp dùng cho tàu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89	*	*	*
7007.29	- - Loại khác:			
7007.29.10	- - - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	7,5	7,5	5
7007.29.90	- - - Loại khác	6	5	5
7008.00.00	Kính dùng làm tường ngăn nhiều lớp.	*	*	*
70.09	Gương thủy tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu.			
7009.10.00	- Gương chiếu hậu dùng cho xe	*	*	*
	- Loại khác:			
7009.91.00	- - Chưa có khung	*	*	*
7009.92.00	- - Có khung	*	*	*
70.10	Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thốt cổ, lọ, ống, ống đựng thuốc tiêm và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh.			
7010.10.00	- Ống đựng thuốc tiêm	5	4	3
7010.20.00	- Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác	7,5	7,5	5
7010.90	- Loại khác:			
7010.90.10	- - Bình lớn có vỏ bọc ngoài và bình thốt cổ	7,5	7,5	5
7010.90.40	- - Chai và lọ để đựng thuốc kháng sinh, huyết thanh và các chất tiêm truyền khác; chai để đựng dung dịch tiêm, truyền tĩnh mạch	5	4	3
7010.90.90	- - Loại khác	7,5	7,5	5
70.11	Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hồ, và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện, ống đèn tia âm cực hoặc các loại tương tự.			
7011.10	- Dùng cho đèn điện:			
7011.10.10	- - Trụ (stem) giữ dây tóc bóng đèn	13	12	12
7011.10.90	- - Loại khác	18	18	15
7011.20.00	- Dùng cho ống đèn tia âm cực	5	5	5

7011.90.00	- Loại khác	5	5	5
70.13	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18).			
7013.10.00	- Bảng gốm thủy tinh	*	*	*
	- Cốc (ly) có chân, bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:			
7013.22.00	- - Bảng pha lê chì	*	*	*
7013.28.00	- - Loại khác	*	*	*
	- Cốc (ly) bằng thủy tinh khác, trừ loại bằng gốm thủy tinh:			
7013.33.00	- - Bảng pha lê chì	*	*	*
7013.37.00	- - Loại khác	*	*	*
	- Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:			
7013.41.00	- - Bảng pha lê chì	*	*	*
7013.42.00	- - Bảng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5×10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300 °C	*	*	*
7013.49.00	- - Loại khác	*	*	*
	- Đồ dùng bằng thủy tinh khác:			
7013.91.00	- - Bảng pha lê chì	*	*	*
7013.99.00	- - Loại khác	*	*	*
70.14	Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học.			
7014.00.10	- Loại phù hợp dùng cho xe có động cơ	2	2	1
7014.00.90	- Loại khác	2	2	1
70.15	Kính đồng hồ treo tường hoặc kính đồng hồ cá nhân và các loại kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lồi, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt cầu thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên.			
7015.10.00	- Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt	2	2	1
7015.90	- Loại khác:			
7015.90.10	- - Kính đồng hồ treo tường, để bàn hoặc đồng hồ cá nhân	2	2	1
7015.90.90	- - Loại khác			
70.16	Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, tấm lát (tiles) và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt thép, thuộc loại được sử dụng trong xây dựng hoặc mục đích xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thủy tinh bọt dạng khối, panen, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự.			
7016.10.00	- Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc	*	*	*

	không có lớp lót nền, dùng để khám hoặc các mục đích trang trí tương tự			
7016.90.00	- Loại khác	*	*	*
70.17	Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ.			
7017.10	- Bảng thạch anh nấu chảy hoặc dioxit silic nấu chảy khác:			
7017.10.10	- - Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
7017.10.90	- - Loại khác	0	0	0
7017.20.00	- Bảng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5×10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300 °C	0	0	0
7017.90.00	- Loại khác	0	0	0
70.18	Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm.			
7018.10.00	- Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh	*	*	*
7018.20.00	- Vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm	6	5	5
7018.90.00	- Loại khác	*	*	*
70.19	Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi, vải dệt).			
	- Ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn:			
7019.11.00	- - Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50 mm	3	3	2
7019.12.00	- - Sợi thô	3	3	2
7019.19	- - Loại khác:			
7019.19.10	- - - Sợi xe	3	3	2
7019.19.90	- - - Loại khác	3	3	2
	- Tấm mỏng (voan), mạng, chiếu, đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự:			
7019.31.00	- - Chiếu	5	4	3
7019.32.00	- - Tấm mỏng (voan)	5	4	3
7019.39	- - Loại khác:			
7019.39.10	- - - Vật liệu bọc ngoài đường ống bằng sợi thủy tinh đã được thấm tấm nhựa đường hoặc nhựa than đá	2	2	1
7019.39.90	- - - Loại khác	6	5	5
7019.40.00	- Vải dệt thoi từ sợi thô	5	4	3
	- Vải dệt thoi khác:			
7019.51.00	- - Có chiều rộng không quá 30 cm	5	4	3
7019.52.00	- - Có chiều rộng trên 30 cm, dệt trơn, trọng lượng dưới	5	4	3

	250 g/m ² , dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 136 tex			
7019.59.00	- - Loại khác	5	4	3
7019.90	- Loại khác:			
7019.90.10	- - Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh)	2	2	1
7019.90.90	- - Loại khác	2	2	1
70.20	Các sản phẩm khác bằng thủy tinh.			
	- Khuôn bằng thủy tinh:			
7020.00.11	- - Loại dùng để sản xuất các sản phẩm có acrylic	5	4	3
7020.00.19	- - Loại khác	5	4	3
7020.00.20	- Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	12,5	10	7,5
7020.00.30	- Ruột phích hoặc ruột bình chân không khác	*	*	*
7020.00.40	- Ống chân không sử dụng trong bình nước nóng năng lượng mặt trời	12,5	10	7,5
	- Loại khác:			
7020.00.91	- - Thủy tinh đục (Blinds)	12,5	10	7,5
7020.00.99	- - Loại khác	12,5	10	7,5
	Chương 71 - Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại			
71.01	Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.			
7101.10.00	- Ngọc trai tự nhiên	2	2	1
	- Ngọc trai nuôi cấy:			
7101.21.00	- - Chưa được gia công	2	2	1
7101.22.00	- - Đã gia công	2	2	1
71.02	Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát.			
7102.10.00	- Kim cương chưa được phân loại	1	1	1
	- Kim cương công nghiệp:			
7102.21.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	1	1	1
7102.29.00	- - Loại khác	1	1	1
	- Kim cương phi công nghiệp:			
7102.31.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	1	1	1
7102.39.00	- - Loại khác	1	1	1
71.03	Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa			

	được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.			
7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:			
7103.10.10	- - Rubi	1	1	1
7103.10.20	- - Ngọc bích (nephrite và jadeite)	1	1	1
7103.10.90	- - Loại khác	1	1	1
	- Đã gia công cách khác:			
7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo:			
7103.91.10	- - - Rubi	2	2	1
7103.91.90	- - - Loại khác	2	2	1
7103.99.00	- - Loại khác	1	1	1
71.04	Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.			
7104.10	- Thạch anh áp điện:			
7104.10.10	- - Chưa gia công	2	2	1
7104.10.20	- - Đã gia công	2	2	1
7104.20.00	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	2	2	1
7104.90.00	- Loại khác	2	2	1
71.05	Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp.			
7105.10.00	- Của kim cương	1	1	1
7105.90.00	- Loại khác	1	1	1
71.06	Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.			
7106.1.000	- Dạng bột	2	2	1
	- Dạng khác:			
7106.91.00	- - Chưa gia công	2	2	1
7106.92.00	- - Dạng bán thành phẩm	1	1	1
7107.00.00	Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.	2	2	1
71.08	Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột.			
	- Không phải dạng tiền tệ:			
7108.11.00	- - Dạng bột	1	1	1
7108.12.00	- - Dạng chưa gia công khác	1	1	1
7108.13.00	- - Dạng bán thành phẩm khác	1	1	1
7108.20.00	- Dạng tiền tệ	1	1	1

7109.00.00	Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm.	2	2	1
71.10	Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.			
	- Bạch kim:			
7110.11.00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	2	2	1
7110.19.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Paladi:			
7110.21.00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	2	2	1
7110.29.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Rodi:			
7110.31.00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	2	2	1
7110.39.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Iridi, osmi và ruteni:			
7110.41.00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	2	2	1
7110.49.00	- Loại khác	2	2	1
71.11	Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.			
7111.00.10	- Bạc hoặc vàng, mạ bạch kim	2	2	1
7111.00.90	- Loại khác	2	2	1
71.12	Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý.			
7112.30.00	- Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	2	2	1
	- Loại khác:			
7112.91.00	- - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	2	2	1
7112.92.00	- - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	2	2	1
7112.99	- - Loại khác:			
7112.99.10	- - - Từ bạc, kể cả kim loại dát phủ bạc trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	2	2	1
7112.99.90	- - - Loại khác	2	2	1
71.13	Đồ trang sức và các bộ phận rời của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý.			
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:			
7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:			
7113.11.10	- - - Bộ phận	*	*	*
7113.11.90	- - - Loại khác	*	*	*
7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:			

7113.19.10	- - - Bộ phận	*	*	*
7113.19.90	- - - Loại khác	*	*	*
7113.20	- Bảng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:			
7113.20.10	- - Bộ phận	*	*	*
7113.20.90	- - Loại khác	*	*	*
71.14	Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.			
	- Bảng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:			
7114.11.00	- - Bảng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	*	*	*
7114.19.00	- - Bảng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	*	*	*
7114.20.00	- Bảng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	*	*	*
71.15	Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.			
7115.10.00	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	12,5	10	7,5
7115.90	- Loại khác:			
7115.90.10	- - Bảng vàng hoặc bạc	*	*	*
7115.90.20	- - Bảng kim loại mạ vàng hoặc mạ bạc	*	*	*
7115.90.90	- - Loại khác	*	*	*
71.16	Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo).			
7116.10.00	- Bảng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	12,5	10	7,5
7116.20.00	- Bảng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	*	*	*
71.17	Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác.			
	- Bảng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:			
7117.11	- - Khuy măng sét và khuy rời:			
7117.11.10	- - - Bộ phận	12,5	10	7,5
7117.11.90	- - - Loại khác	12,5	10	7,5
7117.19	- - Loại khác:			
7117.19.10	- - - Vòng	*	*	*
7117.19.20	- - - Đồ trang sức khác làm bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý	*	*	*
7117.19.90	- - - Bộ phận	*	*	*
7117.90	- Loại khác:			
	- - Vòng:			
7117.90.11	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh	*	*	*
7117.90.12	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà voi, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	*	*	*

7117.90.13	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	*	*	*
7117.90.19	- - - Loại khác	*	*	*
	- - Đồ trang sức khác làm bằng chất liệu khác:	*	*	*
7117.90.21	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh	*	*	*
7117.90.22	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà voi, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	*	*	*
7117.90.23	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	*	*	*
7117.90.29	- - - Loại khác	*	*	*
	- - Bộ phận:			
7117.90.91	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh	*	*	*
7117.90.92	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà voi, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	*	*	*
7117.90.93	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	*	*	*
7117.90.99	- - - Loại khác	*	*	*
71.18	Tiền kim loại.			
7118.10	- Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không được coi là tiền tệ chính thức:			
7118.10.10	- - Tiền bằng bạc	12,5	10	7,5
7118.10.90	- - Loại khác	12,5	10	7,5
7118.90	- Loại khác:			
7118.90.10	- - Tiền bằng vàng, được coi là tiền tệ chính thức hoặc không chính thức	12,5	10	7,5
7118.90.20	- - Tiền bằng bạc, loại được coi là tiền tệ chính thức	12,5	10	7,5
7118.90.90	- - Loại khác	12,5	10	7,5
	Chương 72 - Sắt và thép			
72.01	Gang thỏi và, gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác.			
7201.10.00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0,5% trở xuống tính theo trọng lượng	3	3	3
7201.20.00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% tính theo trọng lượng	3	3	3
7201.50.00	- Gang thỏi hợp kim; gang kính	3	3	3
72.02	Hợp kim fero.			
	- Fero - mangan:			
7202.11.00	- - Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng	2	2	1
7202.19.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Fero - silic:			
7202.21.00	- - Có hàm lượng silic trên 55% tính theo trọng lượng	2	2	1
7202.29.00	- - Loại khác	3	3	3
7202.30.00	- Fero - silic - mangan	2	2	1

	- Fero - crôm:			
7202.41.00	- - Có hàm lượng carbon trên 4% tính theo trọng lượng	*	*	*
7202.49.00	- - Loại khác	2	2	1
7202.50.00	- Fero - silic - crôm	2	2	1
7202.60.00	- Fero - niken	2	2	1
7202.70.00	- Fero - molipđen	2	2	1
7202.80.00	- Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	2	2	1
	- Loại khác:			
7202.91.00	- - Fero - titan và fero - silic - titan	2	2	1
7202.92.00	- - Fero - vanadi	2	2	1
7202.93.00	- - Fero - niobi	2	2	1
7202.99.00	- - Loại khác	2	2	1
72.03	Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xộp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự.			
7203.10.00	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	2	2	1
7203.90.00	- Loại khác	2	2	1
72.04	Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép.			
7204.10.00	- Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc	2	2	1
	- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:			
7204.21.00	- - Bảng thép không gỉ	0	0	0
7204.29.00	- - Loại khác	0	0	0
7204.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	0	0	0
	- Phế liệu và mảnh vụn khác:			
7204.41.00	- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mặt cưa, mặt giữa, phoi cắt và bavaria, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	2	2	1
7204.49.00	- - Loại khác	0	0	0
7204.50.00	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	2	2	1
72.05	Hạt và bột, của gang thổi, gang kính, sắt hoặc thép.			
7205.10.00	- Hạt	2	2	1
	- Bột:			
7205.21.00	- - Của thép hợp kim	2	2	1
7205.29.00	- - Loại khác	2	2	1
72.06	Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sắt thuộc nhóm 72.03).			
7206.10	- Dạng thỏi đúc:			
7206.10.10	- - Có hàm lượng carbon trên 0,6% tính theo trọng lượng	5	4	3
7206.10.90	- - Loại khác	5	4	3
7206.90.00	- Loại khác	5	4	3

72.07	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm.			
	- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:			
7207.11.00	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	*	*	*
7207.12	- - Loại khác, có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):			
7207.12.10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	*	*	*
7207.12.90	- - - Loại khác	*	*	*
7207.19.00	- - Loại khác	*	*	*
7207.20	- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng:			
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7207.20.10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	*	*	*
	- - - Loại khác:			
7207.20.21	- - - - Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm	*	*	*
7207.20.29	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - Loại khác:			
7207.20.91	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	*	*	*
	- - - Loại khác:			
7207.20.92	- - - - Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm	*	*	*
7207.20.99	- - - - Loại khác	*	*	*
72.08	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng.			
7208.10.00	- Dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi	*	*	*
	- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ:			
7208.25.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	*	*	*
7208.26.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	*	*	*
7208.27	- - Chiều dày dưới 3mm:			
7208.27.10	- - - Chiều dày dưới 2mm	*	*	*
7208.27.90	- - - Loại khác	*	*	*
	- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:			
7208.36.00	- - Chiều dày trên 10 mm	*	*	*
7208.37.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	*	*	*
7208.38.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	*	*	*
7208.39.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	*	*	*
7208.40.00	- Dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt	*	*	*
	- Loại khác, dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:			
7208.51.00	- - Chiều dày trên 10 mm	*	*	*

7208.52.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	*	*	*
7208.53.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	*	*	*
7208.54.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	*	*	*
7208.90.00	- Loại khác	*	*	*
72.09	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng.			
	- Ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):			
7209.15.00	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	*	*	*
7209.16.00	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	*	*	*
7209.17.00	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	*	*	*
7209.18	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:			
7209.18.10	- - Tắm thép đen (tôn đen) cán để tráng thiếc (Tin - mill blackplate - TMBP)	5,5	5	5
	- - - Loại khác:			
7209.18.91	- - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	7,5	7,5	7
7209.18.99	- - - - Loại khác	7,5	7,5	7
	- Ở dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):			
7209.25.00	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	*	*	*
7209.26.00	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	*	*	*
7209.27.00	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	*	*	*
7209.28	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:			
7209.28.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	*	*	*
7209.28.90	- - - Loại khác	*	*	*
7209.90	- Loại khác:			
7209.90.10	- - Dạng lượn sóng	*	*	*
7209.90.90	- - Loại khác	*	*	*
72.10	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng.			
	- Được mạ hoặc tráng thiếc:			
7210.11	- - Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên:			
7210.11.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	*	*	*
7210.11.90	- - - Loại khác	*	*	*
7210.12	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:			
7210.12.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	*	*	*
7210.12.90	- - - Loại khác	*	*	*
7210.20	- Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc:			
7210.20.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	2	2	1

7210.20.90	- - Loại khác	2	2	1
7210.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:			
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7210.30.11	- - - Chiều dày không quá 1,2 mm	7	7	7
7210.30.12	- - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	7	7	7
7210.30.19	- - - Loại khác	7	7	7
	- - Loại khác:			
7210.30.91	- - - Chiều dày không quá 1,2 mm	7	7	7
7210.30.99	- - - Loại khác	7	7	7
	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:			
7210.41	- - Dạng lượn sóng:			
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7210.41.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	*	*	*
7210.41.12	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	*	*	*
7210.41.19	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Loại khác:			
7210.41.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	*	*	*
7210.41.99	- - - - Loại khác	*	*	*
7210.49	- - Loại khác:			
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7210.49.11	- - - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hóa bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,2 mm	*	*	*
7210.49.12	- - - - Loại khác, chiều dày không quá 1,2 mm	*	*	*
7210.49.13	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	*	*	*
7210.49.19	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Loại khác:			
7210.49.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	*	*	*
7210.49.99	- - - - Loại khác	*	*	*
7210.50.00	- Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	*	*	*
	- Được mạ hoặc tráng nhôm:			
7210.61	- - Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm:			
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7210.61.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	*	*	*
7210.61.12	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	*	*	*
7210.61.19	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Loại khác:			
7210.61.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	*	*	*
7210.61.99	- - - - Loại khác	*	*	*
7210.69	- - Loại khác:			
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			

7210.69.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	*	*	*
7210.69.12	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	*	*	*
7210.69.19	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Loại khác:			
7210.69.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	*	*	*
7210.69.99	- - - - Loại khác	*	*	*
7210.70	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:			
7210.70.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	*	*	*
7210.70.90	- - Loại khác	*	*	*
7210.90	- Loại khác:			
7210.90.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	*	*	*
7210.90.90	- - Loại khác	*	*	*
72.11	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng.			
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng:			
7211.13	- - Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình nổi:			
7211.13.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng trên 150 mm nhưng không quá 400 mm	*	*	*
7211.13.90	- - - Loại khác	*	*	*
7211.14	- - Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên:			
	- - - Chiều dày từ 4,75mm trở lên nhưng không quá 10 mm:			
7211.14.11	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	*	*	*
7211.14.12	- - - - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	*	*	*
7211.14.19	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Chiều dày trên 10mm:			
7211.14.21	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	*	*	*
7211.14.22	- - - - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	*	*	*
7211.14.29	- - - - Loại khác	*	*	*
7211.19	- - Loại khác:			
	- - - Chiều dày từ 2 mm trở lên nhưng dưới 4,75 mm:			
7211.19.11	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	*	*	*
7211.19.12	- - - - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	*	*	*
7211.19.19	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Chiều dày dưới 2 mm:			
7211.19.21	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	*	*	*
7211.19.22	- - - - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	*	*	*
7211.19.23	- - - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17mm	*	*	*

7211.19.29	- - - Loại khác	*	*	*
	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):			
7211.23	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:			
7211.23.10	- - - Dạng lượn sóng	*	*	*
7211.23.20	- - - Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400 mm	*	*	*
7211.23.30	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	*	*	*
7211.23.90	- - - Loại khác	*	*	*
7211.29	- - Loại khác:			
7211.29.10	- - - Dạng lượn sóng	*	*	*
7211.29.20	- - - Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400 mm	*	*	*
7211.29.30	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	*	*	*
7211.29.90	- - - Loại khác	*	*	*
7211.90	- Loại khác:			
7211.90.10	- - Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400 mm	*	*	*
7211.90.20	- - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	*	*	*
7211.90.30	- - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	*	*	*
7211.90.90	- - Loại khác	*	*	*
72.12	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng.			
7212.10	- Được mạ hoặc tráng thiếc:			
7212.10.10	- - Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400 mm	*	*	*
	- - Loại khác:			
7212.10.91	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	*	*	*
7212.10.99	- - - Loại khác	*	*	*
7212.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:			
7212.20.10	- - Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400 mm	*	*	*
7212.20.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	*	*	*
7212.20.90	- - Loại khác	*	*	*
7212.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:			
7212.30.10	- - Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400 mm	*	*	*
7212.30.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	*	*	*
	- - Loại khác:			
7212.30.91	- - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hóa bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng	*	*	*
7212.30.99	- - - Loại khác	*	*	*
7212.40	- Được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic:			
7212.40.10	- - Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400 mm	*	*	*
7212.40.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	*	*	*

7212.40.90	- - Loại khác	*	*	*
7212.50	- Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác:			
	- - Mạ hoặc tráng bằng oxit crôm hoặc bằng crôm và oxit crôm:			
7212.50.11	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	*	*	*
7212.50.12	- - - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	*	*	*
7212.50.19	- - - Loại khác	*	*	*
	- - Mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm:			
7212.50.21	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	*	*	*
7212.50.22	- - - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	*	*	*
7212.50.29	- - - Loại khác	*	*	*
	- - Loại khác:			
7212.50.91	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	*	*	*
7212.50.92	- - - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	*	*	*
7212.50.99	- - - Loại khác	*	*	*
7212.60	- Được dát phủ:			
7212.60.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	*	*	*
7212.60.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	*	*	*
7212.60.90	- Loại khác	*	*	*
72.13	Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, dạng cuộn cuộn không đều, được cán nóng.			
7213.10.00	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán	*	*	*
7213.20.00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	*	*	*
	- Loại khác:			
7213.91	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm:			
7213.91.10	- - - Loại dùng để sản xuất que hàn	*	*	*
7213.91.20	- - - Thép cốt bê tông	*	*	*
7213.91.90	- - - Loại khác	*	*	*
7213.99	- - Loại khác:			
7213.99.10	- - - Loại dùng để sản xuất que hàn	*	*	*
7213.99.20	- - - Thép cốt bê tông	*	*	*
7213.99.90	- - - Loại khác	*	*	*
72.14	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán.			
7214.10	- Đã qua rèn:			
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7214.10.11	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	*	*	*
7214.10.19	- - - Loại khác	*	*	*

	- - Loại khác:			
7214.10.21	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	*	*	*
7214.10.29	- - - Loại khác	*	*	*
7214.20	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán:			
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:			
7214.20.31	- - - - Thép cốt bê tông	*	*	*
7214.20.39	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Loại khác:			
7214.20.41	- - - - Thép cốt bê tông	*	*	*
7214.20.49	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - Loại khác:			
	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:			
7214.20.51	- - - - Thép cốt bê tông	*	*	*
7214.20.59	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Loại khác:			
7214.20.61	- - - - Thép cốt bê tông	*	*	*
7214.20.69	- - - - Loại khác	*	*	*
7214.30.00	- Loại khác, bằng thép để cắt gọt	*	*	*
	- Loại khác:			
7214.91	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):			
7214.91.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	*	*	*
7214.91.20	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	*	*	*
7214.99	- - Loại khác:			
7214.99.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, loại trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn	*	*	*
7214.99.90	- - - Loại khác	*	*	*
72.15	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác.			
7215.10.00	- Bằng thép để cắt gọt, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	*	*	*
7215.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:			
7215.50.10	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn	*	*	*
	- - Loại khác:			
7215.50.91	- - - Thép cốt bê tông	*	*	*
7215.50.99	- - - Loại khác	*	*	*
7215.90	- Loại khác:			
7215.90.10	- - Thép cốt bê tông	*	*	*
7215.90.90	- - Loại khác	*	*	*
72.16	Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình.			

7216.10.00	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm	*	*	*
	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm:			
7216.21.00	- - Hình chữ L	*	*	*
7216.22.00	- - Hình chữ T	*	*	*
	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên:			
7216.31.00	- - Hình chữ U	*	*	*
7216.32.00	- - Hình chữ I	*	*	*
7216.33.00	- - Hình chữ H	*	*	*
7216.40.00	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên	*	*	*
7216.50	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:			
7216.50.10	- - Có chiều cao dưới 80 mm	*	*	*
7216.50.90	- - Loại khác	*	*	*
	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:			
7216.61.00	- - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	*	*	*
7216.69.00	- - Loại khác	*	*	*
	- Loại khác:			
7216.91.00	- - Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng	*	*	*
7216.99.00	- - Loại khác	*	*	*
72.17	Dây của sắt hoặc thép không hợp kim.			
7217.10	- Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:			
7217.10.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	*	*	*
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7217.10.22	- - - Dây tanh; thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép để cắt gọt	*	*	*
7217.10.29	- - - Loại khác	*	*	*
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:			
7217.10.31	- - - Dây thép làm nan hoa; dây tanh; thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép để cắt gọt	*	*	*
7217.10.39	- - - Loại khác	*	*	*
7217.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm:			
7217.20.10	- - Chứa hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	*	*	*
7217.20.20	- - Chứa hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,45% tính theo trọng lượng	*	*	*
	- - Chứa hàm lượng carbon từ 0,45% trở lên tính theo			

	trọng lượng:			
7217.20.91	- - - Dây thép dùng làm lõi cho cáp dẫn điện bằng nhôm (ACSR)	*	*	*
7217.20.99	- - - Loại khác	*	*	*
7217.30	- Được mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác:			
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:			
7217.30.11	- - - Mạ hoặc tráng thiếc	*	*	*
7217.30.19	- - - Loại khác	*	*	*
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7217.30.21	- - - Mạ hoặc tráng thiếc	*	*	*
7217.30.29	- - - Loại khác	*	*	*
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:			
7217.30.31	- - - Dây thép phủ hợp kim đồng loại dùng để làm tanh lớp cao su loại bơm hơi (dây tanh)	*	*	*
7217.30.32	- - - Loại khác, mạ hoặc tráng thiếc	*	*	*
7217.30.39	- - - Loại khác	*	*	*
7217.90	- Loại khác:			
7217.90.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	*	*	*
7217.90.90	- - Loại khác	*	*	*
72.18	Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm của thép không gỉ.			
7218.10.00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	*	*	*
	- Loại khác:			
7218.91.00	- - Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	*	*	*
7218.99.00	- - Loại khác	5	5	5
72.19	Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.			
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:			
7219.11.00	- - Chiều dày trên 10 mm	7	7	7
7219.12.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	7	7	7
7219.13.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	7	7	7
7219.14.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	7,5	7,5	7
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:			
7219.21.00	- - Chiều dày trên 10 mm	7	7	7
7219.22.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	7	7	7
7219.23.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75mm	7	7	7
7219.24.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	7	7	7
	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):			
7219.31.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	*	*	*
7219.32.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	7	7	7
7219.33.00	- - Chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	7	7	7

7219.34.00	- - Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	7	7	7
7219.35.00	- - Chiều dày dưới 0,5 mm	7	7	7
7219.90.00	- Loại khác	7	7	7
72.20	Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.			
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng:			
7220.11	- - Chiều dày từ 4,75mm trở lên:			
7220.11.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	8,5	8,5	8,5
7220.11.90	- - - Loại khác	8,5	8,5	8,5
7220.12	- - Chiều dày dưới 4,75 mm:			
7220.12.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	8,5	8,5	8,5
7220.12.90	- - - Loại khác	8,5	8,5	8,5
7220.20	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):			
7220.20.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	7,5	7,5	7
7220.20.90	- - Loại khác	7,5	7,5	7
7220.90	- Loại khác:			
7220.90.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	8,5	8,5	8,5
7220.90.90	- - Loại khác	8,5	8,5	8,5
7221.00.00	Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều.	8,5	8,5	8,5
72.22	Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác.			
	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:			
7222.11.00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	7	7	7
7222.19.00	- - Loại khác	7	7	7
7222.20	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:			
7222.20.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	7	7	7
7222.20.90	- - Loại khác	7	7	7
7222.30	- Các thanh và que khác:			
7222.30.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	7	7	7
7222.30.90	- - Loại khác	7	7	7
7222.40	- Các dạng góc, khuôn và hình:			
7222.40.10	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	7	7	7
7222.40.90	- - Loại khác	7	7	7
7223.00.00	Dây thép không gỉ.	7	7	7
72.24	Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác.			
7224.10.00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	*	*	*
7224.90.00	- Loại khác	7	7	7

72.25	Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.			
	- Bảng thép silic kỹ thuật điện:			
7225.11.00	- - Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	*	*	*
7225.19.00	- - Loại khác	*	*	*
7225.30	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:			
7225.30.10	- - Thép gió	*	*	*
7225.30.90	- - Loại khác	*	*	*
7225.40	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:			
7225.40.10	- - Thép gió	*	*	*
7225.40.90	- - Loại khác	*	*	*
7225.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):			
7225.50.10	- - Thép gió	*	*	*
7225.50.90	- - Loại khác	*	*	*
	- Loại khác:			
7225.91	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:			
7225.91.10	- - - Thép gió	*	*	*
7225.91.90	- - - Loại khác	*	*	*
7225.92	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:			
7225.92.10	- - - Thép gió	*	*	*
7225.92.90	- - - Loại khác	*	*	*
7225.99	- - Loại khác:			
7225.99.10	- - - Thép gió	7	7	7
7225.99.90	- - - Loại khác	7	7	7
72.26	Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.			
	- Bảng thép silic kỹ thuật điện:			
7226.11	- - Các hạt tinh thể (cấu trúc tế vi) có định hướng:			
7226.11.10	- - - Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400 mm	8,5	8,5	8,5
7226.11.90	- - - Loại khác	8,5	8,5	8,5
7226.19	- - Loại khác:			
7226.19.10	- - - Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400 mm	8,5	8,5	8,5
7226.19.90	- - - Loại khác	8,5	8,5	8,5
7226.20	- Bảng thép gió:			
7226.20.10	- - Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400 mm	8,5	8,5	8,5
7226.20.90	- - Loại khác	8,5	8,5	8,5
	- Loại khác:			
7226.91	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng:			
7226.91.10	- - - Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400 mm	8,5	8,5	8,5
7226.91.90	- - - Loại khác	8,5	8,5	8,5

7226.92	- - Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):			
7226.92.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	8,5	8,5	8,5
7226.92.90	- - - Loại khác	8,5	8,5	8,5
7226.99	- - Loại khác:			
	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm:			
7226.99.11	- - - - Mạ hoặc tráng kẽm	8,5	8,5	8,5
7226.99.19	- - - - Loại khác	8,5	8,5	8,5
	- - - Loại khác:			
7226.99.91	- - - - Mạ hoặc tráng kẽm	8,5	8,5	8,5
7226.99.99	- - - - Loại khác	8,5	8,5	8,5
72.27	Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều.			
7227.10.00	- Bảng thép gió	8,5	8,5	8,5
7227.20.00	- Bảng thép mangan - silic	8,5	8,5	8,5
7227.90.00	- Loại khác	8,5	8,5	8,5
72.28	Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim.			
7228.10	- Ở dạng thanh và que, bằng thép gió;			
7228.10.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	8,5	8,5	8,5
7228.10.90	- - Loại khác	8,5	8,5	8,5
7228.20	- Ở dạng thanh và que, bằng thép silic-mangan:			
	- - Có mặt cắt ngang hình tròn:			
7228.20.11	- - - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	8,5	8,5	8,5
7228.20.19	- - - Loại khác	8,5	8,5	8,5
	- - Loại khác:			
7228.20.91	- - - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	8,5	8,5	8,5
7228.20.99	- - - Loại khác	8,5	8,5	8,5
7228.30	- Dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn:			
7228.30.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	8,5	8,5	8,5
7228.30.90	- - Loại khác	8,5	8,5	8,5
7228.40	- Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn:			
7228.40.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	8,5	8,5	8,5
7228.40.90	- - Loại khác	8,5	8,5	8,5
7228.50	- Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nguội hoặc gia công kết thúc nguội:			
7228.50.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	8,5	8,5	8,5
7228.50.90	- - Loại khác	8,5	8,5	8,5
7228.60	- Các loại thanh và que khác:			
7228.60.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	8,5	8,5	8,5

7228.60.90	- - Loại khác	8,5	8,5	8,5
7228.70	- Các dạng góc, khuôn và hình:			
7228.70.10	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	8,5	8,5	8,5
7228.70.90	- - Loại khác	8,5	8,5	8,5
7228.80	- Thanh và que rỗng:			
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:			
7228.80.11	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	8,5	8,5	8,5
7228.80.19	- - - Loại khác	8,5	8,5	8,5
7228.80.90	- - Loại khác	8,5	8,5	8,5
72.29	Dây thép hợp kim khác.			
7229.20.00	- Bảng thép silic-mangan	3	3	3
7229.90	- Loại khác:			
7229.90.10	- - Bảng thép gió	0	0	0
7229.90.90	- - Loại khác	0	0	0
	Chương 73 - Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép			
73.01	Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình đã được hàn.			
7301.10.00	- Cọc cừ	5	4	3
7301.20.00	- Dạng góc, khuôn và hình	5	4	3
73.02	Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc xe điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm đế (đế ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate), tà vẹt và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray.			
7302.10.00	- Ray	5	4	3
7302.30.00	- Lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác	5	4	3
7302.40.00	- Thanh nối ray và tấm đế	5	4	3
7302.90	- Loại khác:			
7302.90.10	- - Tà vẹt (dầm ngang)	5	4	3
7302.90.90	- - Loại khác	5	4	3
73.03	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, bằng gang đúc.			
	- Các loại ống và ống dẫn:			
7303.00.11	- - Ống và ống dẫn không có đầu nối	6	5	5
7303.00.19	- - Loại khác	6	5	5
7303.00.90	- Loại khác	5	4	3

73.04	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép.			
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:			
7304.11.00	- - Bằng thép không gỉ	3	3	3
7304.19.00	- - Loại khác	3	3	3
	- Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:			
7304.22.00	- - Ống khoan bằng thép không gỉ	3	3	3
7304.23.00	- - Ống khoan khác	3	3	3
7304.24.00	- - Loại khác, bằng thép không gỉ	3	3	3
7304.29.00	- - Loại khác	3	3	3
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:			
7304.31	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):			
7304.31.10	- - - Ống chống và ống nối của cần khoan có ren trong và ren ngoài	3	3	3
7304.31.20	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	3	3	3
7304.31.40	- - - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	7	7	7
7304.31.90	- - - Loại khác	3	3	3
7304.39	- - Loại khác:			
7304.39.20	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	3	3	3
7304.39.40	- - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	7	7	7
7304.39.90	- - - Loại khác	3	3	3
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:			
7304.41.00	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)	3	3	3
7304.49.00	- - Loại khác	3	3	3
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:			
7304.51	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):			
7304.51.10	- - - Ống chống và ống nối của cần khoan có ren trong và ren ngoài	3	3	3
7304.51.90	- - - Loại khác	3	3	3
7304.59.00	- - Loại khác	3	3	3
7304.90	- Loại khác:			
7304.90.10	- - Ống dẫn chịu áp lực cao	3	3	3
7304.90.30	- - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	7	7	7
7304.90.90	- - Loại khác	3	3	3
73.05	Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt ngang hình tròn, đường kính ngoài trên 406,4 mm.			
	- Ống dẫn được sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:			
7305.11.00	- - Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	2	2	1

7305.12	- - Loại khác, hàn theo chiều dọc:			
7305.12.10	- - - Hàn kháng điện	11	11	10
7305.12.90	- - - Loại khác	11	11	10
7305.19	- - Loại khác:			
7305.19.10	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	11	11	10
7305.19.90	- - - Loại khác	11	11	10
7305.20.00	- Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí	11	11	10
	- Loại khác, được hàn:			
7305.31	- - Hàn theo chiều dọc:			
7305.31.10	- - - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ	7	7	7
7305.31.90	- - - Loại khác	7	7	7
7305.39	- - Loại khác:			
7305.39.10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	11	11	10
7305.39.90	- - - Loại khác	11	11	10
7305.90.00	- Loại khác	6	5	5
73.06	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối hờ hoặc hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự).			
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:			
7306.11	- - Hàn, bằng thép không gỉ:			
7306.11.10	- - - Hàn kháng điện theo chiều dọc (ERW)	11	11	10
7306.11.20	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	11	11	10
7306.11.90	- - - Loại khác	11	11	10
7306.19	- - Loại khác:			
7306.19.10	- - - Hàn kháng điện theo chiều dọc (ERW)	11	11	10
7306.19.20	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	11	11	10
7306.19.90	- - - Loại khác	11	11	10
	- Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:			
7306.21.00	- - Hàn, bằng thép không gỉ	11	11	10
7306.29.00	- - Loại khác	11	11	10
7306.30	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:			
7306.30.10	- - Ống dùng cho nồi hơi	*	*	*
7306.30.20	- - Ống thép được mạ đồng, tráng nhựa flo hóa hoặc phủ kẽm cromat có đường kính ngoài không quá 15 mm	*	*	*
7306.30.30	- - Ống loại được sử dụng làm ống bọc (ống nhiệt) dùng cho các bộ phận phát nhiệt của bàn là điện phẳng hoặc nồi cơm điện, có đường kính ngoài không quá 12 mm	*	*	*
7306.30.40	- - Ống dẫn chịu áp lực cao	*	*	*
7306.30.90	- - Loại khác	*	*	*
7306.40	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:			
7306.40.10	- - Ống dùng cho nồi hơi	7	7	7
7306.40.20	- - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ, có đường kính ngoài trên 105 mm	7	7	7
7306.40.30	- - Ống và ống dẫn có chứa hàm lượng niken ít nhất là	7	7	7

	30% tính theo trọng lượng, với đường kính ngoài không quá 10 mm			
7306.40.90	- - Loại khác	7	7	7
7306.50	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:			
7306.50.10	- - Ống dùng cho nồi hơi	3	3	3
7306.50.90	- - Loại khác	3	3	3
	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:			
7306.61.00	- - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật	*	*	*
7306.69.00	- - Loại khác, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn	*	*	*
7306.90	- Loại khác:			
7306.90.10	- - Ống và ống dẫn hàn đồng (cooper brazed)	*	*	*
7306.90.90	- - Loại khác	*	*	*
73.07	Phụ kiện ghép nối cho ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép.			
	- Phụ kiện dạng dúc:			
7307.11	- - Bằng gang đúc không dẻo:			
7307.11.10	- - - Phụ kiện của ống hoặc ống dẫn không có đầu nối	6	5	5
7307.11.90	- - - Loại khác	6	5	5
7307.19.00	- - Loại khác	6	5	5
	- Loại khác, bằng thép không gỉ:			
7307.21	- - Mặt bích:			
7307.21.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	6	5	5
7307.21.90	- - - Loại khác	6	5	5
7307.22	- - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối:			
7307.22.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	6	5	5
7307.22.90	- - - Loại khác	6	5	5
7307.23	- - Loại hàn giáp mối:			
7307.23.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	6	5	5
7307.23.90	- - - Loại khác	6	5	5
7307.29	- - Loại khác:			
7307.29.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	6	5	5
7307.29.90	- - - Loại khác	6	5	5
	- Loại khác:			
7307.91	- - Mặt bích:			
7307.91.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	6	5	5
7307.91.90	- - - Loại khác	6	5	5
7307.92	- - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối:			
7307.92.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	6	5	5
7307.92.90	- - - Loại khác	6	5	5
7307.93	- - Loại hàn giáp mối:			
7307.93.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	6	5	5

7307.93.90	- - - Loại khác	6	5	5
7307.99	- - Loại khác:			
7307.99.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	6	5	5
7307.99.90	- - - Loại khác	6	5	5
73.08	Các kết cấu (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cổng, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình, ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu, bằng sắt hoặc thép.			
7308.10	- Cầu và nhịp cầu:			
7308.10.10	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	2	2	1
7308.10.90	- - Loại khác	2	2	1
7308.20	- Tháp và cột lưới (kết cấu giàn):			
	- - Tháp:			
7308.20.11	- - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	5	5	5
7308.20.19	- - - Loại khác	5	5	5
	- - Cột lưới (kết cấu giàn):			
7308.20.21	- - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	5	5	5
7308.20.29	- - - Loại khác	5	5	5
7308.30.00	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	*	*	*
7308.40	- Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò:			
7308.40.10	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	3	3	3
7308.40.90	- - Loại khác	3	3	3
7308.90	- Loại khác:			
7308.90.20	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	8,5	8,5	8,5
7308.90.40	- - Tấm hoặc lá mạ kẽm được làm lượn sóng và uốn cong dùng trong ống dẫn, cống ngầm hoặc đường hầm	8,5	8,5	8,5
7308.90.50	- - Khung ray dùng để vận chuyển công-ten-nơ trên tàu thủy	8,5	8,5	8,5
7308.90.60	- - Máng đỡ cáp điện có lỗ	8,5	8,5	8,5
	- - Loại khác:			
7308.90.92	- - - Lan can bảo vệ	8,5	8,5	8,5
7308.90.99	- - - Loại khác	8,5	8,5	8,5
73.09	Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.			
	- Loại sử dụng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa:			
7309.00.11	- - Được lót hoặc được cách nhiệt	2	2	1

7309.00.19	- - Loại khác	2	2	1
	- Loại khác:			
7309.00.91	- - Được lót hoặc được cách nhiệt	2	2	1
7309.00.99	- - Loại khác	2	2	1
73.10	Các loại đồ chứa dạng kết, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự, dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt			
7310.10	- Có dung tích từ 50 lít trở lên:			
7310.10.10	- - Được tráng thiếc	6	5	5
7310.10.90	- - Loại khác	6	5	5
	- Có dung tích dưới 50 lít:			
7310.21	- - Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép):			
7310.21.10	- - - Có dung tích dưới 1 lít	6	5	5
	- - - Loại khác:			
7310.21.91	- - - - Được tráng thiếc	6	5	5
7310.21.99	- - - - Loại khác	6	5	5
7310.29	- - Loại khác:			
7310.29.10	- - - Có dung tích dưới 1 lít	6	5	5
	- - - Loại khác:			
7310.29.91	- - - - Được tráng thiếc	5	4	3
7310.29.99	- - - - Loại khác	5	4	3
73.11	Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng, bằng sắt hoặc thép.			
	- Dạng hình trụ bằng thép đúc liền:			
7311.00.21	- - Có dung tích dưới 30 lít	7,5	7,5	5
7311.00.22	- - Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít	6	5	5
7311.00.29	- - Loại khác	6	5	5
	- Loại khác:			
7311.00.93	- - Có dung tích dưới 30 lít	7,5	7,5	5
7311.00.94	- - Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít	6	5	5
7311.00.99	- - Loại khác	6	5	5
73.12	Dây bện tao, thùng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện.			
7312.10	- Dây bện tao, thùng và cáp:			
7312.10.10	- - Cuộn dây bện tao kiểu bọc, dây tao dệt và dây cáp xoắn ngược	5	5	5
7312.10.20	- - Loại được mạ hoặc tráng bằng đồng thau và có đường kính danh định không quá 3 mm	5	5	5
	- - Loại khác:			
7312.10.91	- - - Cáp thép dự ứng lực	5	5	5

7312.10.99	- - - Loại khác	5	5	5
7312.90.00	- Loại khác	2	2	1
7313.00.00	Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dệt, có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép.	12,5	10	7,5
73.14	Tấm đan (kể cả đai liên), phên, lưới và rào, làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới bằng sắt hoặc thép.			
	- Tấm đan:			
7314.12.00	- - Loại đai liên dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ	6	5	5
7314.14.00	- - Tấm đan khác, bằng thép không gỉ	6	5	5
7314.19	- - Loại khác:			
7314.19.10	- - - Đai liên dùng cho máy móc, trừ loại bằng thép không gỉ	13	13	12,5
7314.19.90	- - - Loại khác	6	5	5
7314.20.00	- Phên, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt ngang tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm ² trở lên	7,5	7,5	5
	- Các loại phên, lưới và rào khác, được hàn ở các mắt nối:			
7314.31.00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	7,5	7,5	5
7314.39.00	- - Loại khác	7,5	7,5	5
	- Tấm đan, phên, lưới và rào khác:			
7314.41.00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	12,5	10	7,5
7314.42.00	- - Được tráng plastic	12,5	10	7,5
7314.49.00	- - Loại khác	12,5	10	7,5
7314.50.00	- Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới	7,5	7,5	5
73.15	Xích và các bộ phận rời của xích, bằng sắt hoặc thép.			
	- Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó:			
7315.11	- - Xích con lăn:			
7315.11.10	- - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	35,5	35	34
	- - - Loại khác:			
7315.11.91	- - - - Xích truyền, có độ dài mắt xích từ 6 mm đến 32 mm	13	13	12,5
7315.11.99	- - - - Loại khác	13	13	12,5
7315.12	- - Xích khác:			
7315.12.10	- - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	6	5	5
7315.12.90	- - - Loại khác	6	5	5
7315.19	- - Các bộ phận:			
7315.19.10	- - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	35,5	35	34
7315.19.90	- - - Loại khác	13	13	12,5
7315.20.00	- Xích trượt	6	5	5
	- Xích khác:			

7315.81.00	- - Nối bằng chốt có ren hai đầu	6	5	5
7315.82.00	- - Loại khác, ghép nối bằng mối hàn	6	5	5
7315.89	- - Loại khác:			
7315.89.10	- - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	31	30,5	30
7315.89.90	- - - Loại khác	13	13	12,5
7315.90	- Các bộ phận khác:			
7315.90.20	- - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	35,5	35	34
7315.90.90	- - Loại khác	13	13	12,5
7316.00.00	Neo, neo móc và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.	5	4	3
73.17	Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rập), đinh gấp, ghim dập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng.			
7317.00.10	- Đinh dây	7,5	7,5	5
7317.00.20	- Ghim dập	7,5	7,5	5
7317.00.90	- Loại khác	7,5	7,5	5
73.18	Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép.			
	- Các sản phẩm đã ren:			
7318.11.00	- - Vít đầu vuông	2	2	1
7318.12.00	- - Vít khác dùng cho gỗ	17,5	17,5	17
7318.13.00	- - Đinh móc và đinh vòng	7,5	7,5	5
7318.14.00	- - Vít tự hãm	17,5	17,5	17
7318.15.00	- - Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm:			
7318.15.00.10	- - - Có đường kính ngoài không quá 16mm	22	22	21,5
7318.15.00.90	- - - Loại khác	17,5	17,5	17
7318.16.00	- - Đai ốc:			
7318.16.00.10	- - - Có đường kính ngoài không quá 16mm	22	22	21,5
7318.16.00.90	- - - Loại khác	17,5	17,5	17
7318.19.00	- - Loại khác:			
7318.19.00.10	- - - Có đường kính ngoài không quá 16mm	22	22	21,5
7318.19.00.90	- - - Loại khác	17,5	17,5	17
	- Các sản phẩm không có ren:			
7318.21.00	- - Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác	7,5	7,5	5
7318.22.00	- - Vòng đệm khác:			
7318.22.00.10	- - - Có đường kính ngoài không quá 16mm	10	7,5	5
7318.22.00.90	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
7318.23.00	- - Đinh tán:			
7318.23.00.10	- - - Có đường kính ngoài không quá 16mm	10	7,5	5
7318.23.00.90	- - - Loại khác	7,5	7,5	5

7318.24.00	- - Chốt hãm và chốt định vị	22	22	21,5
7318.29.00	- - Loại khác:			
7318.29.00.10	- - - Có đường kính ngoài không quá 16mm	22	22	21,5
7318.29.00.90	- - - Loại khác	17,5	17,5	17
73.19	Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; ghim bằng và các loại ghim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác.			
7319.40.00	- Ghim bằng và các loại ghim khác	12,5	10	7,5
7319.90	- Loại khác:			
7319.90.10	- - Kim khâu, kim mạng hoặc kim thêu	26,5	26	25,5
7319.90.90	- - - Loại khác	26,5	26	25,5
73.20	Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép.			
7320.10	- Lò xo lá và các lá lò xo:			
	- - Dùng cho xe có động cơ hoặc các loại máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:			
7320.10.11	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	5	4	3
7320.10.19	- - - Loại khác	5	4	3
7320.10.90	- - - Loại khác	5	4	3
7320.20	- Lò xo cuộn:			
7320.20.10	- - Dùng cho xe có động cơ hoặc các loại máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	5	4	3
7320.20.90	- - - Loại khác	5	4	3
7320.90	- Loại khác:			
7320.90.10	- - Dùng cho xe có động cơ	5	4	3
7320.90.90	- - - Loại khác	5	4	3
73.21	Bếp, bếp có lò nướng, vỉ lò, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống gia nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, dụng cụ hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.			
	- Dụng cụ nấu và dụng cụ hâm nóng dạng tấm:			
7321.11.00	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	18	18	15
7321.12.00	- - - Loại dùng nhiên liệu lỏng	12,5	10	7,5
7321.19.00	- - - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	12,5	10	7,5
	- Dụng cụ khác:			
7321.81.00	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	12,5	10	7,5
7321.82.00	- - - Loại dùng nhiên liệu lỏng	12,5	10	7,5
7321.89.00	- - - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	12,5	10	7,5
7321.90	- Bộ phận:			
7321.90.10	- - Cửa bếp dầu hỏa	18	18	15

7321.90.20	- - Cửa dụng cụ nấu và dụng cụ hâm nóng dạng tấm dùng nhiên liệu khí	18	18	15
7321.90.90	- - Loại khác	18	18	15
73.22	Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hòa), không sử dụng năng lượng điện, có lắp quạt chạy bằng mô tơ hoặc quạt gió, và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.			
	- Lò sưởi và bộ phận của chúng:			
7322.11.00	- - Bằng gang đúc	12,5	10	7,5
7322.19.00	- - Loại khác	12,5	10	7,5
7322.90.00	- Loại khác	12,5	10	7,5
73.23	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép.			
7323.10.00	- Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	12,5	10	7,5
	- Loại khác:			
7323.91	- - Bằng gang đúc, chưa tráng men:			
7323.91.10	- - - Đồ dùng nhà bếp	12,5	10	7,5
7323.91.20	- - - Gạt tàn thuốc lá	12,5	10	7,5
7323.91.90	- - - Loại khác	12,5	10	7,5
7323.92.00	- - Bằng gang đúc, đã tráng men	12,5	10	7,5
7323.93	- - Bằng thép không gỉ:			
7323.93.10	- - - Đồ dùng nhà bếp	18	18	15
7323.93.20	- - - Gạt tàn thuốc lá	18	18	15
7323.93.90	- - - Loại khác	18	18	15
7323.94.00	- - Bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép, đã tráng men	12,5	10	7,5
7323.99	- - Loại khác:			
7323.99.10	- - - Đồ dùng nhà bếp	13	12	12
7323.99.20	- - - Gạt tàn thuốc lá	13	12	12
7323.99.90	- - - Loại khác	13	12	12
73.24	Thiết bị vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.			
7324.10	- Chậu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ:			
7324.10.10	- - Bồn rửa nhà bếp	20	18	15
7324.10.90	- - Loại khác	20	18	15
	- Bồn tắm:			
7324.21	- - Bằng gang đúc, đã hoặc chưa được tráng men:			
7324.21.10	- - - Bồn tắm hình dài	20	18	15
7324.21.90	- - - Loại khác	20	18	15

7324.29.00	- - Loại khác	20	18	15
7324.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:			
7324.90.10	- - Dùng cho bệ xí hoặc bệ tiểu giặt nước (loại cố định)	20	18	15
7324.90.30	- - Bô, lọ đựng nước tiểu và bô đi tiểu loại có thể di chuyển được	20	18	15
	- - Loại khác:			
7324.90.91	- - - Bộ phận của bồn rửa nhà bếp hoặc bồn tắm	20	18	15
7324.90.93	- - - Bộ phận của bệ xí hoặc bệ tiểu giặt nước (loại cố định)	20	18	15
7324.90.99	- - - Loại khác	20	18	15
73.25	Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép.			
7325.10	- Bảng gang đúc không dẻo:			
7325.10.20	- - Nắp cống, lưới che cống và khung của chúng	7,5	7,5	5
7325.10.90	- - Loại khác	7,5	7,5	5
	- Loại khác:			
7325.91.00	- - Bi nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền	7,5	7,5	5
7325.99	- - Loại khác:			
7325.99.20	- - - Nắp cống, lưới che cống và khung của chúng	7,5	7,5	5
7325.99.90	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
73.26	Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép.			
	- Đã được rèn hoặc dập, nhưng chưa được gia công tiếp:			
7326.11.00	- - Bi nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền	17,5	17,5	17
7326.19.00	- - Loại khác	17,5	17,5	17
7326.20	- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép:			
7326.20.50	- - Lồng nuôi gia cầm và loại tương tự	17,5	17,5	17
7326.20.90	- - Loại khác	17,5	17,5	17
7326.90	- Loại khác:			
7326.90.10	- - Bánh lái tàu thủy	8,5	8,5	8,5
7326.90.30	- - Bộ kẹp bằng thép không gỉ đã lắp với mảng sông cao su dùng cho các ống không có đầu nổi và phụ kiện ghép nối bằng gang đúc	17,5	17,5	17
7326.90.60	- - Đèn Bunsen	17,5	17,5	17
7326.90.70	- - Móng ngựa; mấu, gai, đinh móc lắp trên giày để thúc ngựa	17,5	17,5	17
	- - Loại khác:			
7326.90.91	- - - Hộp đựng thuốc lá điều	17,5	17,5	17
7326.90.99	- - - Loại khác	17,5	17,5	17
	Chương 74 - Đồng và các sản phẩm bằng đồng			
7401.00.00	Sten đồng; đồng xi măng hóa (đồng kết tủa).	0	0	0

7402.00.00	Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện.	0	0	0
74.03	Đồng tinh luyện và hợp kim đồng, chưa gia công.			
	- Đồng tinh luyện:			
7403.11.00	- - Cực âm và các phần của cực âm	0	0	0
7403.12.00	- - Thanh để kéo dây	0	0	0
7403.13.00	- - Que	0	0	0
7403.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Hợp kim đồng:			
7403.21.00	- - Hợp kim trên cơ sở đồng-kẽm (đồng thau)	0	0	0
7403.22.00	- - Hợp kim trên cơ sở đồng-thiếc (đồng thanh)	0	0	0
7403.29.00	- - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	0	0	0
7404.00.00	Phế liệu và mảnh vụn của đồng.	0	0	0
7405.00.00	Hợp kim đồng chủ.	0	0	0
74.06	Bột và vảy đồng.			
7406.10.00	- Bột không có cấu trúc lớp	0	0	0
7406.20.00	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	0	0	0
74.07	Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình.			
7407.10	- Bảng đồng tinh luyện:			
7407.10.30	- - Dạng hình	2	2	1
7407.10.40	- - Dạng thanh và que	2	2	1
	- Bảng hợp kim đồng:			
7407.21.00	- - Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	2	2	1
7407.29.00	- - Loại khác	2	2	1
74.08	Dây đồng.			
	- Bảng đồng tinh luyện:			
7408.11	- - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm:			
7408.11.10	- - - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa không quá 14 mm	7	7	7
7408.11.90	- - - Loại khác	7	7	7
7408.19.00	- - Loại khác	8,5	8,5	8,5
	- Bảng hợp kim đồng:			
7408.21.00	- - Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	2	2	1
7408.22.00	- - Bảng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	2	2	1
7408.29.00	- - Loại khác	2	2	1
74.09	Đồng ở dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,15 mm.			

	- Bảng đồng tinh luyện:			
7409.11.00	- - Dạng cuộn	2	2	1
7409.19.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau):			
7409.21.00	- - Dạng cuộn	2	2	1
7409.29.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Bảng hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh):			
7409.31.00	- - Dạng cuộn	2	2	1
7409.39.00	- - Loại khác	2	2	1
7409.40.00	- Bảng hợp kim đồng-niken (đồng niken) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	2	2	1
7409.90.00	- Bảng hợp kim đồng khác	2	2	1
74.10	Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15 mm.			
	- Chưa được bồi:			
7410.11.00	- - Bảng đồng tinh luyện	2	2	1
7410.12.00	- - Bảng hợp kim đồng	2	2	1
	- Đã được bồi:			
7410.21.00	- - Bảng đồng tinh luyện	2	2	1
7410.22.00	- - Bảng hợp kim đồng khác	2	2	1
74.11	Các loại ống và ống dẫn bằng đồng.			
7411.10.00	- Bảng đồng tinh luyện	5	4	3
	- Bảng hợp kim đồng:			
7411.21.00	- - Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	3	3	2
7411.22.00	- - Bảng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	3	3	2
7411.29.00	- - Loại khác	3	3	2
74.12	Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông).			
7412.10.00	- Bảng đồng tinh luyện	2	2	1
7412.20	- Bảng hợp kim đồng:			
7412.20.10	- - Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	2	2	1
7412.20.90	- - Loại khác	2	2	1
74.13	Dây bện tạo, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện.			
7413.00.10	- Có đường kính không quá 28,28mm	6	5	5
7413.00.90	- Loại khác	0	0	0
74.15	Đinh, đinh bấm, đinh ấn, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt hoặc thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định			

	vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng.			
7415.10	- Đinh và đinh bấm, đinh ấn, ghim dập và các sản phẩm tương tự:			
7415.10.10	- - Đinh	7,5	7,5	5
7415.10.20	- - Ghim dập	7,5	7,5	5
7415.10.90	- - Loại khác	7,5	7,5	5
	- Các loại khác, chưa được ren:			
7415.21.00	- - Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh)	5	4	3
7415.29.00	- - Loại khác	5	4	3
	- Loại khác đã được ren:			
7415.33	- - Đinh vít; bu lông và đai ốc:			
7415.33.10	- - - Đinh vít	5	4	3
7415.33.20	- - - Bu lông và đai ốc	5	4	3
7415.39.00	- - Loại khác	5	4	3
74.18	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng.			
7418.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự:			
7418.10.10	- Miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	26,5	26	25,5
7418.10.30	- - Thiết bị nấu hoặc đun nóng dùng trong gia đình, không dùng điện và các bộ phận của các sản phẩm này	26,5	26	25,5
7418.10.90	- - Loại khác	26,5	26	25,5
7418.20.00	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng	*	*	*
74.19	Các sản phẩm khác bằng đồng.			
7419.10.00	- Xích và các bộ phận rời của xích	2	2	1
	- Loại khác:			
7419.91.00	- - Đã được đúc, đúc khuôn, dập hoặc rèn nhưng chưa được gia công thêm	5	4	3
7419.99	- - Loại khác:			
	- - - Tấm đan (kể cả đai liên), phên và lưới, bằng dây đồng; sản phẩm dạng lưới bằng đồng được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới:			
7419.99.31	- - - - Dùng cho máy móc	2	2	1
7419.99.39	- - - - Loại khác	2	2	1
7419.99.40	- - - Lò xo	2	2	1
7419.99.50	- - - Hộp đựng thuốc lá điều	2	2	1
7419.99.60	- - - Thiết bị nấu hoặc đun nóng, trừ loại dùng trong gia đình, và các bộ phận của các sản phẩm này	2	2	1
7419.99.70	- - - Các vật dụng được thiết kế riêng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	2	2	1
7419.99.90	- - - Loại khác	2	2	1

	Chương 75 - Niken và các sản phẩm bằng niken			
75.01	Sten niken, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken.			
7501.10.00	- Sten niken	0	0	0
7501.20.00	- Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	0	0	0
75.02	Niken chưa gia công.			
7502.10.00	- Niken, không hợp kim	0	0	0
7502.20.00	- Hợp kim niken	0	0	0
7503.00.00	Phế liệu và mảnh vụn niken.	0	0	0
7504.00.00	Bột và vảy niken.	0	0	0
75.05	Niken ở dạng thanh, que, hình và dây.			
	- Thanh, que và hình:			
7505.11.00	- - Bảng niken, không hợp kim	0	0	0
7505.12.00	- - Bảng hợp kim niken	0	0	0
	- Dây:			
7505.21.00	- - Bảng niken, không hợp kim	0	0	0
7505.22.00	- - Bảng hợp kim niken	0	0	0
75.06	Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.			
7506.10.00	- Bảng niken, không hợp kim	0	0	0
7506.20.00	- Bảng hợp kim niken	0	0	0
75.07	Các loại ống, ống dẫn và các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng niken (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông).			
	- Ống và ống dẫn;			
7507.11.00	- - Bảng niken, không hợp kim	0	0	0
7507.12.00	- - Bảng hợp kim niken	0	0	0
7507.20.00	- Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn	0	0	0
75.08	Sản phẩm khác bằng niken.			
7508.10.00	- Tấm đan, phên và lưới, bằng dây niken	0	0	0
7508.90	- Loại khác:			
7508.90.30	- - Bulông và đai ốc	0	0	0
7508.90.40	- - Các sản phẩm khác dùng trong xây dựng	0	0	0
7508.90.50	- - Các sản phẩm mạ điện cực dương, bao gồm cả các sản phẩm sản xuất bằng phương pháp điện phân	0	0	0
7508.90.90	- - Loại khác	0	0	0

	Chương 76 - Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm			
76.01	Nhôm chưa gia công.			
7601.10.00	- Nhôm, không hợp kim	2	2	1
7601.20.00	- Hợp kim nhôm	2	2	1
7602.00.00	Phế liệu và mảnh vụn nhôm.	0	0	0
76.03	Bột và vảy nhôm.			
7603.10.00	- Bột không có cấu trúc vảy	2	2	1
7603.20.00	- Bột có cấu trúc vảy; vảy nhôm	2	2	1
76.04	Nhôm ở dạng thanh, que và hình.			
7604.10	- Bảng nhôm, không hợp kim:			
7604.10.10	- - Dạng thanh và que	5	5	5
7604.10.90	- - Loại khác	7	7	7
	- Bảng hợp kim nhôm:			
7604.21	- - Dạng hình rỗng:			
7604.21.10	- - - Dàn ống dùng để làm dàn lạnh của máy điều hòa không khí cho xe có động cơ	5	4	3
7604.21.90	- - - Loại khác	5	4	3
7604.29	- - Loại khác:			
7604.29.10	- - - Dạng thanh và que được ép đùn	2	2	1
7604.29.30	- - - Dạng hình chữ Y dùng cho dây khóa kéo, ở dạng cuộn	5	4	3
7604.29.90	- - - Loại khác	5	4	3
76.05	Dây nhôm.			
	- Bảng nhôm, không hợp kim:			
7605.11.00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	5	4	3
7605.19	- - Loại khác:			
7605.19.10	- - - Đường kính không quá 0,0508 mm	5	4	3
7605.19.90	- - - Loại khác	5	4	3
	- Bảng hợp kim nhôm:			
7605.21.00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	3	3	2
7605.29.00	- - Loại khác	3	3	2
76.06	Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm.			
	- Hình chữ nhật (kể cả hình vuông):			
7606.11	- - Bảng nhôm, không hợp kim:			
7606.11.10	- - Được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hay ép, nhưng chưa xử lý bề mặt	5	5	5
7606.11.90	- - - Loại khác	5	5	5
7606.12	- - Bảng hợp kim nhôm:			

7606.12.10	- - - Để làm lon kể cả để làm phần nắp và làm phần móc mở nắp lon, dạng cuộn	2	2	1
7606.12.20	- - - Để bản nhôm, chưa nhay, dùng trong công nghệ in	2	2	1
	- - - Dạng lá:			
7606.12.31	- - - - Bằng hợp kim nhôm 5082 hoặc 5182, chiều rộng trên 1m, dạng cuộn	2	2	1
7606.12.39	- - - - Loại khác	2	2	1
7606.12.90	- - - Loại khác	2	2	1
	- Loại khác:			
7606.91.00	- Bằng nhôm, không hợp kim	2	2	1
7606.92.00	- Bằng hợp kim nhôm	2	2	1
76.07	Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu hồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm.			
	- Chưa được bồi:			
7607.11.00	- - Đã được cán nhưng chưa gia công thêm	2	2	1
7607.19.00	- - Loại khác	2	2	1
7607.20.00	- Đã bồi	5	5	5
76.08	Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm.			
7608.10.00	- Bằng nhôm, không hợp kim	2	2	1
7608.20.00	- Bằng hợp kim nhôm	2	2	1
7609.00.00	Các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông) bằng nhôm.	2	2	1
76.10	Các kết cấu bằng nhôm (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của cấu kiện bằng nhôm (ví dụ, cầu và nhịp cầu, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột); tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm, đã được gia công để sử dụng làm kết cấu.			
7610.10.00	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	11	11	10
7610.90	- Loại khác:			
7610.90.20	- - Mái phao trong hoặc mái phao ngoài dùng cho bể chứa xăng dầu	7	7	7
7610.90.90	- - Loại khác	1	1	1
7611.00.00	Các loại bể chứa nước, két, bình chứa và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.	5	4	3
76.12	Thùng phuy, thùng hình trống, lon, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống cứng hoặc có thể xếp lại được), để chứa mọi loại vật			

	liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.			
7612.10.00	- Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được	17,5	17,5	17
7612.90	- Loại khác:			
7612.90.10	- - Đồ chứa được đúc liền phù hợp dùng để đựng sữa tươi	7,5	7,5	5
7612.90.90	- - Loại khác	7,5	7,5	5
7613.00.00	Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng bằng nhôm.	2	2	1
76.14	Dây bện tạo, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện.			
7614.10	- Có lõi thép:			
	- - Cáp:			
7614.10.11	- - - Có đường kính không quá 25,3 mm	7,5	7,5	5
7614.10.12	- - - Có đường kính trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm	6	5	5
7614.10.19	- - - Loại khác	6	5	5
7614.10.90	- - Loại khác	6	5	5
7614.90	- Loại khác:			
	- - Cáp:			
7614.90.11	- - - Có đường kính không quá 25,3 mm	7,5	7,5	5
7614.90.12	- - - Có đường kính trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm	6	5	5
7614.90.19	- - - Loại khác	6	5	5
7614.90.90	- - Loại khác	6	5	5
76.15	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng nhôm.			
7615.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và loại tương tự:			
7615.10.10	- - Miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và loại tương tự	18	18	15
7615.10.90	- - Loại khác	26,5	26	25,5
7615.20	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng:			
7615.20.20	- - Bô, lọ đựng nước tiểu và chậu đựng nước tiểu trong phòng	18	18	15
7615.20.90	- - Loại khác	18	18	15
76.16	Các sản phẩm khác bằng nhôm.			
7616.10	- Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm và các sản phẩm tương tự:			
7616.10.10	- - Đinh	7,5	7,5	5
7616.10.20	- - Ghim dập và đinh móc; bulông và đai ốc	7,5	7,5	5

7616.10.90	- - Loại khác	7,5	7,5	5
	- Loại khác:			
7616.91.00	- - Tấm đan, phen, lưới và rào, bằng dây nhôm	7,5	7,5	5
7616.99	- - Loại khác:			
7616.99.20	- - - Nhôm bịt đầu ống loại phù hợp dùng để sản xuất bút chì	7,5	7,5	5
7616.99.30	- - - Đồng xèng, hình tròn, kích thước chiều dày trên 1/10 đường kính	7,5	7,5	5
7616.99.40	- - - Ống chỉ, lõi suốt, guồng quay tơ và sản phẩm tương tự dùng cho sợi dệt	7,5	7,5	5
7616.99.60	- - - Ống và cốc loại phù hợp dùng thu nhựa mủ	7,5	7,5	5
	- - - Loại khác:			
7616.99.91	- - - - Hộp đựng thuốc lá điều; mảnh	7,5	7,5	5
7616.99.92	- - - - Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới	7,5	7,5	5
7616.99.99	- - - - Loại khác	7,5	7,5	5
	Chương 78 - Chì và các sản phẩm bằng chì			
78.01	Chì chưa gia công.			
7801.10.00	- Chì tinh luyện	0	0	0
	- Loại khác:			
7801.91.00	- - Có hàm lượng antimon tính theo trọng lượng theo Bảng các nguyên tố khác trong chú giải phân nhóm chương này	0	0	0
7801.99.00	- - Loại khác	0	0	0
7802.00.00	Phế liệu và mảnh vụn chì.	0	0	0
78.04	Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì.			
	- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:			
7804.11.00	- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm	0	0	0
7804.19.00	- - Loại khác	0	0	0
7804.20.00	- Bột và vảy chì	0	0	0
78.06	Các sản phẩm khác bằng chì.			
7806.00.20	- Thanh, que, dạng hình và dây	0	0	0
7806.00.30	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông)	0	0	0
7806.00.90	- Loại khác	0	0	0
	Chương 79 - Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm			
79.01	Kẽm chưa gia công.			
	- Kẽm, không hợp kim:			
7901.11.00	- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo trọng lượng	0	0	0

7901.12.00	- Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0	0	0
7901.20.00	- Hợp kim kẽm	0	0	0
7902.00.00	Phế liệu và mảnh vụn kẽm.	0	0	0
79.03	Bột, bụi và vảy kẽm.			
7903.10.00	- Bụi kẽm	0	0	0
7903.90.00	- Loại khác	0	0	0
7904.00.00	Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây.	0	0	0
79.05	Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.			
7905.00.30	- Dạng lá mỏng có chiều dày không quá 0,25 mm	0	0	0
7905.00.90	- Loại khác	0	0	0
79.07	Các sản phẩm khác bằng kẽm.			
7907.00.30	- Ống máng, mái nhà, khung cửa sổ của mái nhà và các cấu kiện xây dựng khác	5	4	3
7907.00.40	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông)	0	0	0
	- Loại khác:			
7907.00.91	- - Hộp đựng thuốc lá điều; gạt tàn thuốc lá	5	4	3
7907.00.92	- - Các sản phẩm gia dụng khác	5	4	3
7907.00.99	- - Loại khác	5	4	3
	Chương 80 - Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc			
80.01	Thiếc chưa gia công.			
8001.10.00	- Thiếc, không hợp kim	2	2	1
8001.20.00	- Hợp kim thiếc	2	2	1
8002.00.00	Phế liệu và mảnh vụn thiếc.	2	2	1
80.03	Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây.			
8003.00.10	- Thanh hàn	5	4	3
8003.00.90	- Loại khác	2	2	1
80.07	Các sản phẩm khác bằng thiếc.			
8007.00.20	- Dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2 mm	2	2	1
8007.00.30	- Lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm; dạng bột và vảy	2	2	1
8007.00.40	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông)	2	2	1
	- Loại khác:			

8007.00.91	- - Hộp đựng thuốc lá điều: gạt tàn thuốc lá	7,5	7,5	5
8007.00.92	- - Các sản phẩm gia dụng khác	7,5	7,5	5
8007.00.99	- - Loại khác	7,5	7,5	5
	Chương 81 - Kim loại cơ bản khác; gồm kim loại; các sản phẩm của chúng			
81.01	Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn.			
8101.10.00	- Bột	0	0	0
	- Loại khác:			
8101.94.00	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	2	2	1
8101.96.00	- - Dây	2	2	1
8101.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	2	2	1
8101.99	- - Loại khác:			
8101.99.10	- - - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết; dạng hình, lá, dải và lá mỏng	0	0	0
8101.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
81.02	Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn.			
8102.10.00	- Bột	0	0	0
	- Loại khác:			
8102.94.00	- - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	2	2	1
8102.95.00	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết; dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	2	2	1
8102.96.00	- - Dây	2	2	1
8102.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	2	2	1
8102.99.00	- - Loại khác	0	0	0
81.03	Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.			
8103.20.00	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	2	2	1
8103.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	2	2	1
8103.90.00	- Loại khác	0	0	0
81.04	Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn.			
	- Magie chưa gia công:			
8104.11.00	- - Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng	0	0	0
8104.19.00	- - Loại khác	0	0	0
8104.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8104.30.00	- Mặt giữa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột	0	0	0

8104.90.00	- Loại khác	0	0	0
81.05	Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn.			
8105.20	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:			
8105.20.10	- - Coban chưa gia công	2	2	1
8105.20.90	- - Loại khác	2	2	1
8105.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	2	2	1
8105.90.00	- Loại khác	0	0	0
81.06	Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn.			
8106.00.10	- Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0	0	0
8106.00.90	- Loại khác	0	0	0
81.07	Cadimi và các sản phẩm làm từ cadimi, kể cả phế liệu và mảnh vụn.			
8107.20.00	- Cadimi chưa gia công; bột	2	2	1
8107.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	2	2	1
8107.90.00	- Loại khác	0	0	0
81.08	Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.			
8108.20.00	- Titan chưa gia công; bột	2	2	1
8108.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	2	2	1
8108.90.00	- Loại khác	0	0	0
81.09	Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.			
8109.20.00	- Zircon chưa gia công; bột	2	2	1
8109.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	2	2	1
8109.90.00	- Loại khác	0	0	0
81.10	Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.			
8110.10.00	- Antimon chưa gia công; bột	2	2	1
8110.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	2	2	1
8110.90.00	- Loại khác	2	2	1
8111.00.00	Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	0	0	0
81.12	Beryli, crôm, germani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), reni và tali, và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn.			
	- Beryli:			

8112.12.00	- - Chưa gia công; bột	2	2	1
8112.13.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	2	2	1
8112.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Crôm:			
8112.21.00	- - Chưa gia công; bột	2	2	1
8112.22.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	2	2	1
8112.29.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Tali:			
8112.51.00	- - Chưa gia công; bột	2	2	1
8112.52.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	2	2	1
8112.59.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Loại khác:			
8112.92.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	2	2	1
8112.99.00	- - Loại khác	0	0	0
8113.00.00	Gồm kim loại và các sản phẩm làm từ gồm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	0	0	0
	Chương 82 - Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản			
82.01	Dụng cụ cầm tay, gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; rìu, câu liềm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây và kéo tỉa cây các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tỉa xén hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp.			
8201.10.00	- Mai và xẻng	7,5	7,5	5
8201.30	- Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất:			
8201.30.10	- - Dụng cụ xới và cào đất	7,5	7,5	5
8201.30.90	- - Loại khác	7,5	7,5	5
8201.40.00	- Rìu, câu liềm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt	7,5	7,5	5
8201.50.00	- Kéo tỉa cây và kéo cắt tỉa, kéo để tỉa loại lớn tương tự, loại sử dụng một tay (kể cả kéo cắt gia cầm)	7,5	7,5	5
8201.60.00	- Kéo tỉa xén hàng rào, kéo tỉa xén sử dụng hai tay và các loại kéo tương tự loại sử dụng hai tay	7,5	7,5	5
8201.90.00	- Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	7,5	7,5	5
82.02	Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi rạch, lưỡi khía răng cưa hoặc lưỡi cưa không răng).			
8202.10.00	- Cưa tay	17,5	17,5	17
8202.20	- Lưỡi cưa vòng:			
8202.20.10	- - Lưỡi cưa vòng dạng cuộn	5	4	3
8202.20.90	- - Loại khác	5	4	3
	- Lưỡi cưa đĩa (kể cả các loại lưỡi cưa đĩa rạch hoặc khía):			
8202.31	- - Có bộ phận vận hành làm bằng thép:			

8202.31.10	- - - Lưới cửa lọng	2	2	1
8202.31.90	- - - Loại khác	2	2	1
8202.39.00	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	2	2	1
8202.40.00	- Lưới cửa xích	0	0	0
	- Lưới cửa khác:			
8202.91.00	- - Lưới cửa thẳng, để gia công kim loại	2	2	1
8202.99	- - Loại khác:			
8202.99.10	- - - Lưới cửa thẳng	2	2	1
8202.99.90	- - - Loại khác	2	2	1
82.03	Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, lưới cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ cầm tay tương tự.			
8203.10.00	- Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự	17,5	17,5	17
8203.20.00	- Kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự	*	*	*
8203.30.00	- Lưới cắt kim loại và dụng cụ tương tự	2	2	1
8203.40.00	- Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ tương tự	5	4	3
82.04	Cờ lê và thanh vận ốc (bu lông) và đai ốc loại vận bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vận tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vận.			
	- Cờ lê và thanh vận ốc (bu lông) và đai ốc, loại vận bằng tay:			
8204.11.00	- - Không điều chỉnh được	*	*	*
8204.12.00	- - Điều chỉnh được	*	*	*
8204.20.00	- Đầu cờ lê có thể thay đổi, có hoặc không có tay vận	*	*	*
82.05	Dụng cụ cầm tay (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác; đèn xi; mỏ cạp, bàn cạp và các đồ nghề tương tự, trừ các loại phụ kiện và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ; đe; bộ bệ rèn xách tay; bàn mài quay hoạt động bằng tay hoặc chân.			
8205.10.00	- Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô	*	*	*
8205.20.00	- Búa và búa tạ	*	*	*
8205.30.00	- Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ	7,5	7,5	5
8205.40.00	- Tuốc nơ vít	15	15	12,5
	- Dụng cụ cầm tay khác (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính):			
8205.51	- - Dụng cụ dùng trong gia đình:			
8205.51.10	- - - Bàn là phẳng	*	*	*
8205.51.90	- - - Loại khác	*	*	*
8205.59.00	- - Loại khác	7,5	7,5	5
8205.60.00	- Đèn hàn	10	7,5	5
8205.70.00	- Mỏ cạp, bàn cạp và các đồ nghề tương tự	*	*	*
8205.90.00	- Loại khác, bao gồm bộ dụng cụ của hai phân nhóm trở	10	7,5	5

	lên thuộc nhóm này			
8206.00.00	Bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ.	22	22	21,5
82.07	Các dụng cụ có thể thay đổi được dùng cho các dụng cụ cầm tay, có hoặc không hoạt động bằng điện, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán, tiện hay bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất.			
	- Dụng cụ để khoan đá hay khoan đất:			
8207.13.00	- - Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại	0	0	0
8207.19.00	- - Loại khác, kể cả bộ phận	0	0	0
8207.20.00	- Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại	2	2	1
8207.30.00	- Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ	2	2	1
8207.40.00	- Dụng cụ để taro hoặc ren	2	2	1
8207.50.00	- Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá	2	2	1
8207.60.00	- Dụng cụ để doa hoặc chuốt	2	2	1
8207.70.00	- Dụng cụ để cán	2	2	1
8207.80.00	- Dụng cụ để tiện	2	2	1
8207.90.00	- Các dụng cụ có thể thay đổi được khác	2	2	1
82.08	Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí.			
8208.10.00	- Để gia công kim loại	2	2	1
8208.20.00	- Để chế biến gỗ	2	2	1
8208.30.00	- Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm	7,5	7,5	5
8208.40.00	- Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	2	2	1
8208.90.00	- Loại khác	2	2	1
8209.00.00	Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa được gắn vào dụng cụ, làm bằng gốm kim loại.	2	2	1
8210.00.00	Đồ dùng cơ khí hoạt động bằng tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ đồ ăn hoặc đồ uống.	7,5	7,5	5
82.11	Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tĩa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó.			
8211.10.00	- Bộ sản phẩm tổ hợp	2	2	1
	- Loại khác:			
8211.91.00	- - Dao ăn có lưỡi cố định	2	2	1
8211.92	- - Dao khác có lưỡi cố định:			
8211.92.50	- - - Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	2	2	1
8211.92.90	- - - Loại khác	2	2	1

8211.93	- - Dao khác, trừ loại có lưỡi cố định:			
8211.93.20	- - - Dũa trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	2	2	1
8211.93.90	- - - Loại khác	2	2	1
8211.94	- - Lưỡi dao:			
8211.94.10	- - - Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	2	2	1
8211.94.90	- - - Loại khác	2	2	1
8211.95.00	- - Cán dao bằng kim loại cơ bản	2	2	1
82.12	Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dài).			
8212.10.00	- Dao cạo	*	*	*
8212.20	- Lưỡi dao cạo an toàn, kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dài:			
8212.20.10	- - Lưỡi dao cạo kép	12,5	10	7,5
8212.20.90	- - Loại khác	12,5	10	7,5
8212.90.00	- Các bộ phận khác	12,5	10	7,5
8213.00.00	Kéo, kéo thợ may và các loại kéo tương tự, và lưỡi của chúng.	*	*	*
82.14	Đồ dao kéo khác (ví dụ, tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng).			
8214.10.00	- Dao rọc giấy, mở thư, dao cào giấy, vót bút chì và lưỡi của các loại dao đó	*	*	*
8214.20.00	- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)	*	*	*
8214.90.00	- Loại khác	12,5	10	7,5
82.15	Thìa, đĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bọt, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gấp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự.			
8215.10.00	- Bộ sản phẩm có ít nhất một thứ đã được mạ kim loại quý	12,5	10	7,5
8215.20.00	- Bộ sản phẩm tổ hợp khác	26,5	26	25,5
	- Loại khác:			
8215.91.00	- - Được mạ kim loại quý	12,5	10	7,5
8215.99.00	- - Loại khác	26,5	26	25,5
	Chương 83 - Hàng tạp hóa làm từ kim loại cơ bản			
83.01	Khóa móc và ổ khóa (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; móc cài và khung có móc cài, đi cùng ổ khóa, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản.			
8301.10.00	- Khóa móc	*	*	*
8301.20.00	- Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	*	*	*
8301.30.00	- Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho đồ nội thất	26,5	26	25,5

8301.40	- Khóa loại khác:			
8301.40.10	- - Còng, xích tay	4,5	4	4
8301.40.90	- - Loại khác	26,5	26	25,5
8301.50.00	- Móc cài và khung có móc cài, đi cùng với ổ khóa	26,5	26	25,5
8301.60.00	- Bộ phận	26,5	26	25,5
8301.70.00	- Chìa rời	26,5	26	25,5
83.02	Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ nội thất, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, màn che, khung vỏ xe, yên cương, rương, hòm hay các loại tương tự; giá để mũ, móc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự; bánh xe đẩy loại nhỏ có giá đỡ bằng kim loại cơ bản; cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản.			
8302.10.00	- Bản lề (Hinges)	*	*	*
8302.20	- Bánh xe đẩy loại nhỏ:			
8302.20.10	- - Loại có đường kính (bao gồm cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm	*	*	*
8302.20.90	- - Loại khác	*	*	*
8302.30	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ:			
8302.30.10	- - Bản lề để móc khóa (Hasps)	*	*	*
8302.30.90	- - Loại khác	*	*	*
	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác:			
8302.41	- - Dùng cho xây dựng:			
	- - - Bản lề để móc khóa và đinh kẹp dùng cho cửa ra vào; móc và mắt cài khóa; chốt cửa:			
8302.41.31	- - - - Bản lề để móc khóa	*	*	*
8302.41.39	- - - - Loại khác	*	*	*
8302.41.90	- - - Loại khác	*	*	*
8302.42	- - Loại khác, dùng cho đồ nội thất:			
8302.42.20	- - - Bản lề để móc khóa	*	*	*
8302.42.90	- - - Loại khác	*	*	*
8302.49	- - Loại khác:			
8302.49.10	- - - Dùng cho yên cương	*	*	*
	- - - Loại khác:			
8302.49.91	- - - - Bản lề để móc khóa	*	*	*
8302.49.99	- - - - Loại khác	*	*	*
8302.50.00	- Giá để mũ, móc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự	12,5	10	7,5
8302.60.00	- Cơ cấu đóng cửa tự động	*	*	*
8303.00.00	Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc và cửa bọc thép và két để đồ an toàn có khoá dùng cho phòng bọc thép, hòm để tiền hay tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản.	*	*	*
83.04	Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, khay để giấy tờ, giá kẹp giấy, khay để bút, giá để con dấu văn			

	phòng và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các đồ dùng để bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ nội thất văn phòng thuộc nhóm 94.03.			
8304.00.10	- Tủ đựng tài liệu hồ sơ và tủ đựng bộ phiếu thư mục	26,5	26	25,5
	- Loại khác:			
8304.00.91	- - Bằng nhôm	26,5	26	25,5
8304.00.99	- - Loại khác	26,5	26	25,5
83.05	Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự, bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ bản.			
8305.10	- Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời:			
8305.10.10	- - Dùng cho bìa gáy xoắn	12,5	10	7,5
8305.10.90	- - Loại khác	12,5	10	7,5
8305.20	- Ghim dập dạng băng:			
8305.20.10	- - Loại sử dụng cho văn phòng	26,5	26	25,5
8305.20.20	- - Loại khác, bằng sắt hoặc thép	26,5	26	25,5
8305.20.90	- - Loại khác	26,5	26	25,5
8305.90	- Loại khác, kể cả bộ phận:			
8305.90.10	- - Kẹp giấy	18	18	15
8305.90.90	- - Loại khác	18	18	15
83.06	Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hay các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản.			
8306.10	- Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự:			
8306.10.10	- - Dùng cho xe đạp chân	12,5	10	7,5
8306.10.20	- - Loại khác, bằng đồng	12,5	10	7,5
8306.10.90	- - Loại khác	12,5	10	7,5
	- Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:			
8306.21.00	- - Được mạ bằng kim loại quý	12,5	10	7,5
8306.29	- - Loại khác:			
8306.29.10	- - - Bằng đồng hoặc chì	12,5	10	7,5
8306.29.20	- - - Bằng niken	12,5	10	7,5
8306.29.30	- - - Bằng nhôm	12,5	10	7,5
8306.29.90	- - - Loại khác	12,5	10	7,5
8306.30	- Khung ảnh, khung tranh hoặc các loại khung tương tự; gương:			
8306.30.10	- - Bằng đồng	12,5	10	7,5
	- - Loại khác:			
8306.30.91	- - - Gương kim loại phản chiếu hình ảnh giao thông đặt tại các giao lộ hoặc các góc đường	12,5	10	7,5
8306.30.99	- - - Loại khác	12,5	10	7,5

83.07	Ống dễ uốn bằng kim loại cơ bản, có hoặc không có phụ kiện để ghép nối.			
8307.10.00	- Bằng sắt hoặc thép	5	4	3
8307.90.00	- Bằng kim loại cơ bản khác	5	4	3
83.08	Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, cài thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, khoen và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo, giày dép, túi xách tay, hàng du lịch hoặc các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim, bằng kim loại cơ bản.			
8308.10.00	- Khóa có chốt, mắt cài khóa và khoen	*	*	*
8308.20.00	- Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe	*	*	*
8308.90	- Loại khác, kể cả bộ phận:			
8308.90.10	- - Hạt trang trí	*	*	*
8308.90.90	- - Loại khác	*	*	*
83.09	Nút chai lọ, nút bịt và nắp đậy (kể cả nắp hình vương miện, nút xoáy và nút một chiều), bao thiếc bịt nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản.			
8309.10.00	- Nắp hình vương miện	11	11	10
8309.90	- Loại khác:			
8309.90.10	- - Bao thiếc bịt nút chai	6	5	5
8309.90.20	- - Nắp của hộp (lon) nhôm	6	5	5
8309.90.60	- - Nắp bình phun xịt, bằng thiếc	6	5	5
8309.90.70	- - Nắp hộp khác	6	5	5
	- - Loại khác, bằng nhôm:			
8309.90.81	- - - Nút chai và nút xoáy	6	5	5
8309.90.89	- - - Loại khác	6	5	5
	- - Loại khác:			
8309.90.91	- - - Nút chai và nút xoáy	6	5	5
8309.90.99	- - - Loại khác	6	5	5
8310.00.00	Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05.	5	4	3
83.11	Dây, que, ống, tấm, điện cực và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc cacbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất trợ dung, loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc cacbua kim loại; dây và thanh, được kết tụ bằng bột kim loại cơ bản, sử dụng trong phun kim loại.			
8311.10.00	- Điện cực bằng kim loại cơ bản, đã được phủ chất trợ dung, để hàn hồ quang điện	12,5	10	7,5
8311.20	- Dây hàn bằng kim loại cơ bản, có lõi là chất trợ dung,			

	dùng để hàn hồ quang điện:			
8311.20.20	- - Dây hàn bằng thép hợp kim, có lõi là chất trợ dung chứa hàm lượng carbon từ 4,5% trở lên và hàm lượng crôm từ 20% trở lên	12,5	10	7,5
8311.20.90	- - Loại khác	12,5	10	7,5
8311.30	- Dạng que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn chảy, hàn hơi hoặc hàn bằng ngọn lửa:			
8311.30.20	- - Dây hàn bằng thép hợp kim, có lõi là chất trợ dung chứa hàm lượng carbon từ 4,5% trở lên và hàm lượng crôm từ 20% trở lên	26,5	26	25,5
8311.30.90	- - Loại khác	26,5	26	25,5
8311.90.00	- Loại khác	26,5	26	25,5
	Chương 84 - Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng			
84.01	Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị.			
8401.10.00	- Lò phản ứng hạt nhân	0	0	0
8401.20.00	- Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng	0	0	0
8401.30.00	- Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ	0	0	0
8401.40.00	- Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân	0	0	0
84.02	Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt.			
	- Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác:			
8402.11	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ:			
8402.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8402.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8402.12	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ:			
	- - - Hoạt động bằng điện:			
8402.12.11	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	2	2	1
8402.12.19	- - - - Loại khác	2	2	1
	- - - Không hoạt động bằng điện:			
8402.12.21	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	2	2	1
8402.12.29	- - - - Loại khác	2	2	1
8402.19	- - Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép:			
	- - - Hoạt động bằng điện:			
8402.19.11	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	2	2	1
8402.19.19	- - - - Loại khác	2	2	1
	- - - Không hoạt động bằng điện:			
8402.19.21	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	2	2	1
8402.19.29	- - - - Loại khác	2	2	1

8402.20	- Nồi hơi nước quá nhiệt:			
8402.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8402.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8402.90	- Bộ phận:			
8402.90.10	- - Thân hoặc vỏ nồi hơi	0	0	0
8402.90.90	- - Loại khác	0	0	0
84.03	Nồi hơi nước sưởi trung tâm trừ các loại thuộc nhóm 84.02.			
8403.10.00	- Nồi hơi	0	0	0
8403.90	- Bộ phận:			
8403.90.10	- - Thân hoặc vỏ nồi hơi	0	0	0
8403.90.90	- - Loại khác	0	0	0
84.04	Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác.			
8404.10	- Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03:			
8404.10.10	- - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.02	2	2	1
8404.10.20	- - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.03	2	2	1
8404.20.00	- Thiết bị ngưng tụ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	2	2	1
8404.90	- Bộ phận:			
	- - Cửa thiết bị thuộc phân nhóm 8404.10.10:			
8404.90.11	- - - Thân hoặc vỏ nồi hơi	2	2	1
8404.90.19	- - - Loại khác	2	2	1
	- - Cửa thiết bị thuộc phân nhóm 8404.10.20:			
8404.90.21	- - - Thân hoặc vỏ nồi hơi	2	2	1
8404.90.29	- - - Loại khác	2	2	1
8404.90.90	- - Loại khác	2	2	1
84.05	Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo quy trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc.			
8405.10.00	- Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo quy trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	0	0	0
8405.90.00	- Bộ phận	0	0	0
84.06	Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác.			
8406.10.00	- Tua bin dùng cho máy thủy	0	0	0
	- Tua bin loại khác:			
8406.81.00	- - Công suất trên 40 MW	0	0	0

8406.82.00	- - Công suất không quá 40 MW	0	0	0
8406.90.00	- Bộ phận	0	0	0